

LONG-ĐIỀN
Nguyễn văn Minh

VIỆT NGỮ'
TÍNH NGHĨA
TỪ' ĐIỂN

TẬP HAI

hoa tiên

VIỆT-NGŨ
TÌNH - NGHĨA
TỪ-ĐIỂN

LONG - ĐIỀN
Nguyễn Văn - Minh

VIỆT - NGỮ
TÍNH-NGHĨA
TỪ - ĐIỀN
(TẬP HAI)



CÓ :

**MỘT BẢNG KÊ NHỮNG TIẾNG
CÓ TRONG TẬP I VÀ TẬP II NÀY
XẾP THEO MẪU - TỰ : A, B, C.
Để tiện tìm tra.**

Một « BỒ-DI » những tiếng sót trong tập I

TỰA

Ngôn-ngữ là cái gì luôn luôn biến-chuyển theo đà tiến-hóa của loài người. Nó là phản-danh năng-lực phát-triển tinh-thần của từng dân-tộc nên ở một nước văn-minh nó dồi-dào phong-phú bao nhiêu, thì ở một xứ lạc-hậu nó nghèo-nàn thô-sơ bấy nhiêu.

Ngữ Việt-Nam ta nguyên là một ngữ có gốc Thái làm nền-tảng với sự góp mặt của nhiều ngữ khác, trong ngữ Hán giành một phần quan-trọng nhất. Nói vậy, tức là trong ngữ Việt có những tiếng mượn ở nhiều gốc khác nhau và trong sự mượn tiếng, không sao tránh được những tiếng trùng nghĩa. Thí-dụ « CẦU » [jəu], gốc Hán, và tiếng « MÁ » gốc Thái cùng nghĩa là « chó ».

Rồi theo luật đào-thải tự-nhiên, những tiếng trùng-ngĩa không chống thì chấy cũng loại-trừ lẫn nhau mà chỉ những tiếng được thông-dụng còn lại, để những tiếng yếu thế mai-một đi, hoặc biến nghĩa đi. Trong tiếng đôi « chó-má », với tiếng nôm « chó », gốc ở « cầu » và thông-dụng hơn cả « cầu », ta thấy tiếng « má » đã thành một tiếng phụ mà nhiều người không còn nhận rõ nghĩa nữa.

Ngay gần đây, cuộc Nam-tiến của dân-tộc ta đã tạo ra một số tiếng miền trùng-ngĩa với những tiếng sẵn có : trong Nam, người ta gọi « cá quã » là « cá lóc » ; « quả doi » là « trái mận » v. v. Dù sao, nhờ sự giao-thông tiện-lợi, một ngày kia, ta sẽ không lấy làm lạ thấy một trong mỗi cặp tiếng trùng-ngĩa mất hẳn hay dùng để chỉ một vật khác. Thí dụ như trong Nam, trong vòng năm sáu năm nay, tiếng « xe-máy » đã lùi bước trước tiếng « xe-đạp » từ Bắc đem vào.

Đó là nói đến một số có hạn các tiếng cụ-thể. Còn biết bao nhiêu tiếng trừu-tượng mà sự cần-dùng về ngôn-từ mỗi ngày một nhiều, đã gán cho những nghĩa mới, những ý mới. Bởi vậy, có thể nói rằng ngôn-ngữ ta có một khả-năng diễn-đạt tư-tưởng luôn luôn tăng-tiến và hướng về sự phân-minh rành-mạch.

Những cái khả-năng ấy nếu không phân-tách tìm-tòi ra thì không mấy ai nhận thấy rõ được. Đó là một công-việc khó, đòi hỏi ở người đảm-nhận nó nhiều đức-tinh kiên-nhẫn và minh-xác. Ông bạn LONG-ĐIỂN tác giả quyển « Việt-ngữ tinh-ngĩa từ-diễn » này đã tỏ ra rất xứng-đáng để lãnh cái trọng-trách « tinh-ngĩa ».

Vấn biết ta phải thành-thực nhận rằng ngoài những nghĩa hiện có của tiếng, tác-giả đã góp thêm nhiều ý-kiến của chính mình và ta còn có quyền kiểm-điểm lại những chỗ khả-thủ, chính cái đặc-sắc của quyển sách là ở những ý-kiến

đó. Nếu chúng tôi, không nhảm, tác-giả, không những đã tìm cách đem ra ánh-sáng những cái tinh-vi của ngôn-ngữ ta mà còn có nguyên-vọng làm cho nó thêm tinh-tường. Đó là một cách súc-tiền sự phát-triển của ngôn-ngữ mà lúc này, hơn lúc nào hết, chúng ta nhận thấy rất thích-nghi. Ta có thể nói rằng ở nhiều chỗ tác-giả đã thành công rực-rỡ.

Quyển sách này mới là tập nhì trong cái chương-trình tinh-ngĩa rất công-phu của ông Long-Điển. Với mỗi tin-tưởng rằng nó sẽ giúp ích rất nhiều, không những cho học-sinh mà còn cho các học-giả sưu-tám tài-liệu về ngôn-ngữ, đổi chiều giá-trị biểu-lộ của ngôn-từ, chúng tôi gọi là có mấy dòng góp vào.

Và đây, không phải là những lời giới-thiệu, vì cái quá-khứ của tác-giả đã giới-thiệu tác-giả với độc-giả rồi. Đây cũng không phải là những câu tán-tạng, vì tập trước đã đủ cho ta thấy giá-trị tập này. Đây chỉ là những tiếng hưởng-ứng của tôi trong những người vẫn nhiệt-thành theo đuổi công-cuộc đem ngữ-Việt lên-cái địa-vị xứng-đáng của nó và mong rằng công-cuộc này sẽ được những bậc thức-giả chú-ý đến vậy.

Sài-gòn, ngày 20 tháng 9 năm 1952

NGUYỄN BẠT TỤY

BẢNG KÊ CÁC TIẾNG TẬP I VÀ II

(THEO MAU - TỰ ; A. B. C.)

Tập I số mục từ 1 đến 200

Tập II — 201 — 300

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
A		quán, ái tài, ái tài (tài năng), ái tha, ái tình, ái ưu.	154 155
A	142	AM HIỀU	155
ÁC — Ác báo, ác cảm, ác căn, ác cơ, ác côn, ác chiến, ác chung, ác danh, ác dịch, ác đãi, ác đảng, ác đạo, ác đồ, ác đức, ác hại, ác hàn, ác họa, ác hóa, ác ý, ác khẩu, ác kịch, ác liệt, ác ma, ác mộng, ác nghịch, ác nghiệp, ác nghiệt, ác ngôn, ác nhân, ác niệm, ác phạm, ác quí, ác tà, ác tạng, ác tâm, ác tập, ác tật, ác thanh, ác thảo, ác thân, ác thiếu, ác thú, ác tuệ, ác tử, ác trào, ác xử.	143	AM LUYỆN	155
AI — Ai ca, ai cảm, ai bi, ai cầu, ai cáo, ai chiêu, ai chỉ, ai điều, ai diệu, ai động, ai hoài, ai hồng, ai khải, ai khắp, ai khốc, ai khẩn, ai lân, ai lạc, ai minh, ai oán, ai tích, ai tinh, ai từ, ai tử, ai vãn.	153	AM TƯỜNG	155
AI — Ái ân, ái chung, ái dục, ái đãi, ái hà, ái hoa, ái hữu, ái khanh, ái kỷ, ái lực, ái luyện, ái mỹ, ái mộ, ái ngại, ái nhi, ái quốc, ái		AM THÔNG	155
		AM THỰC	156
		AM ANH	156
		AM QUÊ	
		AN — An bài, an bang, an bản, an biến, an cư, an dân, an đặt, an hảo, an lạc, an nhân, an ninh, an ôn, an phạt, an táng, an tâm, an tình, an thân, an thường, an tọa, an trí, an tức, an từ.	120
		AN — An gian, an thư, an thực, Hương án	158
		ANG	147
		ANG CHỪNG	148
		AO (đo)	157
		ÁP BÁCH	269
		ÁP BỨC	269
		ÁP CHÈ	246/269
		A	
		ẨM	14
		ĂN	93
		ĂN BÈO	165
		ĂN BỐT	165
		ĂN CHẶN	166

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
ĂN CHỆT	166	màng bao, sá bao, bao	
ĂN DẸO	165	lần, bao nở, bao đánh,	
ĂN NGỌN	165	bao thuở, bao hơi, bao	
ĂN TAY	165	cao, bao sâu, bao dài, bao	
ÀT	169	lạm, bao quan, bao lớn,	
		chăm bao, ghé chăm bao,	
A		bao bì, bao lao, bao lung,	
ĂN — Ăn danh, ăn cư, ăn		bao phong, bao uẩn, bao	
dật, ăn giả, ăn hiện, ăn		nhiep, bao khỏa, bao y	
hình, ăn khuất, ăn khúc,		bao xa, bao tu nhân sĩ,	
ăn lậu, ăn mật, ăn nặc, ăn		bao tu, bao biện, bao tác,	
ngũ, ăn ngu, ăn nhân, ăn		bao công, bao dụng, bao	
phục, ăn sĩ, ăn tàng, ăn		quán, bao thám, bao	
tật, ăn thân, ăn tình, ăn		xướng, bao hoang, bao	
tướng, ăn ước, ăn ưu.	160	bồi, bao biếm, bao	
		chương, bao dương, bao	
B		khuyển, bao thưởng, bao	
BẠN	197	tường, bao xưng...	291
BÀN	158	BẠO — Bạo động, bạo	
BÀN BẠC	159	hành, bạo vũ.	144
BÀN ĐINH	—	BẠO ĐỘNG	225
BÀN GẤU	—	BẠO LÂM	31
BÀN GIAO	—	BẠO NĂM	31
BÀN MẠNH	—	BẠO (mấy) Bao giờ, bao	
BÀN PHIÊM	—	lâm, bao năm, bao lâu,	
BÀN QUANH	—	bao ná, bao nài, bao	
BÀN QUẢN	—	hiều, bao quán, bao xa.	30
BÀN SOẠN	—	BẢNG	83
BÀN TÁN	—	BẠC	111
BÀN THẨM	—	BẦY	23
BAO — Bao bọc, bao dong,		BẦY GIỜ	29
bao hàm, bao la, bao quát,		BẦY GIỜ	29
bao tử. . bao hàng, bao	196	BẦY NHIÊU	32
cói, bao nhím, bao tải, bao		BẦY NHIÊU	32
tàu, bao đạn, bao thư, hồ		BẦM	126
bao, vào bao, đóng bao,		BẢNG	198
bao tay, bao lăm, bao tiến,		BẦU	197
bao hậu, bao lao, bao		BỀ	23
đồng, biết bao, xiết bao,		BÉN (sắc)	128
quán bao, ủ bao, ó bao,		BÉO	73
		BỀ	14

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
BỀ	14	buồng tám, buồng tám,	234
BỀ	87	buồng the, buồng thêu,	
BỊ	106	buồng cau, buồng chuối,	
BỊT	198	buồng dừa, buồng gan.	
BÍT	198		
BIÊN	121/2	BÚP — Búp chè, chè búp,	234
BIÊN	87	búp hoa, búp sen, búp	
BIÊN ĐỘNG	230	búp, búp măng, búp dâu,	
BIÊN LOẠN	230	búp vải.	
BIỆT	110/127	BỤC	
BÍU	290	BỤNG (bằng)	III
BÌU — Blu bìu	291		14/198
BỊU	291		
BỘC	196	C	
Bảo bọc, bảo bọc, đùm bọc.	291	CA (hát) Ca công, ca dao,	102 104 4
BỌN	23	ca lâu, ca nhi, ca tiều, ca	
BỐ CÔI	240	trù, ca tụng, ca vũ, ca	
BỐ CỤT	241	xướng.	
BÓI — Bói bô, bói dưỡng,		CÁ TIỀNG	
bói thực, bói trúc, bói		CÁC (những)	
khoán, bói thường, bói		CÁCH — Cách bãi, cách	
thâm, bói tề, bói thần.	51	chính, cách cò đỉnh tân,	
BỘI BẠC	215	cách chức, cách diện tẩy	
BỘI PHẢN	214	tâm, cách diệp, cách lưu,	
BÔNG — Bông dừa, bông		cách mệnh, cách mạng,	
lông, bông lon, bông		cách xích, cách quan, cách	
pháo, nói bông	187	tân, cách trừ, cách thức,	
BÓNG	14	cách ngôn, cách điệu,	
BƠ THỜ	123	cách ngoại, cách nhân,	
BƠ PHỜ	123	cách cục, thất cách, quan	
BƠ VỜ	123	cách, trùng cách, cách	
BỜN — Bờn-bờ, bờn cợt.	187	vật, cách trí, cách vật-	
bờn nhả		gia, cách trí-gia, cách	
BỦ (đén)	51	vật trí trí, cách đầu,	
BỪA (chợ)	141	cách sát, cách sát vật	
BUÔNG (chùm)	234/235	luan, cách tâm, cách thiên,	
BUÔNG (phòng) Buồng gói,		cách bề, cách biệt, cách	
buồng kín, buồng ngủ,		nhật, cách tiết, cách tuyết,	
		cách trở, cách viết, cách	
		trùng, cách hà, cách cảm,	
		cách li, cách mặc, cách	
		tường, cách cú, cách thủy,	

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
cách bích, cách ngoa tao dưỡng, cách thê di truyền, cách niên, cách mạc, cách mô, xa cách, cách lia, cách mặt, cách bức, cách đầy, chòn cách đầy, một cách, cách ăn, cách đi, cách khác, khác cách, cách làm, làm cách, cách nói, nói cách, cao cách, kiểu cách, đi cách.	203	CÁI CHÍNH	204
CÁI — Cái ác, cái ác vi thiện, cái cát, cái bền, cái bỏ, cái cách, cái chính, cái dạng, cái danh, cái di, cái di, cái dung, cái diện, cái đạo, cái định, cái đỉnh, cái đồ, cái giá, cái hóa, cái hoạch, cái hoán, cái hỏi, cái huyền di triệt, cái kỳ, cái kiện, cái lão hoàn đổng, cái lương, cái mệnh, cái ngộ, cái nguyên, cái nhậm, cái nhật, cái quá, cái nghiệp, cái nghị, cái quan, cái sáp, cái soạn, cái tà qui chính, cái táng, cái tạo, cái tân, cái tiêu, cái tinh, cái tinh tu thân, cái tánh, cái tiên, cái tổ, cái thiên, cái thiện, cái tục, cái tuyên, cái thờ, cái từ hoàn sinh, cái từ hối sinh, cái trang, cái họ, cái tên, cái bộ, cái ý, cái con, cái cùc, cái hoa, cái canh, cái diệp, cái dưa, cái bẹ, cái củ, cái bắp, cái lú bú, cái múp, cái ngồng, cái rỏ, cái su hào, cái súp lơ, cái sà-làn, cái thia, cái Tàu, cái đại.		CÁI ĐÍNH	204
		CÁI TAO	205
		CÁI TỎ	205
		CẢM ĐỘNG	271
		CẢM KÍCH	271
		CẢM KHÍCH	271
		CAN HỆ	253
		CĂNG	14
		CANH — Canh cái, canh chính, canh huyền dịch triệt, canh tân, canh trương, canh đoan, canh lịch, canh sự, canh tĩnh, canh cô, canh lậu, canh phong, canh phu, canh túc, canh thủ, canh tuần, canh trừ, vọng canh, đồn canh, đổng canh, niên canh, canh thiệp, điều canh, canh chủng, canh chức, canh địa, canh điển, canh độc, canh mục, canh nông, canh tác, canh tâm, canh tang, canh trung, canh vãn, canh ca, canh thù, canh vận, canh giờ, canh giữ, canh gác, đi canh, giao canh, phiên canh, canh tàn, canh tà, canh dài, canh thâm, canh rêu, canh riêu, nếm canh, bánh canh, canh cánh, canh cách...	203
		Cán (chó cán)	59
		CÁN — Cán câu, cán răng, cán ròn, cán trất, cán cứu	60
		CÁP	14
		CÁT — Cát canh, cát cứ, cát gác, cát phiên	108
	203		

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
CÁT ĐẠT	109	lục chốt, cây chà là, cây	
CÂY (nhờ)	163	son chà, chà-và,	233
CẨM	14	CHẠC — Kêu la chạc-chạc,	
CẨM ĐOÁN	149	chạc hòng, chạc rạc, chạc	
CẨM GIỜ	149	chạc, lạc chạc, chạc lồi.	233
CẨM NGĂN	149	CHÁNH (chính)	200
CÀN	65/157	CHẮC	169
COI	19	CHẮC BẰNG	171
CÔNG	14	CHẮC CHẴN	171
CỘP	105	CHẴM (siêng)	9
CỎ (à)	142	CHẴNG	3
CỎ ĐỘNG	231/232	CHẴNG — Chằng bỏ, chằng	
CỎ VỎ	232	kéo, chằng lọ, chằng qua.	3
CỎ XUY	232	CHẬM (trễ)	189
CÀNH — Cành nanh, no		CHẤU — Chầu chực, chầu	
cành, no cành hông.	233	hầu, chầu lễ, chầu rìa,	
CÔI	240	chầu Phật, chầu Trời,	
CÔI CỤT	241	chầu Chúa, chầu Tò, Hát	
CÔNG NGHỆ	243	chầu, chầu vắn, coi chầu,	
CÔNG NGHIỆP	243/245	ngự chầu, lui chầu, tan	
CƠ NGHIỆP	245	chầu, mãn chầu, chầu bà,	
CỢT	187	chầu đôi, chầu ba, kêu	
CỤC — Cục càn, cục kịch,		chầu đôi chầu ba, chầu	
cục mịch, cục xúc.	28	trầu, chầu cau, cầm chầu,	
CUI CỤT	241	đánh chầu, trông chầu,	
CÙNG	16	chầu thưởng, chầu cho,	
CUỐN (quyển)	17	chầu nhưng, chầu giùm.	275
CỬ ĐỘNG	227	CHẾP	122/136
CỪNG (dần)	107	CHỀCH — Chề chề lếch,	
CH		chềch mác, chềch mềch,	
CHÀ	3/7	chềch chềch, chềch bạn,	
CHÀ — Thà chà, cảm chà,		chềch cánh, chềch gỏi,	
dờ chà, chà gai, chà tre,		chềch phạn, chềch đôi lễ	
đòn chà, chà ao, chông		bạn, chềch lúra, chềch	
chà, chà chạnh, nai chà,		lòng, chềch ý, chềch	
chà đập, chà chơn, voi chà,		mịch, gỏi chềch.	221
chà xát, chà bội, chà đậu,		CHỆCH	221
trầu chà, chà lết, chà ke			

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
CHÊNH — c h ê n h l ệ c h, chênh chênh, chênh chênh, chênh vênh.	221	CHÍNH ĐÍNH	206/207
CHI (gi) — Làm chi, làm gi.	76	C.H Í N H Đ Á N G — Uy quyền chính đáng, chính đáng phòng vệ, chính đáng biện pháp, chính đáng hợp nghi.	207
CHIA	233	CHÍNH PHỦ	255/256
CHIỀN ĐẦU	277	CHÒM — Sao chòm, chòm sao, chòm cây, chòm nhà, chòm xóm, chòm ong xóm kiến.	235
CHIỀN LƯỢC	284	CHỌN	35
CHIỀN THUẬT	284	CHÓNG	2
CHIỀN TRANH	283	CHỎI — Chối mòng, đâm chối, mọc chối, rừng chối, chối quẻ	233
CHINH CHIỀN — Chinh phạt, tông chinh, chinh phu, viễn chinh,	283	CHỜ (đứng)	3/119
C H Í N H — Chính cách, chính đại, chính đáng, chính đạo, chính đồ, chính giáo, chính khí, chính kỷ, chính lập, chính lý, chính lộ, chính nghĩa, chính ngôn, chính nhân, chính phong, chính quả, chính sắc, chính tâm, chính thân, chính thức, chính chuyên, chính truyền, chính trực, chính xác, chính tâm, chính ngo, chính nguyệt, chính sóc, chính biến, chính bính, chính cục, chính cương, chính đàm, chính đảng, chính đạo, chính dịch, chính đồ, chính giáo, chính giới, chính hiền, chính huông, chính hữu, chính khách, chính kiến, chính quyền, chính sách, chính sự, chính thê, chính thuật, chính tích, chính tinh, chính trào, chính trị, chính võng.	200	CHỜ	276
		CHỜ	14
		CHỢ	141
		CHỮ (ghi) — Chủ dẫn, chú giải, chú san, chú thích.	122
		CHỦ NGHĨA	287
		CHUA	122
		CHÚA SƠN LÂM	105
		CHÙM — Lá mọc chùm, chùm num, chùm hum, rễ chùm, cá chùm, chệt chùm, chùm nhum.	235
		CHUNG QUANH	175
		CHUỐC (ư)	85
		CHUỐI — Chuối hạt trai, chuối hạt vàng, chuối hồ, chuối tay, chuối cò, chuối lác, chuối tiến, chuối tràng hạt, Dây chuối, một chuối, nửa chuối, chuyên chuối, thắt cò chuối, chuối ngày, chuối sáu,	235

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
CHUỘNG	85	DÀN	107
CHUYỂN ĐỘNG	227/270	DẮT	14
CHỮ (chó)	119	DÀN GIAN	290
CHỮA	44	DÂY	14
CHỨC — Chức hầu, chức		DẪN DÀ	116
hờ, chức vạm, ăn chức,		DẪN DẪN	113
chức lễ, ứng chức; cây		DẤU (dù)	37
chức cửi.	275	DẦU	37
CHỪNG	33	ĐỀ	44
— Chừng đôi, chừng		DÒM — Dòm dỏ, dòm nom.	19
mực; chừng nào, quá		DONG — Dong ăn, dong d,	
chừng, k h ô n g chừng,		dong chắt, dong chỉ, dong	
trông chừng, coi chừng,		hạnh, dong hoa, dong	
biết chừng, đèn chừng,		dưỡng, dong lượng, dong	
thăm chừng, ngó chừng,		lưu, dong mạo, dong nạp,	
cắm chừng, chỉ chừng,		dong nghi, dong nhan,	
nói chừng, dạ chừng, ừ		dong quang, dong quan,	
chừng, hẹn chừng, nói		dong tích, dong nhân,	
chừng chừng, kêu chừng,		dong sắc, dong thái, dong	
mời chừng đôi, khóc		túng, dong thân, dong thứ,	
chừng, khóc chừng đôi,	208	dong chú, dong diêm, dong	
khéo chừng đôi.		dong, dong giải, dong dịch,	
CHỪNG ĐỘ	168	dong mối.	186
CHỪNG CỖ	167	DỜ	117
CHỪNG CỬ	167	DỒI	49
D		DỪ	37
DẠY	126	DUN	14
DANH — Danh bút, danh		DUNG — Dung y, dung	
ca, danh cảm, danh công,		ngôn, dung nhân, dung	
danh diện, danh dự, danh		lưu, dung ngu, dung tài,	
đô, danh gia, danh giá,		dung tục, dung thường,	
danh giáo, danh hoa, danh		dung quân, dung bảo,	
họa, danh kỹ, danh lam,		dung công, dung tác,	
danh lợi, danh môn, danh		dung tiến, dung tư, dung	
nghĩa, danh ngôn, danh		lạ, dung hiệp, dung hòa,	
nhân, danh nho, danh sỹ,		dung hợp, dung kết.	186
danh sư, danh sơn, danh		DỪNG DẰNG	193
tài, danh thanh, danh		DUYỀN CỎ	268
thắng, danh vọng, danh		DUYỀN CỎ	268
tru, danh y.	57	DUYỀN CỬ	268
		DUYỀN DO	267

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
DỪ	143	ĐIỂM — Điểm binh, điểm danh, điểm duyệt, điểm khám, điểm kiểm, điểm toán.	157
DỪ TỌN	145	ĐIỀU (lời)	39/89
DỰA	162	ĐIỀU ĐỘNG	228/229
DƯƠNG	88	ĐIỀU KHIỂN	229
Đ		ĐIỀU ƯỚC — Hòa ước, thương ước, trung lập	
ĐÀ	172	điều ước, đồng minh điều ước, tu hiệp điều ước, bảo chứng điều ước, cứu viện điều ước, bảo đảm điều ước, bảo hộ điều ước, lâm thời điều ước, vĩnh cửu điều ước, đối đẳng điều ước, nhất thời điều ước, bất bình đẳng điều ước, liên hiệp điều ước, quốc cảnh điều ước, cắt nhượng điều ước, giao hoàn điều ước, tài phán điều ước, dẫn độ điều ước, hồ huyệt điều ước.	248
ĐÃ	172	ĐỈNH — Đỉnh chính, đỉnh đáng, cái đỉnh, đỉnh hôn, đỉnh kỳ, đỉnh ước, đỉnh định, đỉnh giao, đỉnh hảo, đỉnh hòa, đỉnh nhật, đỉnh kết, đỉnh công, đỉnh lập, đỉnh minh, đỉnh báo, đỉnh duyệt, đỉnh cầu, đỉnh nha, đỉnh dắc, đỉnh điểm, đỉnh cao, đỉnh chàng, tuyết đỉnh, đỉnh lễ, đỉnh bá, đỉnh dơi, đỉnh thiên lập địa, đỉnh nhân lý nghĩa, đỉnh thê,	
ĐẠC C — Phòng đặc, đặc chừng, một đặc, đồ đặc.	209	ĐỈNH CHÍNH	209
ĐẠI BIỂU — Đại biểu đại hội, đại biểu đầu phiếu, đại biểu đoàn, đại biểu hóa tệ, đại biểu nhân-vật, đại biểu tác, đại biểu chính phủ, đại biểu dư-luận.	208/281	ĐỈNH ĐẶC	210
ĐẠI DIỆN	280		
ĐAM MÊ	242		
ĐÁM	23		
ĐÀN	23		
ĐANG	125		
ĐANG	133		
ĐANG	23		
ĐANG	120		
ĐẦY	26		
ĐẦY	26		
ĐẦY	72		
ĐẦY	72/3		
ĐẦY	14		
ĐEM	14		
ĐỀ	5		
ĐEO	14		
ĐỀO	14		
ĐỀM	157		
ĐỀN	24		
ĐẾN	51		
ĐỆP	86		
ĐẾU	89		
ĐI	176		

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
DÍNH ĐẠT	210	GI	
DÍNH ĐẶC	210	GÌ — Làm gì, làm chi.	76
ĐO	157	GIÁ (nêu)	40
ĐỘ	74	GIÁ (đòi)	49
ĐỢT — Tót đợt	233	GIẢ (trả). Giả cách, giả	
ĐOÀN	23	dạng, giả danh, giả đồ,	
ĐOÁN	147	giả hình, giả mạo, giả	
ĐOÁN CHỪNG	148	tàng, giả vờ.	48
ĐONG	157	GIA ĐÌNH	90
ĐỘ	147/152	GIAI (trai)	129
ĐỒ	152	GIẢN DỊ	250
ĐỘ CHỪNG	148/168	GIẢN LƯỢC	251/252
ĐỘI — Đội bằng, đội sỏ,		GIẢN YÊU	251/252
đội lốt.	14	GIẢN TIỆN	250/252
ĐÔI	50	GIẢN TIẾP	250
ĐỎ	132	GIẢN ƯỚC	251
ĐỢI — Chờ đợi, đợi chờ.	276	GIANG	53
ĐÓP	96/60	GIÁT	14
ĐÙA	187	GIỚI	127
ĐUN	14	GIỒNG	83
ĐƯA	14	GIỒNG	131
ĐƯỢC	120	GIỜ	117
ĐƯƠNG	125	GIỜ	52
ĐƯỜNG	133	GIÙM — Giùm hoa, giùm	
ĐỪNG	3	quả, giùm giúp, giúp giùm,	
E		làm giùm, nói giùm, đi	
E	44	giùm, giùm lòng, lo giùm.	235
G		GIÚP	132
GÁN	50	GH	
GÁNH	14	GHÉ	19
GẠT	157	GHEO	187
GÓNG	14	GHI	122
GƯƠM	91	H	
GƯƠNG	91	HAI	47
GỢI	130	HẢI	88
GỬI	130	HẢI	42
GỬI (thưa)	126	HẢI HÙNG	43

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
HAY	9	HÚT	94/101
HAM MÊ	242	HUY ĐỘNG	228
HÀNH ĐỘNG	228	HU (hông)	75
HÁT	102	HƯƠNG	91
HẠT	164	HƯƠNG (nhang)	138
HÀN (thù)	170	I	
HÀN	169	ÍT	176
HẨM	105	Y	
HÈCH — Hèch mắt, hèch mũi, mũi hèch, hèch cháo.	221	Ỡ	163
HIỆP ĐỊNH	248	YÊN	20
HIỆP ƯỚC	248	YÊU	154/211
HIỆU	127	YÊU ĐIỂM	266
HIỆU NGHIỆM	278	K.	
HIỆU QUẢ	278/279	KÈM	14
HÍT	101	KÉN	35
HY VỌNG	295	KÉO	14
HÓA	67	KỀNH	105
HÒA BÌNH	202	KẾT QUẢ	279
HOÀI	178	KÊU	70
HOẠT ĐỘNG	228	KÊU CA	103
HỌC THUYẾT	287	KÊU LA	103
HÒN	28	KỶ (lạ) Kỳ án, kỳ áo, kỳ chính, kỳ công, kỳ cú, kỳ cùng, kỳ dật, kỳ di, kỳ diệu, kỳ đóng, kỳ đặc, kỳ hy, kỳ kẻ, kỳ mưu, kỳ nghiêm, kỳ ngộ, kỳ phùng, kỳ quan, kỳ tài, kỳ thị, kỳ thú, kỳ tử, kỳ tuyết, kỳ tướng, kỳ vỹ.	140
HÔNG	75	KỶ LÔ	65
HỒ	105	KỶ NGHỆ	243
HỒ (giúp)	132	KỶ NIỆM	293
HỒC (ăn)	93	KỶ NIỆM	293
HỘI	23	KỶ VỌNG	294 295
HỘI ĐỒNG	247	KỶ VỌNG	294
HỘI NGHỊ	217		
HỒM	63		
HỒM MAI	62		
HỒM NAY	64		
HỚP hụp)	95		
HỘT (hạt)	164		
HÙM	105		
HỤM	95		
HUNG	144		
HUNG HANG	146		
HUNG TỌN	145 146		
HÙP	94		

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
KÍCH BÁC	272	L	
KÍCH LIỆT	273	LA	70
KIỂM — Kiểm dịch, kiểm duyet, kiểm điểm, kiểm định, kiểm độc, kiểm hiệu, kiểm khán, kiểm khảo, kiểm lâm, kiểm lý, kiểm nghiệm, kiểm sát, kiểm soát, kiểm thảo, kiểm thúc, kiểm tra.	157	LẠ	140
KIỀNG	44	LÃI	54
KIẾNG	44	LAY ĐỘNG	270
KINH (hải) — Kinh dị, kinh động, kinh hải, kinh hoàng, kinh hoặc, kinh hồn, kinh khủng, kinh ngạc, kinh nghi, kinh hoàng, kinh cụ.	42	LANH	182
KINH ĐỒ	260	LANH CHANH	184
KH		LANH LỆ	183
KHÁI	105	LANH LỆN	184
KHẢO	157	LÃNH TỰ	261
KHÊNH	14	LÃNH (lĩnh)	100
KHI (lúc)	25	LÃNH (tránh)	45
KHÍCH BÁC	272	LÃNG (quên)	18
KHIẾNG	14	LẮM (nhiều)	13
KH I Ề P — Khiếp đảm, khiếp nhu, khiếp nhược, khiếp nọa, khiếp phụ.	42	LĂN	14
KH Ó M — Chòm khóm, khóm róm, cây hao khóm.	235	LẶN LỘI	190
KHÔNG	3	LẮM	1/10
KHUÂN	14	LẮM LỘI	190
KHUYẾT ĐIỂM	266	LẦM LỘI	190
KHUYNH HƯỚNG	300	LẤN (lượt)	114
KH Ủ M — Khúm lừng, khúm rụm, khúm nùm, Gìon khúm.	235	LẤN (nhắm)	1
		LĂN LA	116
		LẤN LẤN	113
		LỆ	182
		LÊ	14
		LỆCH — Lệnh lạc, lệnh cú, lệnh máu, lệnh roi.	221
		LỖ DO	267
		LIỀ	19
		LĨNH	100
		LOÀI	177
		LOẠI — nhân loại, chủng loại, đồng loại.	177
		LỘC	35
		LỖI	127
		LỘC — lộc nước, lộc đời, lộc tời, lộc Phật, có lộc, tốt lộc, mất lộc, lấy lộc, lộc bông, bông lộc, lộc mẽ, lộc thực, lộc trọng, tước	

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
lộc, lộc vi, lợi lộc, đắc lộc, bắt lộc, thất lộc, hữu lộc, vô lộc, hối lộc.	233	MẮC (vướng)	99
LÔI	14	MẮC DẦU	113
LỖ — Lỗ bước, lỗ cơ, lỗ đục, lỗ dò, lỗ chân, lỗ độ đường, lỗ đường, lỗ hện, lỗ hội, lỗ làng, lỗ lời, lỗ nhời, lỗ thì, lỗ thời, lỗ vụn, lỗ duyên, lỗ cuộc, lỗ miệng, lỗ chùng, lỗ chuyện, lỗ việc, lỗ khía, lỗ hàng bờ, di lỗ.	219	MẮC KẼ	Bỏ đi
LỖ LANG	220	MẮC SỨC	113
LỢI — lợi danh, lợi dụ, lợi dụng, lợi nhân, lợi quyền, lợi tha, lợi tiểu tiện, lợi khẩu, lợi căn, lợi khí.	54	MẦY	15/30
LỜI (lãi)	54	MẦM — mồm mồm, béo mồm, mĩa mồm, sứt mồm, vùi mồm.	233
LỜI (nhời nói)	39	MẤU	92
LỚN	41	MỀ (sứt)	134
LỚN TIỀNG	104 191	MẾT (mètre)	55
LỚP	114	MỀN — Mềm người, mềm cảnh, mềm yêu, mềm thương, mềm lòng, mềm đức, cảm mềm, kinh mềm	211
LỪ	23	MỆNH	124
LÚC (khi)	25	MIỆNG	36
LUÔN	178	MIÊU TẢ	292
LỰA (chọn)	35	MÓ	61
LUỜNG	157	MỎ	38
LƯỢT (lần)	114	MỠM	38
LƯU ĐỘNG	227	MỎ	60
		MÔ TẢ	292
		MỎ CỎI	240
		MỎ CỨT	241
		MỠM	36
		MÔNG — mông lòng, mông loạn, mông lo mưu độc	233
		MỘNG — mọc mộng, nứt mộng, râm mộng, cau mộng, trảm mộng, mộng ảo, mộng cảnh, mộng di, mộng du, mộng điệp, mộng hôn, mộng hùng, mộng yếm, mộng huyền, mộng kiến, mộng lan, mộng lý, mộng loạn, mộng kinh, mộng mị, mộng tiết, mộng tỉnh,	
M			
MÀN	137		
MẠNG	124		
MANG	14		
MAU	2		
MAU LỆ	183		
MAU	92 192		
MẠC	37		

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
mộng thoại, mộng triệu, mộng trung du, mộng trung mộng, mộng tưởng, mộng xà, chiêm mộng	233	NÓI	226
MỘT	46	NOM	19
MỘT ÍT	36	NON - non bộ, hòn non, non	
MỚI	15	núi, núi non, non xanh,	
MỤC ĐÍCH	249/286	non cao, non tông, non	
MỤC KÍCH	249	sông, non nước, nước non,	
MÙI	92	lên-non, trên năm non, đầu	
MỪNG	137	non góc núi, non mẫu,	
MUỘN (chậm)	189	non mỏn, non nhuột, non	
MUỐN	84	nớt, non nhót, non bệu,	
MỤT-mụt măng, mọc mụt, mụt nhọt, mụt lẹo, mụt bạc đầu, mụt cóc, giầu mụt	233	non trong, đọt non, cau	
		non, tay non, lòng non,	
		non mặt, mặt non, ruột	
		non, chét non, còn non,	
		trứng non, non non, đề	
		non, giảng non, non tay	
		ăn, non tay, ăn non, non	
		gan, non chữ, chữ non,	
		cân non, non cân, non	
		lòng, non ngày, non tháng,	
		non tuổi, non tài, non tác,	
		non chân, thước non, non	
		thước, bùn non, dao non,	
		non sự lý, non nổi.	274
N		NƠ	187
NÁNH (tránh)	45	NỎ	187
NẤU (ăn)	160	NỒC	94
NẦM	66	NÙI — dãy núi, rặng núi,	
NẦM	82	trái núi, hòn núi, ngọn	
NẰNG	9	núi, đỉnh núi, chòm núi,	
NẰNG	14	chót núi, sườn núi, dạ	
NẰNG	14	núi, chân núi, góc núi,	
NẬP	160	triếng núi, triển núi, núi	
NỀ	44	trọc, ngàn, quán ở núi,	
NỀ	135	tượng núi, kếp núi, vớ núi.	274
NỀ	44	NỤP	160
NỀ	173	NỤNG	14
NỀ	40	NƯỚC NHÀ	267/268
NỀ		NƯƠNG	163
NỀ		NƯƠNG CẠY	161
NIÊN — niên canh, niên ầu, niên bá, niên biểu, niên đệ, niên hiệu, niên hoa niên kim, niên kỷ, niên lịch, niên quan, niên thành, niên xl.	66		
NÍU	82/290		

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
NƯỞNG NẤU	161	NHANH NHẸ	184
NƯỞNG NHỜ	161	NHANH-NHẸN	184
NÚT	135	NHANH TRÀI	184
		NHÀNH	233
NG		NHÁNH-nhánh nhóc, mọc, nhánh, tay mọc nhánh, tai mọc nhánh, nhánh nhánh, nhánh nhánh	233
NGÀY	63	NHẮC - nhắc nhở, nhắc nhóm	199
NGÀY MAI	62	NHẮC	14/199
NGÀY NAY	64	NHẮM	I
NGÀN (nghìn)	118	NHÂN GIAN	296
NGÀN (rừng)	34	NHẬN	19/110
NGÀNH - ngành vàng : lá ngọc, ngọn ngành	233	NHẬP - nhập cách, nhập cảng, nhập công, nhập cột, nhập đạo, nhập diệu, nhập diệt, nhập đế, nhập định; nhập học, nhập lý, nhập liệm, nhập môn, nhập ngũ, nhập nhĩ, nhập tâm, nhập thê, nhập tịch, nhập trường	21
NGÁNH - nhánh họ, nhánh ra, sào nhánh	233	NHẬT-nhật diện, nhật đán, nhật định, nhật khái; nhật khí, nhật kiên, nhật luật nhật ngón, nhật quyết, nhật sinh, nhật tâm, nhật thiết, nhật thời, nhật trí.	46
NGÂM	19	NHẬT THÔNG	254
NGẮN	33	NHẾT	97
NGẦU	93	NHÌ	47
NGOÀI	78	NHỊ	47
NGOẠI	78	NHỊ NHANG	194
NGOẠI Ô	78	NHIẾU	13/36
NGOẠI Ô	80	NHIẾU LOẠN	218
NGOẠI Ô	80	NHÌN	19
NGOẠM	60	NHÒM	19
NGỒN	93	NHÓM	23
NGỜ	77	NHỚ	97
NGỖ	77		
NGỢ	77		
NGỤM	95		
NGUYÊN DO	267		
NH			
NHÀ CỬA	90		
NHÀ NƯỚC	256/257		
NHẮC	19		
NHÀN	11		
NHANG (hương)	138		
NHĂNG (quên)	18		
NHANH	2/182		
NHANH NHẬU	184		

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
PHẢN ĐỘNG	225/229	phòng, cô phòng, phòng	
PHẢN GIÁN	216	xuân, chính phòng, hạ	
PHẢN KHAI	212	phòng, thứ phòng, cầm	
PHẢN KHÁNG	212	phòng, phong phòng, phạm	
PHẢN LOẠN	216/218	phòng, động phòng, thiên	
PHẢN NGHỊCH	216	phòng, hành phòng, phòng	
PHẢN PHỤC	213/217	xa, phòng ngừa, phòng	
PHẢN PHỤC	217	khí,	234
PHẢN QUỐC	216	PHÒNG	147
PHẢN TẠC	216	PHÒNG CHỪNG	147/150
PHẢN TRÁC	213	PHÒNG ĐỘ	150
PHÁT HUY	263	PHƯỜNG	23
PHÁT TRIỂN	263		
PHÁT XIÊN	263	Q	
PHẦN ĐẦU	277	QUA	68
PHE	23	QUAN HỆ	253
PHIÊN ĐỘNG	226	QUAN YẾU	253
PHIÊN LOẠN	218	QUAN TƯỞNG	103
PHONG TRÀO	299	QUAN TRỌNG	253
PHÒNG — phòng khách,		QUẢNG	14
phòng đọc sách, phòng		QUẦY	14
đọc báo, phòng học, phòng		QUÊN	18
giấy, phòng ăn, phòng		QUYÊN	17
giải khát, phòng trà, phòng		QUYẾT LIỆT	273
chường khê, phòng thông		QUỐC GIA	258/259
tin, phòng khánh hội,		QUỐC TÊ - Quốc-tê ca, đệ-	
phòng khánh tiết, phòng		nhất quốc-tê, đệ-nhị quốc	
luận tội, phòng luật		tê, đệ-tam quốc-tê, đệ-tứ	
sư, phòng trường tòa,		quốc - tê, cựu quốc tê,	
phòng thương mại,		quốc tê công nhân liên-	
phòng làm việc, phòng		hiệp hội, quốc-tê chủ	
văn, phòng dịch, tháng		nghĩa, quốc-tê công pháp,	
phòng, đầu phòng, phòng		quốc-tê tư pháp, quốc-tê	
chủ, phòng ốc, phòng sự,		địa-vị, quốc tê hòa bình,	
phòng tiến, phòng trung-		quốc tê hội nghị, quốc-tê	
thuật, phòng tích, phòng		liên-minh, quốc-tê phản	
lao, phòng bọc, phòng		nghiệp, quốc-tê bưu chính	
thắt, phòng trà, phòng		liên-hiệp, quốc-tê phụ-nữ	
loan, phòng sự, phòng		hòa bình tự-do hội, quốc	
trai, phòng văn, văn		tê pháp, quốc-tê mậu-	
phòng, trai phòng, thư		dịch.	298

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
QUỐC TÔ	285	T	
R		TÀI	14
RA NGOÀI	79	TAO ĐỘNG	230
RAN	135	TAO NHIỀU	230
RÍA	60	TAO LOẠN	230
RỜ	127	TÁO-Táo bạo, táo cạp, táo	
RỜ	117	suất, táo tợn	144
RUNG ĐỘNG	270	TÁO BẠO	145
RỪNG	34	TÁO TỢN	145
S		TẮM - Tắm lại, tắm bảy,	
SAI	1	tắm bạ, tắm quảy, tắm	
SANH	Bỏ đi	vây, tắm vịnh, tắm phồng	
SÀNH	127	tre tắm vồng, trồng tắm	
SÁNH-Sánh đôi, sánh vai	74	vồng, tắm phào, tắm phèo,	
SAO	136	tắm phơ, tắm tã	208
SÁP	22	TẮNG	33
SÁT	22	TẮNG TRẠI	139
SẮC (bén)	128	TẬP — tập luyện, tập đồ,	
SẮC (màu)	192	tập nhiễm, tập quán, tập	
SẮP	108	tục, tập chú, tập hợp, tập	
SẮP ĐẶT	109	quyển, tập trung, tập	
SIỀNG	9	thành, tập âm, tập tước,	
SINH - sinh dục, sinh hóa,		tập công, tập kích, tập	
sinh hoạt, sinh kế, sinh		hậu.	86
khí, sinh lý, sinh lý, sinh		TẠT	174
linh, sinh mệnh, sinh		TÍ	176
ngiệp, sinh nhai, sinh		TÝ DỤ	38
nhật, sinh quán, sinh sản,		TIỀNG	57
sinh thời, sinh tồn, sinh		TIỀNG TÔ	191
thú, sinh trường sinh vật	5	TIÊU BIỂU	281
SINH (sinh)	179	TIN	71
SO	74	TÍN	71
SÔI	127	TÍNH	173
SỜ	61	TÔ	112
SỢ	42	TO TIỀNG	191
SỢ HÃI	43	TOÁN	23
SỪA	59	TỌNG	97
SỰ NGHIỆP	245	TÓP	23
SÚT	134		

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
TỎ QUỐC	259/285	TH	
TÔN CHỈ	286	THA	14
TỜP	23	THÁI BÌNH	201/202
TỜI	24	THAY-Thay chân, thay má	
TỜN	144	thay mặt	50
TỜP	96	THAY MÁ thay má phạt,	
TỜP	96	thay má quan	282
TU	94	THAY MẶT	282
TỤI	23	THÀNH	67
TUYÊN TRUYỀN	231	THANH BÌNH	201
TUYÊN — tuyên cử, tuyên		THẦY-trông thầy, liếc thầy,	
dức, tuyên hiến, tuyên sĩ,		nom thầy, nhòm thầy	
tuyên thắng, tuyên thị,		xem thầy, sờ thầy, đụng	
tuyên thủ.	35	thầy.	19/110
TUNG	14	THẬT	69
TUP	23	THỀ (thay)	50
TỰ	185	THỀ-thề cỏ, thề cương, thề	
TỰ AI	237	cục, thề diện, thề đạo, thề	
TỰ NICH	237	đổ, thề gia, thề gian, thề	
TỰ TỬ	236	giao, thề giới, thề hệ, thề	
TỰ SÁT	236	hoạn, thề huynh, thề y,	
TỰ TÀN	236	thề kỷ, thề lộ, thề lộc, thề	
TỰ THIÊU	237	lụy, thề nghiệp, thề	
TỰ TRÂM	237	nhỏ, thề niệm, thề nghị,	
TỰ VÂN	237	thề pháp, thề phiệt, thề	
TỪ	185	phụ, thề sự, thề tập, thề	
TỪ ĐẦY	27	tử, thề thái, thề thần, thề	
TỪ ĐẦY	27	thề, thề thông, thề thương	
TỪ NẠN	238	thề tình, thề rõ, thề tộc,	
TỪ QUỐC	238	thề tước, thề vận, thề vi,	
TỪ TIẾT	238	thề vông, thề gia, thề yêu;	
TỪ TRẦN	238	thề lợi, thề lực, thề tắt,	
TỪ TRUNG	238	thề phát, thề mệnh, bắt	
TỰA	162	thề, thề khắp	180
TỪNG	33	THỀ GIAN	296/297
TỪNG TRÁI	139	THỀ GIỚI	297/298
TƯỜNG	127	THỀ NÀO	181
TƯỜNG	81	THỀ	180
TUỢT-tuột non, cây đâm			
tuột	233		

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
THẺ NÀO	181	học, thực nghiệm thực	
THẺP	86	ngiệp thực tế, thực sự,	
THI - thi cử, thi đình, thi		thực tình	69
hội, thi hương, thi bá,		THỰC (ăn)	93
thi hào, thi hứng, thi		THỰC	55
liệu, thi nhân, thi sĩ, thi		THƯƠNG (ai)	153
tứ, thi vạ, thi xã, thi		THƯƠNG (yêu)	211
khách, thi thánh, thi		THƯỜNG TRỰC	264
thoại, thi xâm.	8	THƯỜNG XUYỀN	264
THÌ	6		
THỊ	176	TR	
THỊ DỤ	38	TRÁ (giả) - trả của , trả lễ,	
THÍCH	84	trả lời, trả miếng, trả ntra.	48
THIỆP	86	TRẠC	208
THIỆT	69	TRAI (giai)	129
THỎA HIỆP	248	TRÁI (quả)	68
THỐI	174	TRANH ĐÀU	277
THONG THÁ	12	TRÁNH	45
THÔNG NHẬT	254		
THỐT	126	TRÀNG - tràng hạt, tràng	
THƠ	8	hoa, tràng mạng, tràng	
THỜI (ăn)	93	nhạc, tràng pháo, tràng	
THỜI (giờ)	6	áo, áo tràng, tràng qua,	
THỪ	170	tràng đi, ngựa tràng, trên	
THỦ ĐỒ	260	tràng, trẻ tràng, cá tràng,	235
THỦ LÃNH	261		
THƯ - thư án, thư biên, thư		TRÁO (thay)	50
cục, thư diễm, thư ký,		TRÀO LƯU	299
thư kiểm, thư lại, thư		TRẮNG (giảng)	53
lầu, thư phòng, thư trai		TRẦN, GIAN	296
và thư viện	8	TRẬT TỰ	262
THƯ (nhân) - thư đương		TRẺ	189
thư phúc thư sương, thư		TRÊU	187
thái, thư thần, thỏa thỏa.	11	TRÊU	187
THƯ THÁ	12	TRÊU TRÁO	188
THƯ THU	12	TRỆU TRẠO	188
THỨ TỰ	262	TRỊ BÌNH	201
THƯA	126	TRIỆU ĐÌNH	255
		TRÔNG	19
THỰC - thực dụng, thực		TRÔNG (giống)	131
hành, thực hiện, thực		TRỞ	117

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
TRỜI	52	VỚI	15/288
TRƯA	189	VÔNG	14
U		VỎ	21
UÔNG	94	VƯƠNG	99
U		VƯỚNG	99
ƯA	84	X	
ỨC CHÈ	246	XÁCH	14
ƯỚC	147	XANH	Bỏ đi
ƯỚC CHỪNG	148/151	X A U — xâu lại, xâu đầu,	
ƯỚC ĐỊNH	151	xâu chuỗi, xâu kim, xâu	
ƯỚC LƯỢNG	151	xé, xò xâu, một xâu, cá	
V		xâu, xâu thêu, xâu góp,	
VÁC	14	đi xâu, cặp xâu, xâu ton,	
VẠN	23	xâu bơi, phiến xâu, đầu	
VÀO	21	xâu, xin xâu, tròn xâu lặn	
VẦN	14	thuê, một đầu xâu hai	
VẬN ĐỘNG — vận động		đầu thuê.	224/235
gia, vận động trường, vận			
động khí quan, vận động			
luật, vận động lượng, vận			
động thần kinh.	227		
VẬT	14	XÈ	14
VÍ DỤ	38	XEM	19
VIÊN	28	XÈ — xè chiếu, xè bóng,	
VIẾT	121	bóng xè, xè xè, xè nê, xè	
VIN — vin lē, vin theo, vin		tuổi.	221
dầu, vớ vin.	289	XÈCH — xèch mé, xèch xác,	
VIN	163	xóc xèch.	221/222
VỊN — vịn theo, vịn lấy,			
tay vịn.	289	XỆCH — xệch xác, xénh	
VÍU	289/290	xệch, xọc xệch, xọc xệch.	221
VÓI — kêu vói, nói vói,			
dặn vói, gọi vói.	288	XÈP	108
		XÈP (đép)	86
		XÈP ĐẶT	109
		XÌ XĂNG	194
		XIÊN — xiên thịt, xiên lnh,	
		cái xiên, đâm xiên, xiên	
		xẹo, xiên xéo, xiên xiên,	
		xiên xỏ, xiên xỏ, xiên xáo,	
		xăng xiên, đi bằng xiên	
		bằng mai.	224

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
XỎ — xỏ tai, xỏ mũi, xỏ thẹo, xỏ kim, xỏ tiền, xỏ tay, xỏ chân, xỏ chân lỏ mũi, xỏ hạt, xỏ giấy, xỏ dải rút, xỏ dây, xỏ miệng, xỏ lá, xỏ xiên, xỏ ngọt, xỏ nhau, nói xỏ, chơi xỏ, xỉ xỏ, xỏ kẻ.	224	xót tình, chua xót, thương xót.	211
XÓC — xóc áo, xóc thẻ, xóc xăm, xóc đĩa, xóc cái, xóc xách, xóc xáo, đường xóc, xe xóc, ngựa xóc, nói xóc.	223/224	XỖC — xộc nách, xộc áo, xộc dạy, xộc lên, xộc gánh, xộc rom, xộc xệch, bẻ xộc, cả xộc, xộc vác, xộc nôi, xộc xáo, xộc xà, xộc vào, xộc xỏ, lộc xộc, cả xộc, xống xộc.	222/223
XÓT — ruột xót, xót xáy, xót ruột, xót xa, xót lòng,		XƠI	222
		XU HƯỚNG	93
		XUẤT NGOẠI	300
		XÙM QUANH	79
		XUNG QUANH	175
			175

ĐÍNH CHÍNH xong ngày 1-6-61

TRANG	GIỜNG	SAI HAY SÓT	XIN CHỮA LẠI
54	22	IV Cách	IV Canh
70	2	Phản là phản kháng	Phản kháng là phản
97	27	cào lòng	vào lòng
101	31	xem tiếng « Trạc »	xem tiếng « Chạc »
114	11	Cá ao đã dây họa	Cá ao dây họa (xin bỏ tiếng « đã »)
158	11	giờ	dờ
174	4	tốt	tồi

Tôi xin trân trọng có mấy lời cảm tạ :

Ông bạn **NGUYỄN BẠT - TỤY**, một nhà khảo-cứu uyên-thâm về từ-ngữ, nhất về môn âm - lời (phonologie), đã chỉ bảo cho tôi nhiều điều hữu ích, theo phương pháp tòi tâm của các nhà từ-ngữ-học quốc-tế, và theo những nhận xét và sáng kiến đặc-biệt của ông trong khoa từ-ngữ (linguistique) ;

Ông **LÊ NGỌC - TRỤ**, đã chỉ thêm cho tôi nhiều tiếng và nhiều điều rất bổ ích ;

Ông **MAI HÀM - ANH**, một nhà hữu tâm với nền quốc - học, thường theo dõi công việc của tôi, và luôn luôn khuyến khích tôi trong công trình tinh-nghĩa Việt-ngữ ;

Và nhiều những bạn xa gần đã hạ cõ chỉ bảo, giúp đỡ, khích lệ trong công cuộc biên soạn pho Việt - ngữ tinh - nghĩa từ điển này.

BIÊN SOẠN ĐẠI Y

(Tiếp theo tập I)

I. — Có nhiều bạn đọc hỏi Từ-điển mà sao không xếp theo mẫu-tự cho dễ tìm ?

Xin thưa : Từ-điển cần phải xếp theo mẫu-tự, nhưng về hàng từ-điển những tiếng đồng nghĩa (Dictionnaire des synonymes) của Âu - Mỹ cũng có pho xếp theo mục-loại, chứ không xếp theo mẫu-tự. Không phải, chúng tôi thấy người làm thế mà không chịu suy-xét tiện hay không, cứ cố bắt chước cho bằng được. Sở dĩ, chúng tôi xếp theo mục-loại là vì có mấy lý-do sau này :

A) Công việc tinh-ngĩa Việt-nữ mới là lần đầu nên rất phức tạp, khó-khăn không thể xong ngay toàn bích mà xếp theo mẫu-tự được. Chúng tôi phải làm dần, cứ độ 100 hay 200 mục thành một tập ; được tập nào cho xuất bản tập này, vừa làm vừa khảo, cứ thế làm mãi phỏng 10 hay 15 tập mới ngừng. Nếu thuận tiện thì lại làm *bổ-di* tiếp tục biên ghi những tiếng mới (néologisme de mots), và những tiếng cũ mà có nghĩa mới (néologisme de sens) ; vì tiếng nói cũng có đời sống như muôn vạn sinh vật ở trên thế-gian sinh sinh, hóa hóa do nhu-cầu, trình-độ dân chúng tạo nên.

Muốn tiện việc tra cứu, chúng tôi đã phải kê ra một bản những tiếng có ở trong tập, xếp theo mẫu tự. Trong tập 1, bản kê đó in ở cuối sách nên nhiều độc-giả không biết. Đến tập 2 này, tránh sự sơ-xuất trên, chúng tôi cho in lên đầu sách bản kê ấy, và liệt-hợp cả những tiếng trong tập 1, mỗi tiếng có chỉ rõ số mục đề tiện tìm tra. Ngoài những tiếng chính, lại có chưa cả những tiếng ghép do tiếng chính thành ra, và tiếng nào cũng có chưa nghĩa rõ ràng.

B) Tinh-ngĩa là phải tìm nghĩa chính hay màu vẻ riêng của mỗi tiếng. Muốn vậy, những tiếng gọi là đồng nghĩa, trùng nghĩa, cùng nghĩa cần phải xếp vào với nhau trong một mục : song song đôi chiều để so sánh cân nhắc, đặt cho độc-giả nhận rõ nghĩa xa gần, nặng nhẹ, rộng hẹp của mỗi tiếng. Thí như : CẢI-CHÍNH, ĐÍNH-CHÍNH (số 204) khác nhau về

nào ? ; « HỘI-NGHỊ, HỘI-ĐỒNG » (số 247) phần biệt rõ sao ? ; — « HIỆU-NGHIÊM, HIỆU-QUÁ » (số 278) ý nghĩa thế nào ? « MIEU TÁ, MÔ TÁ » (số 292) màu vẽ ra sao ?

Lại những tiếng giọng đọc hơi giống nhau thường dùng nhầm nghĩa cũng cần phải để gần nhau, đừng để phần biệt và dễ nhận rõ nghĩa, như : « MỤC KÍCH, MỤC ĐÍCH » (số 240), — « KỶ NIỆM, KỶ NIỆM » (số 293), — « KỶ VỌNG, KỶ VỌNG » (số 294)

Vì những lẽ trên đây, chúng tôi phải xếp theo mục-loại.

C) Việc xếp theo mục -loại lại có một tiện lợi nữa, do kinh nghiệm mà nhận được ra, nghĩa là có bắt tay vào làm mới thấy được cái tiện-lợi. Tiện lợi ấy là đỡ được sự bỏ sót. Chúng tôi phải nói rõ là đỡ được sự bỏ sót, chứ không dám nói là tránh được sự bỏ sót, vì chúng tôi nhận thấy một vài người nghĩ, sao chu đáo được bằng cả toàn dân.

Khi tìm những tiếng đồng nghĩa hợp vào một mục, tôi phải chú ý nghĩ ra cho hết sức nhớ của mình. Chú ý tìm nghĩ như thế mà cũng vẫn bỏ sót. Chúng tôi nhận ra sự đó trong việc biên soạn. Chúng có hiển nhiên là như tiếng « MANG » (số 14) ; chúng tôi đã tìm ra được 48 tiếng ; một ông bạn ở Nam - Việt Ông LÊ NGỌC - TRỤ chỉ báo thêm cho 19 tiếng nữa ; nhân đây tôi lại tìm ra hơn 10 tiếng, tổng số là 80 tiếng, mà chưa rõ có còn sót nữa không ? Lại như tiếng « BIẾT » (số 127) chúng tôi đã tìm được 9 tiếng, một vị văn hữu ngoài Bắc Ông MAI HÀM-ANH, cho biết thêm 9 tiếng, nữa là 18.

Nếu để tản-tác mỗi tiếng ở một chữ theo mẫu-tự, dĩ-nhiên thiếu sự chú ý đến những tiếng đồng-nghĩa, mà chỉ chú ý đến mẫu-tự thì chắc chắn còn bỏ sót nhiều.

Tại thế, chúng tôi cho sự xếp theo mục-loại là tiện ích.

II. — Nhiều độc-giả muốn chưa hán-tự bên cạnh những tiếng vẫn gọi là Việt-hán thành-ngữ để biết rõ mặt chữ Hán, vì Hán-tự có nhiều tiếng đồng-âm mà viết khác.

Chúng tôi cũng biết chưa như thế thì rõ ràng, nhưng chúng tôi không làm, vì một lẽ :

Chúng tôi chủ-trương xa dần cách viết chữ Hán, chỉ lấy âm không lấy tự-dạng ; cũng như người Pháp hiện nay chỉ phiên âm và chưa âm những tiếng Hy-Lạp, La-Mã, trong câu từ-diễn, chứ không chưa tự-dạng chữ La-Mã, Hy-Lạp xưa.

Chủ trương đó có mục đích làm cho chữ « Quốc-ngữ » tức là chữ NÔM la-mã-hóa của ta ngày nay, hoàn toàn thuần túy Việt-Nam. Những tiếng Hán đã Việt-hóa là tiếng Việt gốc ở Hán-tự, chứ không phải là tiếng Hán - Việt. Thí-như tiếng « Automobile » của Pháp là tiếng Pháp, nhưng tiếng Pháp đó gốc ở tiếng Hy-Lạp « autos » và tiếng La-Mã « mobilis ». Tiếng ta cũng vậy, những tiếng « gia-đình, tử-tế, lịch-sự » v. v. nay là tiếng Việt gốc ở Hán - tự, chứ không phải là Hán - Việt thành-ngữ.

Thí-như hai tiếng « công-nghiệp », một tiếng có nghĩa như sự-nghiệp (số 245) và một tiếng có nghĩa như công nghệ (số 243), hai chữ « công » viết khác nhau. Nếu nhớ rõ, lúc nào dùng tiếng « công nghiệp » là sự nghiệp, thì chữ công « có nghĩa là làm nên do sự khó nhọc ; mà lúc nào dùng chữ « công-nghiệp » là nghề, thì chữ « công » có nghĩa là thợ, còn có ích hơn là nhớ mặt chữ « công 工 » và « công 功 » mà không hiểu nghĩa chính của mỗi tiếng »

Song xét, phạm cải-cách, phải đi dần dần, gia-di chữ Hán không có vấn chỉ dùng dấu và nét để tượng-hình, giả-tả, hội-y và hoài-thanh, nên trong khi chờ đợi một sự đổi hình thức chữ quốc-ngữ được tinh-tế đúng khoa-học ; chúng tôi xin lãnh ý những độc-giả có lòng yêu chỉ bảo mà chưa chữ Hán vào bên cạnh những chữ chính như chữ « công » là thợ và chữ « công » là khó nhọc để tiện việc nhận nghĩa ; còn những tiếng ghép phụ, thì xin miễn.

III. — Chúng tôi muốn hiến độc-giả một công-trình gọi là đầy-dủ, theo sức khảo-cứu của chúng tôi, nên ngoài sự tinh nghĩa, chúng tôi có chưa thêm cả những tiếng đồng-âm cùng những tiếng ghép có liên quan đến tiếng chính để tiện tra-cứu, ngõ hầu sau này có thể dùng làm tài-liệu soạn pho Từ-diễn đại toàn Việt-Nam.

Có lẽ nhiên ngại cho thẽ là thừa, vô dụng, có khi bề-bộn, song thà bị chê là bề-bộn, hơn bị chê là sơ-lược, xin các ngài lượng cho.

Ngoài chủ-y trên, chúng tôi nghĩ : hiện nay có vài pho Từ-diễn Việt-Nam (Đại-Nam quốc-âm từ-diễn của Ô. Paulus CỬA, và Việt-Nam tự-diễn của Hội Khai-tri-tiến-đức) biên soạn trước đây, của các bậc tiền-bối, đối với bây giờ thấy thiếu ; nên bổn-

phận và nhiệm-vụ người sau là phải bổ-khuyết vào cho, được chu đáo, chứ không nên sơ-lược quá, để vụ lấy lợi nhãn-tiền mà không chú trọng đến đường văn hóa.

IV. — Một ngôn-ngữ không có tiếng mới và nghĩa mới để ứng-dụng với sự phát-triển của tinh-thần, là một ngôn-ngữ phi-tiến-bộ, mà rồi bị nguy (1).

Muốn cho Việt-ngữ được phong-phú và linh-hoạt đi đôi với sự tiến triển của dân tộc, chúng tôi có chưa thêm cả những tiếng mới, nghĩa mới (néologisme) đã có mà ta chưa quen dùng, hay chưa biết mà dùng, như :

Kịch-liệt	(số 273) là kịch-liệt quá
Đỉnh duyệt	(— 203) — mua sách báo dài hạn
Nhu-cấp	(— 265) — vật dùng khăn-càp, không có thì nguy,
Cải-đỉnh	(— 204) — sửa đổi cho đúng
Đổ cối	(— 240) — con mắt bỏ
Mỏ cối	(— — con mắt mẹ.

Cũng theo mục-đích trên, chúng tôi lại chú-ý tìm ra những màu vẽ của nhiều tiếng ghép đảo-tự, tức là tiếng lộn đi lộn lại, thường gọi là chuyển-chỉ-pháp (Hyperbate). Trong Việt-ngữ có rất nhiều loại tiếng ấy, như :

Xa cách	— Cách xa (số 203)
Đỉnh chính	— Chính đỉnh (số 206)
Bội phản	— Phản bội (số 214)
Nhất-thông	— Thông-nhất (254) v. v.

• • •

Việc tinh nghĩa này là đầu tiên, và pho « VIỆT-NGỮ TINH NGHĨA TỪ-ĐIỆN » này cũng là mới có lần đầu ở nước ta, nên vạn sự khởi đầu nan : nào tài-liệu ít-ỏi, nào hoàn-cảnh eo-hẹp, không dám trình bày mà các ngài thừa rõ, vậy mong các ngài và thấy khiếm-khuyết điểm nào, sơ-xuất điều gì, xin vui lòng chỉ giáo cho, và xin sẵn lòng lượng thứ.

LONG-ĐIẾN

cán chỉ.

(1) Quand la force révolutionnaire néologique reste inerte et que la langue s'immobilise, il y a péril pour celle-ci. Hovelacque *

BIỂU VIẾT TẮT

Ví dụ	: V. D.	Nghĩa đen	: ngđ
Xem	: X	Nghĩa rộng	: ngr
Như tiếng	: Nht	Nghĩa bóng	: ngb
Như chữ	: Nhc	Xem tiếng	: xt
Gốc Hán-tự	: Gh	Xem chữ	: xch

Bích-câu	B. c.
Cao dao.	C. d.
Cung oán	C. o.
Chinh-phụ-ngâm	Ch. ph. ng.
Hoa-liên	H. t.
Hoàng-trừu	H. tr.
Kim Vân Kiều.	K
Lục-vân-Tiên	L. v. T.
Nhị-độ-mai	Nh. đ. m.
Phan Trần	Ph. Tr
Phương, ngôn	Ph. ng.
Phong dao	Ph. d.
Tục-ngữ	T. ng.
Trình-thử	Tr. th.
Trê cóc	Tr. c.

VIỆT-NGŨ TINH NGHĨA TỪ-ĐIỂN (Tập II)

Lông-diễn NGUYỄN VĂN-MINH

201 — TRỊ-BÌNH, THANH-BÌNH, THĂNG-BÌNH, THÁI-BÌNH :

TRỊ-BÌNH, (gh) Trị : sửa ; bình : yên. Trị-bình là sửa trị cho được yên, do ý : *trị quốc bình thiên-hạ*, tức là buổi mới hết giặc giã, sau một cuộc đánh dẹp.

V. D. : Xây vắn trong cuộc tang-thương, trải bao phân loạn mới sang trị-bình (Quốc-sử diễn ca)

THANH-BÌNH, (gh) Thanh: trong, bình: yên. Thanh-bình là yên lặng, có ý như nước có yên mới trong. Sau thời trị-bình, tức là đã có an-ninh.

V. D. : Nước nhà khi ấy thanh-bình truyền ngôi thái-tử lánh mình ngoại vân (Quốc-sử diễn ca) — Cho bỏ lúc xa sáu cách nhớ, giữ gìn nhau vui thưở thanh-bình (Ch. ph. ng.) — Trời nam vừa thưở thanh-bình, non hùm bật đầu, biển kinh biệt tâm (Tùy-lý-vương « Hòa-lạc ca »)

THĂNG-BÌNH (gh) Thăng : lên, bình : yên, bằng. Thăng-bình, nghĩa đen là làm cho cân bằng, quân bình ; nghĩa rộng là thời bình sau khi có giặc giã mà đã trị-bình và thanh-bình, rồi mới đến thăng-bình.

V. D. : Những người ăn ở có nhân, khỏi kỳ vận nạn, đèn con thăng-bình (L.V.T.) Nghìn thu gặp hội thăng-bình, sao Khuê sáng về văn-minh giữa trời (Quốc-sử diễn ca).

THÁI-BÌNH (gh) Thái : lớn, bình : yên. Thái-bình là yên vững hẳn, đã phồn-thịnh an ninh, thịnh-trị.

V. D. : Dối truyển một mối xa thư, nước non đầm ăm gió mưa thái-bình (Quốc-sử diễn ca).

CHÚ Ý : — Nhận rõ màu vẽ của bốn tiếng : **TRỊ-BÌNH, THANH-BÌNH, THĂNG-BÌNH, THÁI-BÌNH** : Loạn xong, dần thời **TRỊ-BÌNH**, là thời sửa đẹp cho yên : **TRỊ-BÌNH** rồi mới dần **THANH-BÌNH**, là thời-kỳ đẹp được yên, như nước đã trong : **THANH-BÌNH** xong rồi mới dần **THĂNG-BÌNH**, tức là đã hồi phục tình trạng cũ, nghĩa là đã hàn gắn được các nơi tàn phá, đã lập lại được trật-tự như cũ ; **THĂNG-BÌNH** xong mới dần thời **THÁI-BÌNH** là thời thực yên ổn, thực phồn-thịnh, thực vui vẻ.

202 — HÒA-BÌNH, THÁI-BÌNH

HÒA-BÌNH (gh) Hòa : êm ái, không cạnh tranh, không sinh sự xum họp, thỏa thuận : bình : yên. Hòa-bình là yên vui thỏa thuận, không xung đột. Hòa-bình là tình-trạng để giữ khỏi xung đột.

V. D. : Nếu cộng-tác với nhau một cách khả quan và nhanh chóng thì sẽ chóng tới một thỏa-hiệp chung và sẽ có hòa-bình lâu dài (lời tuyên-bổ của ông Churchill, ngày 8-10-51) — Ta nên xét nhận rằng sau khi chiến-tranh kết-liệu, cần phải cấp tốc lập lại hòa-bình để bảo toàn sự an ninh quốc-tê.

THÁI-BÌNH (gh) (xem số 201)

CHÚ Ý : **HÒA-BÌNH** và **THÁI-BÌNH** khác nhau. Hòa-bình là tình trạng yên hòa không xung đột, không sinh sự, thỏa-thuận với nhau ; còn Thái-bình là thời rất yên ổn, thịnh-trị

203 — CÁCH, CÁI, CANH, ĐÍNH

Bốn tiếng này là Hán-tự đã Việt-hóa lâu, thường cho là đồng nghĩa : bỏ, đổi, thay ; nhưng xét có màu vẽ khác nhau.

CÁCH (革) Hán-tự, có nghĩa là bỏ, đổi, thay, nhưng có ý *manh-mẽ, quyết-liệt, đến bạo-động*, để bỏ cái cũ làm cái mới, nên chỉ thấy dùng trong những trường-hợp quyết-liệt như :

Cách-bãi : tước bỏ đi ;

Cách-chính : lấy uy-quyền mà sửa đổi (ít dùng trong quốc-văn)

Cách cồ đình tân : bỏ cũ dùng mới (Kinh-dịch)

Cách-chức : bỏ chức đi không dùng

Cách diện tầy tâm : đổi hẳn nét mặt, và sửa cả lòng, có ý là thực lòng cải quá

Cách-dịch : bãi bỏ không cho làm việc

Cách-lưu : bị tước chức nhưng vẫn cho ở làm việc (nói về quan phạm tội vẫn được làm, nhưng chức bị tước không được mặc phẩm phục).

Cách-mệnh : nghĩa đen là đổi mệnh trời (xưa thường cho vua là người chịu mệnh trời cai trị dân, nên ai bỏ được vua xấu dựng vua tốt lên thay, gọi là cách-mệnh, như : *Thang Vũ cách-mệnh* ; là vua Thành-Thang đánh vua Kiệt để dựng nhà Thương ; vua Vũ đánh vua Trụ để lập nhà Chu. Trong Kinh-dịch có câu : *Thang Vũ cách-mệnh, thuận hồ thiên nhi ứng hồ nhân*. Việc đánh đổ một triều đình, thay một chính-phủ bắt đầu từ hai người ấy. Hai tiếng « cách-mệnh » cùng khởi từ đây nghĩa rộng là đổi cũ thay mới bất cứ việc gì đều gọi là cách-mệnh, như : cách-mệnh gia-đình, cách-mệnh kinh-tế, cách-mệnh phong-tục v.v...

Cách-mạng : cuộc cách-mệnh riêng về chính-quyền.

Cách-xích : bãi cả chức và việc làm

Cách-quan : bỏ không cho làm quan

Cách-tân : đổi cũ làm mới

Cách-trừ : đuổi bỏ.

ĐỒNG-ÂM : Tiếng « CÁCH » có nhiều tiếng Hán đồng-âm, Việt hóa đã lâu, thường dùng trong quốc-văn, như :

I — Cách (格), có nghĩa :

a) lối, phương-pháp, phương-thức :

Cách-thức : kiểu mẫu

Cách-ngôn : lời kiểu mẫu để noi theo

Cách-điệu : lối, nhịp

Cách-ngoại : ra ngoài cách-thức

Cách-nhân : người đạo-đức có thể làm kiểu mẫu
cho người khác theo,

Cách-cục : dáng dấp, bộ dạng

Thất-cách : mất lối, sai, không đúng phương-pháp

Quan-cách : cách điệu nhà quan

Trúng-cách : hợp phương pháp đã định

b) Tìm đến cùng :

Cách-vật : tìm hiểu sự vật cho đến cùng

Cách-trí : tìm đề biết cho đến cùng (ngày nay
« cách-trí » là môn học vật-lý, tự-nhiên,
khoa học)

Cách-vật-học : khoa học cách-vật trí-trí

Cách trí gia : nhà chuyên về cách-trí

Cách vật trí trí : tìm mọi vật đến cùng để rõ biết

c) chống cự :

Cách đấu : đánh để cự lại

Cách sát : đánh chết để chống cự

Cách sát vật luận : đánh chết người mà không bị tội
về pháp luật, đối với người cầm khi-giới
chống cự mà giết người đối phương thì
không bị khép vào tội sát nhân.

d) cảm động :

Cách tâm : cảm hóa được lòng người

Cách thiên : cảm đến trời

II — Cách (阖) nghĩa là ngán

Cách bế : đóng kín lại

III — Cách (隔) nghĩa là ngăn cách ra, lia xa ra, không hợp nhau

Cách biệt : xa cách mỗi người một ngã

- **nhật :** cách một ngày lại có một ngày đến
- **tiết :** cách xa nhau lắm, không biết tin nhau
- **tuyệt :** cách xa nhau hẳn, không thể biết tin
- **trở :** cách nhau vì ngăn trở
- **việt :** cách xa nhau lắm, nhưng vẫn có tin
- **trùng :** cách xa nhau nhiều lớp
- **hà :** cách nhau bởi có sông
- **cảm :** xa nhau mà cảm nhớ nhau
- **li :** Cách lia nhau
- **mạc :** xa nhau bởi có một lần màn ; nghĩa bóng : không rõ.
- **tường :** xa nhau bởi có bức tường
- **cú :** một lối văn, hai câu đối nhau
- **thủy :** một cách nấu đồ ăn đun qua một lần nước
- **bích :** xa nhau bởi có một lần phen
- **ngoa tao đường :** gãi ngứa ngoài giày, nghĩa bóng không thấu tới.
- **thế di truyền :** sự di truyền cách một đời lại có ; theo nguyên lý ấy, thì đặc tính của tổ-tiên cách một đời hay hai đời lại hiện ra ở con cháu
- **niên :** cách một năm một lại có

IV — Cách (隔) (Không dùng một mình). nhân có chữ « cách » là ngăn, hên chữ « nhục » là thịt, lại đi cùng chữ « mạc »

Cách mạc : Hoành - cách mạc, cái màng da mỏng ngăn hai lỗ mũi (thường gọi là lá mũi), hay cái màng da ngăn ngực và bụng « Danh - từ khoa - học của Đào-văn-Tiến » gọi là « Cách-mô »

V -- Cách (翻) lòng cánh chim

VI — Cách (鎋) một chất Cadmium, trắng mềm ở lần với thiếc nhà bác-học Stromeyer tìm thấy năm 1817, c. d : 111, 6 ; nóng đến 315°, thì chảy, đến 830° thì sôi, mật-độ 8, 64-20° ; ta gọi là CÁT-MI (theo « Danh-từ khoa-học » của Hoàng-xuân-Hãn).

Tiếng « CÁCH » đứng một mình trong quốc-văn cũng có nhiều nghĩa :

a) bãi bỏ, theo đúng nghĩa Hán-văn, cũng có vẻ *mạnh mẽ, quyết-liệt đến bạo động*, nên tiếng CÁCH, theo nghĩa bãi, bỏ, chỉ dùng trong trường-hợp : *bãi chức, lột - chức một vị quan*.

V. D. — Ông bị *cách* đã hai tháng nay, về quê ngoại dạy học.
— Cụ Nguyễn công-Trứ, một nhà nho phóng khoáng, trong khi làm quan, không chịu a-dua xu-nịnh nên thường bị *cách* triệt cả chức tước, phải dày làm lính ở phương xa. — Lầy quan quan *cách*, lầy khách khách về Táo, lầy nhà giàu, nhà giàu vỡ nợ. (Phong dao)

b) ngăn ra, không cho bên nọ thông bên kia, như :

Xa cách : phân rẽ, chia lìa, làm cho xa nhau

Cách xa : ở xa nhau.

— lia : lia xa nhau

— mặt : xa nhau không nhìn thấy mặt nhau

— bức : nghĩa đen là xa nhau có bức tường ngăn, cũng như « cách bích » trong Hán-văn. Nghĩa bóng là nhắ ai điều gì do nhờ một người khác nói hộ. (V. D. : Đối với bạn dù thân đến đâu cũng phải thủ lễ ; mà càng thân lại càng cần thủ lễ, chứ sao lại mời ăn cách bức như thế).

— dày : lưu lạc ở xa ; dày đi xa

Chốn cách dày : chốn trần ai, khổ ải

V. D. — *Cách* sông nên phải lụy đồ (T ; ng.) — Gán thì chẳng bén duyên cho, xa xôi *cách* mấy lần đồ cũng đi (c. d.) — *Cách* hoa sẽ dạo tiếng vàng, dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông (K) — Sinh đà có ý đợi chờ, *cách* tường lên tiếng xa đưa

ướm lòng (K) — Ngậm ngùi rừ bức rèm châu, *cách* tường nghe có tiếng đầu họa vắn (K) — *Cách* tường được buổi đẹp giờ, dưới đào nhường có bóng người thướt tha (K) — Nước non *cách* mây buống thêu, những là trộm nhớ thăm yêu chóc mòng (K) — *Cách* vời đời rất thì ngắn, một năm mới được một lần gặp nhau (Câu hát) — Cho bỏ lúc xa sầu *cách* nhớ, giữ gìn nhau vui thuở thanh-bình (Ch. ph. ng.)

c) lối, phương-pháp, như :

một cách : một thể, một điệu

cách ăn : sự ăn ở (Cách ăn thói ở trong nhà)

cách đi : bộ dạng đi đứng

cách khác : thể cách khác

khác cách : không đúng cách

cách làm : phương pháp phải làm theo

làm cách : làm cao, làm thái (tiếng trong Nam), làm bề-thế, làm điệu hạnh.

cách nói : điệu bộ nói, dụng nói

nói cách : nói lẽ, nói lý, nói bề thế

cao cách : làm vẻ cao quý, làm ra dạng có cách cao sang,

kiêu cách : làm ra vẻ kiêu kì

đi cách : đi yêu điệu, đi khoan thai

V. D. — Anh làm thể không phải *cách*. — Ở đời phải biết *cách* ăn ở. — Đã đi ra ngoài, đối với thiên-hạ, phải biết đủ *cách*.

d) tên tiếng nhạc trong bát-âm của ta. Tiếng trống bưng bầu da, tức là tiếng « CÁCH »

đ) Tiếng kêu tự-nhiên (onomatopée) do hai vật đặc dụng vào nhau

V. D. — Nó đánh rơi đánh *cách* một cái làm tôi giật mình. — Nó nghịch cứ gõ *cách cách* làm tôi bực mình.

CẢI (改) Hán-tự, có nghĩa là đổi thay cho đúng, cho tốt vì thấy cái cũ xấu nhưng *có vẻ ôn-hòa*, chứ không mạnh mẽ như « CÁCH ».

Tiếng « CẢI » trong Hán-văn không có tiếng đồng-âm, và thường đi với tiếng khác như :

Cải ác : sửa cái xấu, cái dữ

— **ác vi thiện** : sửa điều dữ làm điều lành

— **cát** : cũng như « cải táng » bốc mộ đem chôn chỗ đất tốt hơn (*Cải-táng* : hết tang, chôn được đất tốt bốc mộ chôn lại : — *hung-táng* là mới chết đem chôn ngay)

— **biến** : đổi thay, nhưng ra xấu

— **bồ** : nghĩa đen là sửa và bù, nghĩa rộng là đổi chức (*Cải bồ* sang ngạch giáo-sư)

— **cách** : Đổi bỏ, cái gì hay thì giữ, xấu thì bỏ chứ không như « cách-mệnh », là bỏ hẳn cái cũ mà thay cái mới. Như nói : « *cải cách phong tục* » và « *cách-mệnh phong-tục* » có nghĩa khác nhau. Câu trên là giữ cái hay mà bỏ cái xấu ; câu dưới là hoàn toàn bỏ cái cũ theo cái mới).

— **chính** : sửa lại cho ngay, nói về công việc.

— **dạng** : đổi dạng, đổi hình

— **danh** : đổi tên

— **di** : đổi dời

— **dị** : đổi khác

— **dung** : đòi sắc mặt

— **diện** : đổi ngoài mặt

— **đạo** : đổi đường lối cũ hay cái đạo mình vẫn làm (ít thấy dùng trong quốc-văn)

— **định** : định lại sau khi sửa lỗi

— **đính** : sửa đổi lại cho đúng (nói về văn học)

— **đó** : dời đó đi nơi khác

— **giá** : tức là lấy chồng lần thứ hai hoặc chồng chết, chồng bỏ hoặc bỏ chồng

— **hóa** : đổi nên hay (trái với cải biến)

— **hoạch** : sửa đổi kế hoạch. Làm việc sửa đổi chữ trong văn-thư cũng gọi là cải hoạch

— **hoán** : đổi lẫn

— **hối** : sửa và giận cái lỗi của mình có ý hối hận

Cải huyền di triết : đổi dây thay lối, tức là đổi dây đàn, thay dấu xe ; nghĩa bóng là đổi cách điếu

- **kỳ** : đổi ngày hẹn
- **kiến** : sửa lại đề kiến-thiết
- **lão hoàn đồng** : sửa người già thành người trẻ
- **lượng** : sửa cho tốt
- **mệnh** : đổi hiệu-lệnh, đổi lời dặn, đổi chương-trình.
- **ngộ** : sửa cái nhầm mà mình tự biết
- **nguyên** : đổi niên hiệu vua, hay đổi chính sách trong nước
- **nhậm** : đổi ngôi, đổi chỗ làm quan (khác với « cải bổ », là đổi sang ngạch khác hay chức khác)
- **nhật** : đổi ngày
- **quá** : sửa lỗi (khác với « cải hối » và « cải ngộ »)
- **nghiệp** : đổi nghề
- **nghị** : bàn lại, sửa lại cho hơn
- **quan** : đổi cái xem, nghĩa là trông ra vẻ khác trước (*nhắc trông phong cảnh nay đã cải quan*)
- **sáp** : đổi dồn vào một cơ quan nào để làm việc
- **soán** : sửa đổi một cách áp-bức (ít dùng trong quốc-văn)
- **tà qui chính** : sửa cái tà đem về cái chính ; làm kẻ gian thành ngay, hư thành ngoan.
- **táng** : bốc mộ
- **tạo** : sửa dựng, có ý vừa sửa vừa dựng lại
- **tàn** : đổi cho mới một kế ước hay trái khoán
- **tiểu** : Đản bà góa đi lấy chồng, cũng như « tái giá » hay « cải giá », nhưng « giá » là có cưới xin còn « tiểu » là theo không. (cũng có khi nói là « tái tiểu ») ít dùng trong quốc-văn.
- **tính** : đổi nét
- **tính tu thân** : sửa đổi nét xấu để sửa mình

Cải tách : đổi họ

- **tiến :** sửa sang cho được tiến bộ
- **tổ :** tổ chức lại
- **thiên :** đổi sang nơi khác
- **thiện :** sửa cho tốt hơn
- **tục :** sửa phong tục
- **tuyền :** tuyên cử lại
- **thổ :** Thổ là đất cho yên. Cải thổ cũng như cải táng nhưng có ý nói những ngôi mộ lâu ngày quá bốc hốt vào một nơi ở bãi tha ma, nên ta thường nói : « **đến đời cải-thổ** » có nghĩa là lâu lắm.
- **tử hoàn sinh :** sửa cái chết lấy lại cái sống; nghĩa bóng nói đang nguy mà cứu thoát
- **tử hồi sinh :** sửa cái chết đem lại cái sống, nghĩa bóng cũng như « **củ tử hoàn sinh** »
- **trang :** đổi cách ăn mặc cho khác (chớ nhầm với « **cải dạng** », là đổi dạng. Như đàn ông ăn mặc ra đàn bà, giàu có ăn mặc rách rưới, thế là « **củ trang** » ; còn dính râu, nhuộm tóc để cho khác hình dạng, thế là « **củ dạng** »

Tiếng « **CẢI** » đứng một mình trong quốc-văn, có nghĩa :

a) **sửa đổi, như :**

Cải họ : đổi họ

- **tên :** đổi tên
- **bộ :** đổi tên trong sổ làng
- **ý :** không giữ một ý

V. D. : Nó đã *dám* *cải* tên để tròn. — Vua Minh-Mệnh rõ biết sự học ở nước ta sai nhảm, những sĩ-phu trong nước chỉ học theo lời học cử-nghiệp, cốt lấy thi đỗ, nên ngài muốn *cải* sự học để gây nhân tài.

b) Tiếng chuyên môn trong nghề dẹt, nghĩa là **dặt sợi** dẹt thành ra hoa hay chữ.

V. D.— Tắm sa *cải* hoa bông tròn. — Gắm **thắt-thẻ** thì bao giờ cũng phải *cải* hoa trông mới đẹp.

Nhân nghĩa trên, thường dùng rộng ra các nghề, vật gì cần thêm hoa đều nói là « **CẢI** » như : **Cải** hoa lên tường.

c) Tên một loại rau, có nhiều thứ :

Cải con : hạt cải gieo trên đất ẩm, ít lâu mọc từng khóm 5, 7 cây ; chọn lấy những cây nhơn to, đem cấy rộng ra, còn những cây nhỏ, gọi là *cải con*, để ăn ghém

— **củ** : có mùi thơm, chất hơi đắng

— **hoa** : thứ cải lấy giống ở Trung-Hoa, nên gọi **thế**

— **canh** : cải hoa đang to, dùng để nấu canh

— **diếp** : cải con để ăn ghém như rau diếp

— **dưa** : Khi cải hoa đầy sức, hay đã bắt đầu ra hoa, cắt dùng để muối dưa

— **bẹ** : có những bẹ lá rất mập và trắng

— **củ** : chất bỏ tu củ vào rễ cải, nhơn lên thành củ gọi là củ củ.

— **bắp** : lá tròn mà dày mọc khấp chặt lấy nhau chỉ có ít lá già to ra xanh còn những lá non vẫn bó chặt lấy nhau thành một cái bắp tròn ở giữa trắng

— **lá bẹ** : Thứ cải mà cắt lấy phần ngọn củ cải đem trồng mọc thành cây non, cũng có nụ, có hoa

— **múp** : Cải có ngồng

— **ngồng** : Cải mới nhơn, non mập, ăn mát và giòn nên có câu ca dao : « **Cơm chín tới cải ngồng non, gái một con, gà mái ghẹ.** »

— **rẻ** : Thứ cải lá nhơn và dày ở trong Nam

— **su hào** : Củ sắc xanh có đốt mọc ra những lá vòng quanh củ

Cải súp-lơ thứ cải của Âu-châu, phiên âm tiếng Chou-fleur, khi non cũng như cải bắp, hoa tụ cả lại, thành một tảng chắc nục nạc sắc trắng

- sà lòn : Thứ cải lá dày, sắc xanh
- thìa : lá cong như cái thìa
- Tàu : cũng là cải hoa
- đại : thứ cải mọc tự-nhiên ở đất hoang, vị cay, dùng làm thuốc, mát.

PHỤ LỤC : — CẢI MÀ — *Nhân tiếng « cải » có nghĩa là đổi, mà có tiếng « cải mã », nghĩa đen là đổi mã, thay mã. Lúc bốc mộ, xướng lên với bàn, vừa trắng vừa đen, nên tiếng « cải mã » có nghĩa bóng là màu bính bạch đỏ trắng đỏ đen ; thường nói : « Răng cải-mã » tức là răng không trắng, mà cũng không đen. V. D. : « Người đã xau, răng lại cải-mã trông thực ghê tởm.*

Canh (更) Hán-tự, đã Việt-hóa lâu, thường dùng trong quốc-văn, có nhiều nghĩa :

- a) Thay, đổi cũng như « Cải » có ý ôn hòa, nhưng do sự kinh-nghiệm từng trải, như :

Canh cải : thay, sửa, vì lâu ngày không hợp-thời mà sửa, đổi,

- chính : theo cho đúng (ít dùng trong quốc-văn)
- huyền diệu triết : thay dây đàn đổi bánh xe), có ý đánh đàn lâu phải thay dây cho kêu, đi đường dài, phải thay bánh xe cho chắc (khác với « cải huyền dị triết »)
- tân : theo mới cho hợp thời
- tương : thay đổi để mở mang,

- b) Từng trải, như :

Canh đoan từng mối ; hỏi điều trước xong, mới hỏi điều sau (ít dùng trong quốc-văn)

- lịch : Trải qua
- sự : trải việc
- tính : thay họ, thay triều (thường nói về triều-đại, còn về cá-nhân thì dùng « cải tính »

c) một phần năm trong một đêm, nghĩa rộng : Thức mà giữ như :

Canh hồ : trống cầm canh

- **lộ :** giọt đồng-hồ điểm canh
- **phòng :** phòng giữ từng canh, tức là **ban đêm**
- **phu :** người thức đêm giữ việc canh phòng
- **túc :** chục ban đêm
- **thủ :** coi giữ
- **tuần :** kiểm soát việc canh phòng
- **trù :** đồ dùng ngày xưa để xem thời khắc ban đêm, tức là đồng hồ nước (clepsydra)

Vọng canh : Vòng canh, tức là nhiều người phân ra nhiều chặng để canh giữ mà cùng trông thấy nhau

Đốc canh : Người coi giữ người canh để có việc gì thì vào báo, còn người canh vẫn ở điểm

ĐỒNG ÂM : — Tiếng « CANH » có 4 tiếng đồng-âm cũng thường dùng trong quốc-văn, như :

I — Canh (廣) có nhiều nghĩa :

a) vị thứ bảy trong thập can : canh-tí, canh-dần, canh-thìn.

b) tuổi, như :

Đồng canh : cùng tuổi

Niên canh : năm, ngày, tháng, giờ sinh

Canh thiệp : Mảnh giấy viết tên, tuổi, quê quán của hai bên trai gái, trao đổi cho nhau lúc làm lễ đính-hôn (Hãy đưa canh-thiệp trước cầm làm ghi)

c) Đường lối

II — Canh (戩) Thứ đồ ăn nước

Điều canh : Điều : hòa ; canh : nước canh. Nghĩa đen là nếm canh xem mặn nhạt cho điều ; nghĩa bóng là quan Tể-tướng, do điển vua

Cao-Tông nhà Thương cử ông Phó-Duyệt làm quan Tướng có nói rằng : « Người với ta nhờ nhau nhiều lắm ví như nấu canh cây người làm muối với mỡ.

III — Canh (耕), một nghề để nuôi sống. Bất cứ nghề gì nuôi được sống, gọi là CANH. Ở Trung-Hoa và Việt-Nam thường lấy nghề nông làm chính, chú trọng đến nghề nông để sinh sống, nên dùng tiếng CANH là cây ruộng, tỏ ý là cây ruộng để sống.

Canh chủng : Cây ruộng và gieo giống

- **chức :** Cây ruộng và dặt vải
- **địa :** đất cây cấy được
- **diễn :** cây ruộng
- **độc :** cây ruộng và đọc sách
- **mục :** cây ruộng và chăn nuôi
- **nông :** việc cấy cấy, trồng tía
- **tác :** công việc đồng ruộng
- **tầm :** làm ruộng và nuôi tầm
- **tang :** làm ruộng và trồng dâu
- **trung :** cây ruộng và nhận nộp thuế
- **vân :** cây ruộng và bừa cỏ (vân là bừa cỏ).

IV — Cánh (戔) Tiếp nối, như :

Canh ca : họa tiếng ca, vần nối (refrain)

- **thù :** làm thơ đề lạng đáp nhau
- **vân :** họa vần thơ

Tiếng « CANH » dùng một mình trong quốc-văn có nhiều nghĩa :

a) Canh : coi giữ để khỏi sanh tệ (coi + sanh : canh)
tức là giữ gìn phòng bị.

Vd : Sông thì *canh* cửa Trảng-tiền, chết thì bộ hạ Trung
hiến kẻ Mơ (C. d.) — Ngày thì *canh* diêm, tối đón việc quan (C.
d.) — Phùng-công truyền phó *canh* giờ (Nh. đ. m.) — Đêm *canh*.
ngày nhựt (T. ng.)

Tiếng « CANH » lại thường đi với tiếng khác, như :

Canh giữ : xem xét, coi giữ từng giờ

— giữ : xem xét đề ngăn cấm

— gác : như « canh giữ » (tiếng « gác » bởi tiếng Pháp, garde)

Đi canh : Đi lãnh việc canh

Giao canh : Giao phiên canh cho người khác

Phiên canh : Đến phần mình phải canh

b) Một phần năm trong một đêm, đúng với nghĩa ở Hán-văn

V. D : Đêm năm *canh* ngày sáu khắc (T. Ng.) — *Canh* tư chưa nằm *canh* năm đã dậy (T. ng.) — *Canh* một dọn cửa dọn nhà, *canh* hai dặt củi *canh* ba đi nằm, bước sang cái trồng *canh*, năm trình anh dậy học còn nằm làm chi ? (C. d.) — Trồng *canh* một chớ đà vội ngủ, siêng năng thường chăm chú việc ta (Ng. Trãi « Gia-luân-ca ») — Ngày sáu khắc mong tin nhận vắng, đêm năm *canh* tiếng lảng chuông rền (C. o.) — Đêm năm *canh* lán nương vách què cái buồn này ai dễ giết nhau (C. o.) — Thừa ầu một giắc *canh* tà, tờ-mờ nét ngọc lập-lòa vẽ sơn (C. o.) — Phút nghe trông điểm *canh* đầu (L. v. T) — Đến vũ-tạ nhện giăng cửa mốc, thú ca-lâu, dề khóc *canh* dài (C. o.) — Có sao trần trọc *canh* khuya, màu hoa lê hầy đám dề giọt mưa (K) — Khi tỉnh rượu lúc tàn *canh*, giạt mình mình lại thương mình xót xa (K) — Mỏi tỉnh đòi đoạn vò tơ, giắc hương quan lưỡng lẩn mơ *canh* dài (K) — Người vẽ chiếc bóng năm *canh* kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi (K) — Người vào chung gỏi loan phòng, người ra tựa bóng đèn dong *canh* dài (K) — Một mình âm-ý đêm cháy, đĩa dầu vơi, nước mắt đầy năm *canh* (K) — *Canh* khuya thân gái dặm trường, phần e đường sá phần thương dãi-dầu (K) — Gió đưa cảnh trúc la đà tiếng chuông Thiên-mụ, *canh* gà Thọ xương (C. d.) — Đêm năm *canh* năm vợ ngồi hầu, vợ cả pha nước tên trầu chàng xơi, vợ hai giải chiều chia bài, vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong, vợ tư giải chiều quạt mừng, vợ năm thức dậy trong lòng xót-xa, chề thang cháo đậu bùng ra, chàng xơi một bát kéo mà công lênh (C. d.) — Hùm giết người hùm rồ, người giết người thức đủ năm *canh* (T. ng.)

Nhân nghĩa này, lại thêm *ngheu rọng*, là một *đếm* như :

Canh tàn : sáng (Đêm thâu khác lậu canh tàn)

— **tà** : gần sáng (Thừa ân một giấc canh tà)

— **dài** : đêm (mỗi tỉnh đòi đoạn vô tơ, giấc hương quan lưỡng lẩn mơ canh dài (K))

— **thâm** : đêm khuya, canh khuya

c) Kinh sách, do tiếng « KINH » hán-tự, đọc trạnh ra để hợp vận, nên không thấy dùng trong văn xuôi, chỉ thấy dùng trong văn vần.

V. D. = Thấy dốt đọc *canh* khôn, đèn khi hơi dón âm-ứ âm-ơ (C.d.) = Ở yên không lành, đọc *canh* chịu tội (T.ng.)

d) Sợ ngang (tiếng chuyên môn trong nghề dệt) thường nói : « canh tơ chỉ vải » nghĩa là ngang tơ dệt vải.

Tiếng « CANH » lại thường đi cùng tiếng « CỬI »

Canh cửi : nói chung về nghề dệt

V. D.— Cấy bừa chăm chỉ, ruộng vườn, tắm tơ *canh cửi*, việc luôn tháng ngày (Biệt-lam). Khi vào *canh cửi*, khi ra thêu thùa. — Trai thì đọc sách ngâm thơ, gái thì *canh cửi* sớm khuya chuyên cần.

đ) một thứ đồ ăn có nước nấu với rau, đậu hay thịt cá (dùng dùng nghĩa Hán văn). Tiếng « canh cũng hay đi với tiếng khác, như : canh bầu, canh bí, canh cải, canh thịt canh bún v.v.

Canh riêu : nói chung các thứ canh ; còn nấu với, thứ gì lại có tên riêng

— **riêu** : canh nấu với cua

Nêm canh : nhắm một chút xem, mặn hay nhạt trong Nam có nghĩa là cho mắm muối vào canh ; cũng như « điều canh » ở Hán-văn, nhưng chỉ dùng nghĩa đen

Bánh canh : Một thứ bánh nấu với bánh đa thái nhỏ phơi khô, hoặc dùng nhạt, hoặc dùng ngọt (Trong Nam hay dùng)

V. D.— Con sâu bỏ rầu nói *canh*, một người làm đi xâu danh đàn bà (C.d.) Còn duyên kén cá chọn *canh*, hết duyên cá rầy đưa

hành cũng vợ (C. d.) Com chẳng lành *canh* chẳng ngọt, chống con
trà người (T. ng.) Có con mà gả chống gán, có bát *canh* cần nó
cũng mang-cho (C. d.) — Đền đoảng như *canh* cần nấu xương
(T. ng.) — Già được bát *canh*, trẻ được manh áo mới (T. ng.) —
Có thì sớm tiền trưa dâng, com ngon *canh* ngọt cho bằng chị em
(Ng. Trãi + Gia-huân-ca) — Chớ vin cao cũng đừng mang nặng,
đừng ăn đồ cay đắng *canh* rêu (Ng. Trãi). Từ com *canh* cá thịt các
đồ, dù nhiều ít sửa cho trong sạch (Ng. Trãi + Gia-huân-ca)

e) Chưng nấu cho đặc, gọi là *canh*, như : *canh* thuốc,
tiết *canh*. (*canh* thực đặc, rắn chắc, gọi là CAO)

V. D. — Đem *canh* thuốc lên cho tiện uống

PHỤ LỤC : — **CANH CÁCH :** — *Canh* : se đặc lại có ý như lòng se lại ; *cánh* :
có cái gì làm mất vương. *Canh-cánh* là bận lòng không yên và cũng
không quên. (Vd : — Chàng Kim từ lai tha-phòng, nổi nằng *canh-cánh*
bến lòng biếng khuấy (K) — Nổi nghi đường đã bớt *canh-cánh* lòng
(Nh. đ. m.)

CANH CÁCH : tiếng kêu đúng âm tự-nhiên (onomatope) của hai
vật cứng rắn gõ vào nhau. Người Trung-Hoa gọi tiếng tự nhiên ấy là
nghe-thanh từ (Vd : — Tôi vẫn nghe tiếng nó gõ *canh-cách* vào cửa)

ĐÍNH (訂) Hán-tự có nghĩa là sửa chữa lại cho đúng, thường
dùng về lời nói hay sách vở, có ý về những sự trừu-
tượng, vì xét trong tiếng « **Đính** » có chữ ngôn 言 là lời.

Đính chính : sửa chữa cho ngay, định lại cho đúng
(nói về ngôn-từ văn-chương) V.D. : Trong
bản « **Đính-chính** » đã kê cả những chữ in
nhầm trong sách

Đính đáng : sửa cho phải (convenable)

Cải đính : xem tiếng « **Cải** »

Tiếng « **ĐÍNH** » lại có nghĩa nữa là : Định, hẹn, giao-
ước, như :

Đính hôn : giao-ước việc hôn nhân

- **kỳ :** định kỳ hẹn làm việc gì
- **ước :** hứa hẹn với nhau để cùng làm việc gì
- **định :** ước hẹn nhất định cùng làm việc gì
- **giao :** kết làm bạn với nhau

Định hảo : hẹn hòa hảo với nhau (ít dùng trong quốc-văn)

- hòa : định giảng hòa
- nhật : ước định ngày
- kết : định kết giao
- công : định công việc làm.
- lập : quy định lập thành (statuer)
- minh : qui định lập thành một cách rõ ràng
- báo : việc mua báo dài hạn
- duyệt : hay « Định duyệt », ước mua sách báo để xem đọc, mà có kỳ hạn (s'abonner)
- cầu : ước mua hàng có hạn

ĐỒNG-ÂM : Tiếng « ĐÍNH » có nhiều tiếng Hán đồng-âm, thường cũng có dùng trong quốc-văn.

I — Đính (眞) lại có âm là « đính » có 3 nghĩa :

a) cái chỏm đầu, chỗ cao nhất, rất.

Đính nha : cái mầm non mọc trên ngọn cây

- giác : cái góc trên của hình tam-giác
- diêm : chỗ rất cao, chỗ rất xa
- cao : rất cao, cao hết sức
- chàng : sung đột nhau lắm

Tuyệt-đính : rất cao, rất xa

b) đội trên đầu

Đính lỗ : cúi đầu sát đất để làm lễ

Đính bái : cúi đầu quý lạy có ý tôn trọng

Đính đối : đội lên trên đầu có ý kính trọng

Đính thiên lập địa : đội trời đạp đất, nghĩa bóng là độc lập khảng khái

Đính nhân lý nghĩa : đội lấy nhân, giảm lấy nghĩa, nghĩa bóng là đạo-dức chân thành

c) Thay vào, thế vào, như :

Đính thế : mạo tên người khác để thay cho người
V. d. : — Ông Lê-Lai đã *đính thế* ông Lê-Lợi để lừa giặc Minh

II — Đính (釘) Hòn đá buộc làm neo thuyền (đá neo)

III — Đính (訂) Say sưa

IV — Đính (釘) Đem hoa quả cúng tổ-tiên

V — Đính (釘) Thoi vàng, thoi bạc (Trong quốc-văn, thường gọi là đinh vàng, đinh bạc)

VI — Đính (錠) cũng viết (錠) cái lư đốt trầm, ta thường gọi lư-đồng, tức là cái đinh đồng không có nắp

Tiếng « ĐÍNH » trong quốc-văn, đứng một mình không có nghĩa là sửa chữa và cũng không có nghĩa là ước hẹn, giao ước, lại có nghĩa về cụ-thể : *đính vào, cái vào, dùng nói về vật nhỏ bằng chỉ hay kim, nên thường nói : đính khuy áo, đính giải mũi.* (có lẽ do tiếng « đinh » là cái đánh đóng, chuyển âm ra.)

V. D. — Câu đối thù *đính* nhiều mặt gương trông rất đẹp.
— Tôi đã bảo *đính* tờ biên bản vào bức thư gửi lên Bộ. — Tôi *đính* theo đây một cái tem để anh trả lời cho chóng.

204 — CẢI CHÍNH, ĐÍNH CHÍNH, CẢI ĐÍNH

CẢI CHÍNH (gh) : Cải:sửa cho được (xem số 203) ; chính:ngay.
Cải chính, là sửa cho ngay, cho đúng, nói về cụ thể, mà là sự việc. Vì thử việc mình làm ở phương bắc, mà người đồn làm ở phương nam ; thấy thế mình phải *cải chính* tin đồn ấy. Ta giúp việc từ-thiện không có lợi lộc, lương bổng gì, mà người ngoài phao có tiền thù lao, nguyệt liêm, như vậy ta phải *cải chính* lời phao đồn. Vậy « Cải chính » là sửa chữa những việc, những sự gì không phải, không đúng.

V. D. : — Xét lời chỉ-trích của ông X... đã không đúng sự thực, thiếu bằng cứ chắc chắn và có thể do tư hém gây ra. Tòa Thị-chính trân trọng yêu cầu ông cho đăng lên quí báo bài « Cải chính » trên đây. (G. S. số 349 ngày 13-4-51) — Tin đồn ông Z... định đi ngoại quốc để quan sát về kinh tế, không biết có thật không mà đến nay chưa thấy *cải chính*.

ĐÍNH CHÍNH (gh) **Đính** : sửa lại cho đúng ; **chính** : ngay. **Đính chính** là sửa chữa cho đúng hay cho đúng đắn, *dùng nói về ngôn-từ văn-chương và về tinh thần*. Thí dụ như một câu văn, có một vài tiếng dùng không hợp ý, hay không phải nghĩa, sửa chữa lại cho hợp ý, đúng nghĩa ; thế là *đính chính*.

V. D. — Anh phải kẻ một bản « *Đính chính* » ghi những tiếng in nhầm, như : « *mặc kích* », in là « *mặc địch* » ; « *ráy vợ* », ra « *ráy vò* » ; « *đem về* » ra « *đem về* ». — Bài văn này rất hay, lời văn trong sáng, ý văn rõ ràng, cú pháp và dụng tự tinh tế, không cần phải *đính chính* chi nữa, ông cứ cho in ngay.

CẢI ĐÍNH (gh) **Cải** : sửa (xem tiếng « *cải* » số 203) ; **đính** : chữa cho đúng, (xem tiếng « *Đính* » số 203) **Cải đính**, cũng như « *Đính chính* » nói về thư tịch văn-chương, nhưng có ý sửa chữa cả cái cốt.

« *Cải đính* » và « *Đính chính* » có khác nhau. *Đính chính* là có ý đề nguyên cốt mà chỉ sửa chữa ngoài cho đúng, cho ngay ngắn, cho hợp ý, hoặc bớt một tiếng, hoặc thêm một chữ, hoặc sửa một văn. Còn *cải đính* là nếu cần phải đổi một câu, thay một vế, bỏ một đoạn trong một bài văn, một tập văn, một quyển sách.

Nên nhận rõ : « *Đính chính* » là sửa chữa cho đúng ; « *Cải đính* » là sửa *đổi* cho đúng. « *sửa chữa* » và « *sửa đổi* » có khác nhau.

V. D. Tôi nhờ cụ xem hộ tập II này, nếu cần xin cụ *cải đính* cho, chứ đừng nề hà. — Tôi chỉ xin *đính chính* lại một vài văn, chứ đâu dám *cải đính* e thêm bớt không tiện.

205 — CẢI TẠO, CẢI TỒ

CẢI TẠO (gh) **Cải** : sửa ; xem (xem số 203) ; **tạo** : xây dựng. **Cải tạo** là sửa và xây dựng, hàm ý *sửa chữa cái cũ mà xây dựng cái mới*, như : cải tạo xã hội, cải tạo quốc-gia, cải tạo chế độ.

V. D. — Nếu định *cái tạo* xã hội, trước, phải, gây, nhân tài, để làm hậu-thuần. — Muốn *cái tạo* đời sống của dân trước phải để ý đến vấn đề dân sinh. — *Cái tạo* một chế độ còn dễ, chứ *cái tạo* một phong tục rất khó.

CÁI TỎ : — (gh) *Cải* : sửa (xem số 203 ; *tỏ* : mẫu mực nổi liền nhau. *Cải tỏ* là sửa lại mẫu-mực, *tỏ*-chức lại, có ý là *sửa cái cũ theo mẫu-mực, tỏ chức nào cho hợp thời.*

V. D. — Chế độ nào chẳng có cái hay, chỉ vì thi-hành không hợp mà ra đời; vậy nên phải *cải tỏ* cách làm việc. — *Cải tỏ* Chính-phủ cần phải cương quyết đào-thải những phần tử nô-lệ, những kẻ giả danh giác ngộ (*Cải-tạo* số 92 ngày 8-4-50)

CHỮ Ý : — « *Cái tạo* » và « *Cải tỏ* », hiểu rõ nghĩa như trên, thì khi thấy nói : « *Cải tạo chế-độ* » hiểu ngay là bỏ cái chế-độ cũ mà làm nên cái chế-độ mới ; như đang chế-độ quân-chủ độc tài, sửa bỏ ra chế-độ dân chủ ; — còn nói : « *Cải tỏ chế-độ* », là vẫn giữ chế-độ cũ mà chỉ sửa cách tổ-chức lại cho hợp thời, như đang chế-độ quân chủ tuyệt đối, sửa ra quân chủ lập-hiền

206 ĐÍNH CHÍNH, CHÍNH ĐÍNH :

Nhiều người, không để ý, thường cho những tiếng, ghép lộn đi lộn lại là cùng nghĩa, như : « xa cách » « cách xa », « tóc tơ » « tơ tóc » v.v. ; nhưng thực ra những tiếng đó có nghĩa riêng cả.

Trong Việt-văn có cách đảo-tự rất hay, đặt thêm được nhiều nghĩa cho những tiếng ghép chỉ cần đổi địa-vị của tiếng ấy, vì thế tiếng nói Việt-Nam được phong phú. Ngôn-ngữ của các dân tộc khác cũng có cách đó, nhưng ít ; người Trung-Hoa gọi là *chuyển-trị-pháp*, người Pháp gọi là *hyperbate*.

Việt ngữ có rất nhiều tiếng đảo-tự, như « *Đính chính* » và « *Chính Đính* » có khác nhau.

ĐÍNH CHÍNH : — xem số 201

CHÍNH ĐÍNH : — Chính : ngay ; đính : sửa soạn. Chính đính (gh) là sửa soạn cho thẳng thắn, ngay ngắn, có ý không là vậy.

V. D. : Anh ày ăn ở *chính đính* thề, nên nhiều người phục. — Người trên có *chính đính* thì người dưới mới sợ. — Nói cho *chính đính* tỏ tường, một nhời quan hệ giữ-giàng chẳng chơi (Nữ tác)

207 CHÍNH ĐÁNG, CHÍNH ĐÍNH

Hai tiếng này, người thì cho là đồng đọc trại nhau, tiếng « ĐÍNH » ra « ĐÁNG » ; người thì cho là hai tiếng như nhau đồng nghĩa. Thực ra, hai tiếng có nghĩa rõ rệt khác nhau.

CHÍNH ĐÁNG : (gh) Chính : ngay thẳng ; đáng : (chính âm là dương, đọc trạnh) thích hợp. Chính đáng : hợp lý, hợp pháp, thích hợp, phải thế.

V. D. : Ông ày cãi thề là *chính đáng*, nên đôi phương đành chịu nhận. Công việc anh làm *chính đáng* thề, ai còn bẻ được. — Ông cư xử như thề là *chính đáng*, đi đâu cũng không ngại đuôi lý. — Có nước thì yêu, có nhà thì quý, có bỏ mẹ thì phụng dưỡng, thề là rất *chính đáng*, ai cấm được ai.

Tiếng « Chính đáng », thường có những tiếng ghép :

Uy quyền chính đáng : uy quyền hợp pháp lý (autorité légitime)

Chính đáng phòng vệ : bị nguy khốn, tự chống cự để bảo vệ (cas de légitime défense) Vì có quyền « chính đáng phòng vệ » nên đầu có giết đối phương, được hưởng « cách sát vật luận »

Chính đáng biện pháp : một cách xử hợp lý (procédé convenable et approprié)

Chính đáng hợp nghi : rất phải thề đúng thời nghi (bien approprié au cas)

CHÍNH ĐÍNH : — xem số 206

CHỮ Ý : — *Nên nhận rõ « CHÍNH ĐÁNG » và « CHÍNH ĐÍNH » khác nhau. Chính đáng là hợp lý, hợp lẽ, hợp pháp ; còn Chính đính là ngay ngắn không xiên xẹo, tà vạy. V d : — Người chính đính thì khu xe cũng chính đáng.*

208 TRẠC, CHỪNG, TĂM (nối vào mục số 147)

TRẠC : — cũng như : phỏng, ước, áng, nhưng chỉ dùng nói về người hay tuổi, như : trạc người, trạc tuổi.

V. D. : — Quá niên trạc ngoại tứ tuần, mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao (K) — Một chàng vừa trạc thanh xuân, hình dung trái-truột áo khăn dụ-dàng (K).

Lại có nghĩa là đồ đan bằng tre để khiêng đất to, gọi là **TRẠC**, nhỏ gọi là **Ki**, thường miền Nam-Việt hay nói : **Ki trạc**, tức là ki nhỏ, trạc nhón.

Tiếng « **TRẠC** » lại là một tiếng lóng của làng chơi, có nghĩa là : *đi hát nhà trò bám vào bè bạn để khỏi mất tiền.*

Ở giới nào cũng có sự lịch-sự, nhất trong làng chơi càng cần hào hoa, tao nhã, lịch sự. Trong làng ăn chơi đài điểm, đều là hạng người phong-khoáng, tài-tử nên thường phải có văng lai thù tạc ; người đi hát chầu này, thì ta chầu khác, nếu không mời lại, là vô lễ, bất lịch-sự. Người được mời đi hát đó trong giới, thường gọi đùa là « đi che tàn », có ý nói nhún là đi hầu ông chủ chầu hát ấy, nên thường nói : « *Tôi đi che tàn, chứ tiền đâu mà hát* ». Còn người chỉ đi che tàn, mà không bao giờ bỏ tiền ra mời lại, trong giới lại có tiếng riêng gọi là **TRẠC**. Tiếng **TRẠC** đây, có lẽ do tiếng « **CHẠC** » là nhánh cây đâm ngang, làm chướng lối đi, thường bị coi rẻ, coi khinh, và thường bị bẻ bứt đi cho gọn lối.

V. D. — Hát trạc : Trong thiên hạ có ai như thằng **TRẠC**, sinh ở đời chỉ trạc đời chơi ; chẳng trạc danh, trạc lợi như ai, mà cao đạo hơn người vì chỉ trạc. May trạc được chẳng vênh vang gì

được ; rồi *trạc* thua, chẳng tức bực gì thua. Được *hầy* thua cho chỉ trò đùa, trên sân khấu đóng vai trò tướng *trạc*. *Trạc* cho non phải chuyên, cho biển phải bằng cho thổi gió tung mây, cho chọc giận khuấy nước. *Trạc* xong rồi mà tâm tính vẫn như như. Bảo ông rằng *trạc* ông ừ (Dương-bá-Trạc).

CHỪNG : — Rõ hơn phỏng, nhưng chưa bằng độ, nghĩa là quãng giữa phỏng và độ, nên vẫn hàm hồ chưa có chỉ định.

V. D. : — Vào nơi phạm điểm hỏi *chừng* trước sau. (Nh. đ. m.) — Hẹn nhau *chừng* nửa canh ba đón đường (Nh. đ. m.) — Thừa hồng rạm lục đã *chừng* xuân qua (K) *Chừng* mai kia, tôi đến thăm bác. — Phỏng bao-giờ, bác lại chơi ? *Chừng* thứ năm, tôi lại.

Tiếng « **CHỪNG** » có nhiều nghĩa rộng :

a) Hạn độ vừa phải (xem mục số 33)

Chừng đối : phỏng vào một đối

Chừng mực : phải đến một mực nào

Chừng nào : bao lâu nữa

Quá chừng : quá mực thường

Không chừng : không có mực nào, không chắc

Trông chừng : Thấy xa xa không biết là mấy **đối**
(Trông chừng thấy một giai nhân (K))

Coi chừng : có hạn, có mực, nghĩa bóng là phải
phòng không nhớ ra ngoài hạn, ngoài
mực

Biết chừng . Biết có hạn, có mực liệu mà theo

Đến chừng : đến hạn, đến mực

Thăm chừng : thăm coi cho biết qua sự thế

Ngó chừng : Xem qua cho biết ý tứ

b) Không chắc, gọi là, không đến nơi đến chốn,
Không đi một mình.

Cầm chừng : ở giữa không tiến, không thoái (Nó
làm cầm chừng cho hết giờ là về. —
Nó uống thuốc cầm chừng để được
nghỉ, cho nên lâu mạnh)

Chỉ chừng : Chỉ sơ sơ, gọi là, không rõ

Nói chừng : nói gọi là, nói không chắc

Dạ chừng : thưa mà không đến

Ừ chừng : ừ cho qua, rồi không làm

Hẹn chừng : hẹn gọi là, chứ không y lời

Nói chừng chừng : nói không quyết

Kêu chừng : kêu xin gọi là được hay không không
màng

Mời chừng đổi : mời gọi là, không định mời

Khóc chừng : khóc gọi là, có nước mắt mà không
thương cảm. Cũng thường gọi là « khóc
mướn »

Khóc chừng đổi : cũng như khóc chừng

Khéo chừng đổi : tiếng trách nhau làm cầm chừng

TẦM. — Cũng như « Chừng », nhưng có hạn định hàm ý như
bằng cái tầm, nên thường nói : vừa tầm, tầm sừng, tầm
mắt, tầm cao.

V. D. — Nghìn *tầm* nhờ bóng tùng quân, tuyết sương che chở
cho thân cát đảng (K) — Nếu cứ bò sát đất, đến quá *tầm* sừng mới
nhảy bỏ vào chém, thì khi giới tời tân cũng vô hiệu.

Tiếng « TẦM » lại có nhiều nghĩa :

a) hăm, làm cho nóng, như :

Tầm lại : chừng, hăm lại cho nóng (Trong Nam
hay dùng lại cũng thường nói là « *Tìm* »,
như « Vịt *tìm* » là vịt hăm)

b) Quấy quá, không được chắc bền, có ý như lửa
nóng rồi nguội

Tầm bậy : qua loa, lếu láo không làm ra việc gì

— **bạ :** không tin được, bạ đầu nói đấy

— **quấy :** làm quấy quá, hư hỏng việc

— **vây :** làm sơ sài

— **vính :** làm bôi bác

— **phổng :** rộng, không đặc (Cau *tầm phổng* là
cau lép)

Tre *tầm* vòng : Tre đặc ruột

Trống *tầm vông* : trống đánh bằng tay

Tầm phào : không chắc chắn

— *phèo* : vu vơ

— *phơ* : lếu láo

c) Chan hòa không ngăn được như vỡ bờ sông

Tầm tã : chan hòa không ngăn được, như : mưa
tầm tã, khóc tầm tã. (V d. — Giọt châu *tầm*
tã tuôn mưa (K) — Giọt hồng *tầm tã* áo
xanh (L. v. T) — Hai hàng *tầm tã* như mưa
(Ph. Tr.) — Muôn sầu *tầm tã* hai hàng châu
chan (Trình-thử)

209 — ĐẠC (nối số mục 157)

ĐẠC. — Đo đạc tức là *đạc* (gh) chỉ dùng nói về việc đo ruộng
vì đo ruộng xong lại phải *phác* ra hình trên giấy.

V. D. — Tôi nhờ ông ấy *đạc* hộ thửa ruộng. — Ông phải cho
đạc xem miếng đất ấy được bao nhiêu thước để tiện chia ra từng lô.

Nhân thế, tiếng **ĐẠC** lại có nghĩa rộng là đo ước
chừng có chỉ định như :

Phòng đạc : đo ước chừng xem dài ngắn

Đạc chừng : ước chừng xem

Một đạc : một bận

Đồ đạc : một số đồ dùng (*đạc* : một số ước
chừng mà chỉ định)

210 — ĐÌNH ĐẠC, ĐÌNH ĐẠT, ĐỈNH ĐẠC.

Ba tiếng này là Hán-tự, thường **thông dụng** trong
quốc-văn, vì âm động hơi giống nhau, có thể dễ nhầm
nghĩa.

ĐỈNH ĐẠC : — (gh) Đỉnh : thẳng ; Đạc : đo. Đỉnh đạc là đo thẳng, nghĩa bóng là nghiêm nghị, đứng đắn (xem thêm số 209). Trong quốc-văn thường dùng nói về cử chỉ, đáng điệu tề chỉnh, vững vàng.

V. D. : — Anh ta nói năng *đỉnh đạc*, ra vẻ người lớn. — Nó mặt mũi khôi ngô cử chỉ *đỉnh đạc*.

ĐỈNH ĐẠT : — (gh) Đỉnh : thẳng ; Đạt : thấu. Đỉnh đạt là thấu tời, ngay thẳng, thẳng thắn.

V. D. : — Anh cứ *đỉnh đạt* mà đi, rụt-rè họ cho là gian.

ĐỈNH ĐẶC : — (gh) Đỉnh : giỏi ; đặc : riêng chỉ một mình, vượt ra ngoài quần chúng. Đỉnh đặc là giỏi đặc biệt (éminent)

V. D. : — Ông ấy là người *đỉnh đặc* mới đòi phé được như thế.

211 — MẾN, YÊU, THƯƠNG, XÓT.

MẾN : — Có cảm tình lại có ý muốn đến gần (muốn đến : mến). Thấy người khôn ngoan, tài giỏi, không kẻ thân sơ mà muốn đến gần, hay thấy cảnh trí yên tĩnh, đẹp đẽ không nài ở nước mình hay nước ngoài mà muốn đến chơi xem, thì gọi là « Mến ». Tiếng « Mến » có thể dùng nói cả người và cảnh, giống như tiếng « Mộng » của Hán văn.

Mến người : ưa, muốn đến gần người nào

— cảnh : thích cảnh nào muốn đến ở, hay xem.

— yêu : vì yêu, ưa, thích mà muốn đến gần, có ý mến mà

— thương : vì thương mà mến

— lòng : vì lòng ăn ở tốt mà mến

— đức : vì đức sáng mà mến

Cảm mến : cảm là vì tốt mà thu hút nhau, nên mến

Kính mến : Kính trọng và mến

V. D. — Chẳng thêm ra áng công danh; mà đem thân thè làm hình dịch chi, cho nên *mền* cảnh từ-bi, dám xin nhờ đức tăng ni mở lòng (Quan Âm) — Anh ấy vui tính nên trẻ con *mền* anh ấy lắm

YÊU : — Mến nhiều thành yêu (xem mục số 154)

THƯƠNG : — Yêu nhiều có thương (xem mục số 153)

XÓT : — Thương quá hóa xót. Tiếng « XÓT », nghĩa đen là đau xót, thường nói :

Ruột xót : Ruột nóng khó chịu, chỉ muốn ăn cái gì mát (Tôi thấy *ruột xót* chỉ muốn ăn thạch) nghĩa rộng là thương cảm (Tay đứt ruột xót)

Xót xáy : Xót lắm, đau rất lắm

Nghĩa rộng là thương tiếc đau đớn « XÓT », sâu hơn « thương » hàm ý thương quá mà thấy trong lòng rất như phải bỏng, thường nói :

Xót ruột : thương cảm, đau đớn trong lòng (Thấy nó đánh thằng bé mà *xót ruột*)

Xót xa : đau thương lắm (Được lòng ta, *xót xa* lòng người (T. ng.) — Ngập ngừng thẹn lức e hông, nghĩ lòng lại *xót xa* lòng đôi phen (K) Một mình riêng những *xót xa* sự mình (Nh. d.m.)

Xót lòng : Cảm thương quá trong lòng (Phận dầu dầu vầy cũng dầu, *xót lòng* đeo đẳng bấy lâu một nhời (K).

Xót tình : cảm thương quá mỗi tình (Ngày xuân em hãy còn dài, *xót-tình* máu mủ thay lời nước non (K)

Chua xót : cả chua và xót trong lòng có ý nói cảm thương quá lắm (Thấy bây giờ con đối với cha mẹ bạc bẽo mà *chua xót*)

Thương xót : Thương mà xót (Thấy dân bị khổ sở vì chiến-tranh, ai mà không *thương xót*)

Tiếng « XÓT » chỉ thấy dùng nói về người hay của cải mà không thấy nói về súc vật. Thường nói : xót người, xót của ; không thấy nói : xót trâu, xót chó.

V. D. : — *Xót* con lòng nặng ché ché, trước yên ông đã ~~nặng~~ ni thấp cao (K) *Xót* người tựa cửa hôm mai, quạt nóng áp lạnh những ai đó giờ (K) — *Xót* vì cảm đã bén dây, chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta (K) — *Xót* nàng còn chút song thân, bây nay kẻ Việt người Tấn cách xa (K) — *Xót* thay chiếc lá bơ vơ, kiếp trần biệt dữ bao giờ cho xong (K) — *Xót* người lưu lạc bấy lâu, thường thể thốt nặng cũng đau đớn nhiều (K) — *Nặng* lòng *xót* liễu vì hoa, trẻ thơ đã biệt đâu mà dám thừa (K) — *Rằng* Từ-công hậu đãi ta, *xót* vì việc nước mà ra phụ lòng (K) — *Xót* thay huyền cỗi xuân già, tâm lòng thương nhớ biệt đã có người (K) — *Xót* thay đổi đức sinh thành, bao giờ người được chút tình nhớ thương. (Nh.đ.m) — *Biêng* trang-diễm lòng người sáu túi, *xót* nỗi chàng ngoài cỗi trùng quan (Ch.ph.ng.) *Xót* thăm quân lính thờ than, giàu đem ăn uống đỡ đường khát khao (Hạnh thực-ca)

242 — PHẢN KHÁI, PHẢN ĐỐI, PHẢN KHÁNG.

PHẢN KHÁI (gh) Phản : chống ; khái : giận. Phản khái là giận muốn phản đối, tỏ ý mà chưa thực hành (It dùng trong quốc-văn)

V. D. : — Tôi nghe ông ta nói mà *phản khái*, nhưng trước mọi người, tôi đành phải nén lòng.

PHẢN ĐỐI (gh) Phản : chống lại ; đối : chống cự. Phản đối : Bày tỏ ý kiến và thái độ để chống cự việc gì, sự gì trái ý mình, hay không hợp ý mình ; tức là thực hiện cái lòng phản khái.

V. D. : — Thánh Gandhi biên thư *phản đối* chế độ xâm lược của người Anh—Các giáo-sư đã đệ đơn *phản đối* việc chính-phủ từ chối không tăng lương. — Các thợ ở mỏ, cử đại-biểu *phản đối* thái độ vô nhân đạo của viên quản-lý.

PHẢN KHÁNG (gh) Phản ; chống trở lại ; kháng : lấy vai mà chống đỡ. Phản là phản kháng đối một cách cương quyết, có khi đến bạo động để chống cự (chớ nhầm với « Phản động » số 225)

V. D. — Ông Manihal Gandhi, con trai Thánh Gandhi, đã nhận ăn để phản kháng sự đòi dãi của các nhà cầm quyền Nam-phĩ với những dân không phải người Âu-châu (VTX 10-4-51) — Các bà nội-trợ Anh đã họp nhau biểu tình để phản kháng đạo luật hạn chế thực bào. — Thợ mỏ đình công để phản kháng việc ông chủ mỏ bắt thợ làm thêm giờ mà không thêm lương.

CHỮ Ý. — *Thầy một sự bất như ý, trong lòng không phục, muốn phản đối nhưng chưa lộ ra lời nói, việc làm, ngấm ngấm trong lòng ; thế là phản khải.*

Không thể nên được lòng phản khải, đem lộ ra lời nói hay thái độ nhưng vẫn ôn hòa, thế là phản đối.

Phản đối mãi không có hiệu quả, phải thực hành bằng hành động ; biểu tình, đình công, tuyệt thực v. v. để phản kháng.

V. D. — *Muốn biết ý nguyện của dân, mà lại hạn chế ngôn luận của dân thì tôi không phục ; nếu tôi không nên được lòng phản khải, tất phải làm đơn phản đối ; phản đối không có hiệu quả, thì bắt buộc đi, phải đình bản báo của tôi một ngày để phản kháng,*

213 — PHẢN BẠN, PHẢN BỘI, PHẢN PHÚC, PHẢN TRÁC.

PHẢN BẠN, — (gh) Phản : xoay lại ; bạn : lật lại ; làm phản. Phản bạn nghĩa hẹp là trác trở, nghĩa rộng là làm phản.

Trong quốc-văn thường dùng nghĩa rộng, tức là làm phản, phản quốc nên trong luật của nước ta xưa có tội « mưu bạn » điều 224 luật Gia-Long là tội bỏ nước mình lên theo nước khác.

V. D. — Theo điều luật 225 Luật Gia-Long, những kẻ phản bạn bắt được đều phải tội tử, chẳng cứ là thủ phủ-phạm hay tòng-phạm.

PHẢN BỘI : — (gh) Phản : xoay lại ; bội : quay lưng lại, bội bạc.

Phản bội, là trái nghịch, không giữ tín nghĩa hàm ý bội bạc và làm hại người làm ơn cho mình.

V. D. : Ông ấy nuôi nó từ bé mà nay nó nỡ *phản bội* vu cáo cho ông ấy là có mặt trong bọn cướp. — Quân *phản bội* thì đời nào khá.

PHẢN PHỨC : — (gh) Phản : xoay lại ; phức : nghiêng đổ, lật lại, úp lại. Phản phức : tráo trở, dối trá, không thể tin cậy được, không thực lòng, hàm ý làm thiệt hại người để lợi cho mình một cách thâm giấu, lén lút.

V. D. : Nó chỉ tham, thầy lợi là mê, cho nên hay *phản phức*. — Ông bảo nó là người phản bội thì tôi không chịu, vì nó không thụ ân gì của ông ; chẳng qua nó chỉ là người *phản phức*, hễ thầy lợi là theo.

PHẢN TRẮC : — (gh) Phản : xoay lại ; trắc : nghiêng, thấp hẹp. Phản trắc cũng như phản phức, nhưng có ý đề hèn, ty-tiểu, dùng nói kẻ dưới.

V. D. : Người ấy không dùng được, vì nó đã phản chủ nó, đên với ta, thì tạt nó hay *phản trắc*, — Nó là người *phản trắc*, nên không ai tin.

214 — BỘI PHẢN, PHẢN BỘI

BỘI PHẢN : — Bội : quay lưng lại ; phản : xoay lại. Bội phản (gh) nghĩa là tự quay lưng lại làm phản vì bị ức-hiếp (se révolter)

V. D. : Vì tướng tá khác nghiệt, nên quân sĩ *bội phản*, đang đem mở cửa thành trốn đi.

PHẢN BỘI : — xem số 213

CHỮ Ý : — • Bội phản • và • Phản bội • có khác nhau. Bội phản, là không chịu ăn nghĩa gì mà tự quay lưng chống lại, vì bị áp-bức hay bị một lý do gì làm cho bất-như-ý ; còn Phản bội, là có chịu ăn nghĩa mà xoay chống lại vì bất nhận, hay tham lợi.

215 — BỘI BẠC, PHẢN BỘI

BỘI BẠC : — (gh) Bội : quay lưng lại, bạc : không hậu. Bội bạc là ở không trung hậu, quên ân nghĩa.

V. D. — Nó *bội bạc*, chẳng sẵn sóc gì cha già mẹ yếu, chỉ mãi mê cờ bạc. Những quân *bội bạc* ấy, ai thêm gán.

PHẢN BỘI. — xem số 213

CHỮ Ý. — « **BỘI BẠC** » và « **PHẢN BỘI** » có khác. **BỘI BẠC** là quên ơn, nhưng không làm hại ân-nhân ; còn **PHẢN BỘI**, dĩ-nhiên cũng quên ơn, nhưng lại làm hại, hay tìm cách hại ân-nhân.

216 — PHẢN NGHỊCH, PHẢN LOẠN, PHẢN TẠC, PHẢN QUỐC, PHẢN GIÁN, PHẢN ÁC,

PHẢN NGHỊCH. — (gh) Phản : chống lại ; nghịch : ngược lại ; chống lại với người trên. Phản nghịch : mưu phản, đại nghịch. Theo luật tu xưa « Phản » là lật đổ nền xã-tắc, tức là hại dòng vua ; « Nghịch » là phá đổ tôn miếu và mồ mả họ hàng nhà vua, tức là hại tổ-tiên nhà vua. « Phản nghịch », nghĩa rộng là lật đổ Chính-phủ hay Triều-dình.

V. D. — Ông Cao-bá-Quát, bị khép vào tội *phản nghịch*, chứ không phải tội phản quốc— *Phản nghịch* là một tội đứng đầu 10 tội hung ác trong luật Gia-Long.

PHẢN LOẠN. — (gh) : chống lại ; loạn : làm rối, làm lộn xộn, mất trật-tự. Phản loạn : chống lại Triều-dình hay Chính-phủ và làm rối trật-tự vì bị ức-hiếp, bóc lột, chứ không phải để cướp của hại dân, và cũng không phải vì dân mà khởi sự.

V. D. — Trong thời Lê-tương-Dực (1510-1516), vua thì hoang dâm, xa-xỉ, triều thần có những ông Nguyễn-văn-Lang, Lê-Tung, Lương-đắc-Bằng, người thì già, người thì xin thôi quan về,

không có ai can gián vua, liệu-lý việc nước, nên nhiều người nổi lên *phản loạn* : vùng Kinh-bắc (Bắc-ninh) có Thân-duy-Nhạc, Ngô-vân-Tổng làm loạn ở huyện Đông-ngạn và Gia-lâm ; — vùng Sơn-tây, có Trần-Tuân, Phùng-Chương nổi lên đánh phá Tam-đảo ; — Trần-công-Ninh, đánh huyện An-lãng ; — vùng Nghệ-an, có Lê-Hy, Trịnh-Hưng, Lê-vân-Triệt nổi loạn ; — vùng Hải-dương có Trần-Cao ở huyện Thủy-đường (Đông-triều) khởi lên, tự xưng là Đề-thiên Đề-thích giáng-sinh, bởi thế thiên-hạ theo có hàng vạn người.

PHẢN TẠC : — (gh) Phản : chống lại ; tặc : trộm cướp. Phản tặc : trộm cướp hại nước, nghĩa là nước đang thịnh-trị, nổi lên quấy rối để thừa cơ cướp bóc nhân dân.

V. D. : — Những người thừa cơ hại nước hại dân, có thể coi là *phản tặc*.

PHẢN QUỐC : — (gh) Phản : chống lại ; quốc : nước. Phản quốc : làm hại nước, làm nhục nước.

V. D. : — Mạc-đăng-Dung đã làm tói nhà Lê, mà lại giết vua để cướp lên ngôi, ấy là một người nghịch thần ; đã làm chủ một nước mà không giữ lấy bờ cõi, lại đem cắt đất mà dâng cho người, ấy là một người *phản quốc* (Trần-trọng-Kim V. N. sử-lược cuốn hạ Trung-bắc x. b. 1929)

PHẢN GIÁN : — (gh) Phản : xoay lại ; gián : xa cách. Phản gián : làm kế để xa cách, nghĩa là lập mưu chia rẽ bên địch để làm cho yếu sức đối phương, dặng thừa thế mà chiếm phần thắng lợi.

V. D. : — Nguyễn-Huệ, khi ra đánh Thuận-hóa (năm bình-ngọ — 1786 — Cảnh-hưng thứ 47) dùng kế *phản gián* làm cho tướng của Chúa Trịnh là Phạm-ngô-Cầu và Hoàng-dinh-Thê nghi kỵ nhau. — Những người đa nghi thường bị mắc mưu *phản gián*.

PHẢN ÁC : — (gh) Phản : xoay lại ; ác : làm hại, làm điều ác. Phản ác là tiếng chuyên môn của nhà phù-thủy, thường gọi tắt là « phản », họ dùng phù chú, để làm hại người, như : đốt nhà, ném gạch v.v...

V. D. : — Xưa, kẻ thấy phù-thủy có điều thù ai, đem cho người đèn đốt nhà hay ném gạch, thường cho là nhà ấy bị thấy phù-thủy *phản ác*.

217 — PHẢN PHỤC, PHẢN PHỤC.

Hai tiếng này, vì âm đọc gần giống nhau, nên cần phải đề ý, kéo dùm nhầm.

PHẢN PHỤC : — xem số 213

PHẢN PHỤC : — (gh) Phản : trái lại, ngược lại ; phục ; tang, đề trở. Phản phục là đề tang ngược lại. Theo thường tình, thì người dưới đề tang người trên, vì phần nhiều người trên nhiều tuổi tắt chết trước, đó là lẽ tự-nhiên. Còn gặp cảnh trái lại, nghĩa là người nhỏ tuổi mất trước người trên vì thương cũng đề tang, đó là lẽ nghịch ; vì thế gọi là phản phục.

V.D. : — Việc *phản phục*. có khi tùy tình, không cần phải theo đúng ; vì đối với người dưới, thường người lớn chỉ đề tang, nghĩa là đề tang trong lòng.

218 PHẢN LOẠN, PHIẾN LOẠN, NHIỀU LOẠN

PHẢN LOẠN : (gh) xem số 216

PHIẾN LOẠN : — (gh) Phiến : lừa bịp, như quạt lên, nghĩa bóng là xui dục ; loạn : làm rối trật-tự, lộn xộn. Phiến loạn : xui dục làm loạn, gây mầm gây mối nổi loạn, gây phong trào làm loạn.

V. D. : — Cụ Phan-bội-Châu bị Tòa-án Đế-hình ghép vào tội *phiến loạn*.

NHIỀU LOẠN : — (gh) Nhiều : quấy rối ; loạn làm mất trật-tự. Nhiều loạn, là làm rối cuộc an ninh, mất trật-tự. Nhiều loạn, nhẹ hơn « phiền loạn » và « phản loạn » chỉ dùng vào những việc nhỏ, không có tính cách đại-thể.

V.D. : — Bà ấy tham lam cay-nghiệt làm *nhiều loạn* cả gia đình chồng. — Bảo rằng : Cụ đã gây ra những vụ *nhiều loạn* chính trị ư ? Cụ chỉ là người đã gieo hạt giống mà thôi ; những hạt giống gặp gió đưa đi, thì cụ biết đâu sự sinh mầm kết quả (Lời cãi của Trạng-sư Bona biện-hộ cho Cụ Phan-bội-Châu « Vụ án Phan-bội-Châu của Bùi Đình — Tiếng Việt x.b, Hà-nội 1950).

CHỮ Ý : — « *Phản loạn* và « *Phiền loạn* » khác nhau. *phản loạn* là tự khởi lên ; còn *phiền loạn* thì là xui dục hay gây phong trào phản loạn.

219 — LỠ, NHỠ

Hai tiếng này, chính là một, mà có hai giọng : trong Nam đọc, nói : *LỠ* ; ngoài Bắc, đọc, nói : *NHỠ* ; vì thế, trong Việt-ngữ ngày nay, có hai tiếng rõ rệt, đồng nghĩa, khắp trong nước đã được phổ thông, nên người thì dùng : « *lỡ* », người thì dùng : « *nhỡ* », lộn xộn, không nhất-trĩ. Vậy nay, nên định cho mỗi tiếng một nghĩa riêng biệt :

LỠ : Chếch, không kịp, không gặp, không hợp, không đúng, dùng nói về tinh thần, như :

Lỡ bước : không may, không gặp bước

— **cơ** : không gặp lúc

— **dịp** : không gặp dịp

— **dở** : không trọn việc (Bỏ *lỡ dở* công việc)

— **chân** : lạc vào ; không định đến mà đến

— **độ đường** : đi đường dài, thiếu lương thực

— **đường** : không đúng đường lối cư xử

— **hẹn** ; không đúng hẹn

— **hội** : không gặp hội

— **làng** : không may

Lỡ lời : biên vụng một lời

— nhờ : nói vụng một nhờ

— thì : qua mất thời lấy chổng

— thời : không gặp thời đại

— vận : không gặp đúng vận đến

— duyên : không gặp duyên

— cuộc : không nhằm cuộc (lỡ cuộc công danh)

— miệng : chót hẹn hứa với người một cách nhằm

— chừng : nửa chừng

— chuyện : nói chuyện một cách vụng về để hở việc kín

-- việc : không làm trọn được việc, vì mắc việc khác hay không thể làm được mà cứ nhận liều để hỏng việc

— khía : (tiếng trong Nam) không nhằm cách

— hàng bờ : Không biết dựa vào đâu, không biết nhằm hàng lối nào mà làm (tiếng trong Nam)

Đi lỡ : đã nhằm sai (đi : chữ hán là đã) (Trong Nam hay dùng)

V. D. — Tôi viết *lỡ* một tiếng mà *nhớ* việc. — *Giá chiếu hôm qua*, anh lại, thì không đèn *nói* *lỡ*, vì họ vừa đi sáng nay,

NHỚ : — Như *Lỡ*, nhưng dùng về vật-chất

Nhớ bước : bước hụt (chớ nhằm với *lỡ* bước)

— chuyển : không gặp chuyển, chậm chuyển xe, chuyển đồ

— phiên : không đúng, không gặp phiên (Anh về hái đậu trồng cà, để em đi chợ kéo mà *nhớ phiên*)

— bữa : chậm quá bữa, không kịp bữa

— đường : nhằm đường, lạc đường (chớ nhằm với *lỡ* đường)

— việc : làm hỏng việc

— buổi : không kịp buổi

V. D. — Vì anh lỡ hẹn mà làm *nhờ* việc của tôi. — Trong thư anh biến *lỡ* lời, mà hóa *nhờ* cuộc diễn-thuyết, vì ông ta mêch lòng, không đến.

Nhân thế, tiếng « NHỠ » lại có nghĩa là vừa vừa. không cao không thấp, không to, không bé.

V. D. — Anh mua hộ tôi cái áo hạng *nhờ*.

Lại thường đi đôi, như :

« Nhờ nhờ » « nhờ nhờ » để hình dung cho rõ là quăng giữa cao và thấp, to và bé.

220 — LỠ LÀNG, NHỠ NHÀNG :

LỠ LÀNG. — Lỡ : không hợp, không kịp ; làng : mắt mờ. không trông rõ. Lỡ làng : không may, không gặp thời, ý nói vì mắt không trông rõ nên không biết bắt lấy cơ hội, để qua mắt. Lỡ làng dùng nói về tinh thần.

V. D. — *Lỡ làng* chút phạm thuyết quyền (K) — Đã đánh nước chảy hoa trôi *lỡ làng* (K) —

NHỠ NHÀNG. — Nhỡ : không đúng ; nhàng : không gầy, không béo, ở giữa.. Nhỡ nhàng là có thể sai hỏng, không đúng, nói về vật chất.

V. D. — Vì anh thiếu quả quyết mà làm *nhỡ nhàng* cả công việc.

CHÚ Ý. — « Nhỡ nhàng » và « Nhỡ » có ý khác nhau. Theo văn-pháp Việt-ngữ tiếng « nhàng » đi sau tiếng « nhờ » để làm giảm lực tiếng trên ; nên « nhờ nhàng » là chưa hẳn « nhờ », nghĩa là chưa đến nỗi thực hăng. Thí dụ như câu : « Vì anh thiếu quả quyết mà làm *nhỡ nhàng* cả công việc » và « Tại anh không quả quyết nên làm *nhỡ* cả công việc » ; Câu trên có ý chỉ vì thiếu quả quyết mà làm *nhỡ nhàng*, nghĩa là xuyt *nhỡ*, xuyt *hỏng* ; câu dưới thì rõ rệt, vì không có quả quyết nên việc *hỏng* hẳn rồi.

221 — CHẾCH, CHỆCH, CHÊNH, XẾ, XẾCH, XỆCH, HẾCH, LỆCH.

CHẾCH. — Chéo lệch là chếch, tức là không ngay, nghiêng, nói về tinh thần nhân thế có nghĩa rộng : lẻ loi : hàm ý có một mình hóa lệch, không ngay.

V. D. : Lấp-ló đầu non vầng nguyệt *chềch*, phất-phơ sườn núi lá thu bay. (Xuân-hương — một cảnh chùa) — Nay là loan phụng lờ bầy, đêm nghiêng gỏi *chềch* phận này tui thân (L. v. T.)

Tiếng « chếch » lại thường có những tiếng ghép, như :

Chềch lệch : điên đảo, lệch lạc về tinh thần (Mấy năm *chềch lệch*, rày cân lại bằng (Hoàng-Chừ)
— Vì *chềch lệch* trong gia-đình, mà anh ấy buồn.

- *mác* : Thế bị ép phải nghiêng lệch lẻ loi (cành mai *chềch mác* mà thương, câu thơ Tăng-tử giữa đường mà đau (?) — Mảnh gương *chềch mác* ngón cầm dờ-dang (Ph. h.) — Chiếu chạnh *chềch mác* thiếp chàng bơ-vơ (?)
- *mềch* : Cũng như « chếch mác » nhưng không bị ép (Quan san *chềch mềch* giang hồ pha phôi (Ph. h.)
- *chềch* : Hơi chếch (Bóng đầu *chềch chềch* đã vừa ngang vai (Hoàng-Chừ)
- *bạn* : lẻ bạn
- *cánh* : lẻ loi, mất thế nương nhờ, như mất một cánh
- *gỏi* : lẻ gỏi, tức là người ở một mình, hoặc góa, đàn bà mất chồng ; hoặc hóa, đàn ông mất vợ.
- *phận* : duyên phận không may, nên ra sự lẻ loi ; cũng thường nói về đàn bà
- *đôi lẻ bạn* : người lẻ loi, vợ chồng xa nhau
- *lừa* : cũng như « chếch phận » (nói được cả đàn ông)

Chếch lòng : không bằng lòng, không vui

— ý : không như ý

— mịch : làm mịch lòng, làm mất lòng

Gối chềch : gối nghiêng, nghĩa bóng là xa chồng hay xa vợ

CHỆCH : — Không đúng, không hợp, nói về vật chất

V. D. : Vì thợ đục mộng *chếch*, nên bàn không vững. — Nó đóng *chếch* bản lề, nên không khóa được cửa.

CHÈNH : — Hơi chềch là chênh.

V. D. : Anh dựng tấm ván *chênh* đi một tí cho khỏi đổ

Nghĩa rộng nói việc gì gần bằng nhau.

V. D. : Sức học-trò trường công với trường tư có *chênh* nhau

Tiếng « CHÈNH » lại thường đi với tiếng khác như :

Chênh chềch : Cũng nghĩa như « chềch chềch » là hơi chênh, có ý nhẹ hơn « chềch chềch » (Gương Nga *chênh chềch* dòm song, vàng gieo ngấn nước cây lồng bóng sân (K).

Chênh chênh : cũng như « chênh chềch » mà có ý nánh hẳn về một bên (*Chênh chênh* bóng nguyệt xế màn (K) — Hoàng hôn gác bóng *chênh chênh* (Nh. đ.m.) — *Chênh chênh* vừa xế mặt giới (L.v.t.) — Hiên tà gác bóng *chênh chênh* (K).

— **lệch** : không được bằng phẳng, công bình (Quần bao miệng thế lời *chênh lệch* (X.h.) (chớ nhầm với chềch lệch)

— **vênh** : chênh : nghiêng ; vênh : cao lên ; một mặt nhô ra ngoài, hay nhô cao lên một cách treo leo trông ghê sợ (Quần quèo đuôi chuột *chênh vênh* tai mèo (Nh. đ.m.) — Trông những người thợ ngồi *chênh vênh* trên mỏm núi mà tới sợ.)

XẾ : — Chềch hẳn xuống dưới, là xế, có ý là xế về đoạn dưới, nên thường nói :

Xế chiều : buổi chiều gần tối

— **bóng** : quá đứng bóng

Bóng xế : bóng nghiêng, nghĩa bóng là cảnh muộn

Xế xế : hơi xế

V. D. : — Chênh chênh bóng nguyệt xế màn (K) Bóng dàu đã xế ngang đầu (K) — Giờ hôm xế bóng tà tà (Nh. đ.m.)

Tiếng « Xế » có nghĩa rộng là nánh về một bên, không ngang nhau.

V. D. : — Nhà tôi ở xế cửa trường. — Theo lễ phép Việt-Nam, người dưới không ngồi ngang với người trên, phải ngồi xế một chút, để tỏ lòng tôn thượng.

Lại có nghĩa bóng là suy đồi, sụt xuống, như là nặng quá.

Xế nể : nói bộ nặng không mang được

— tuổi : nhiều tuổi, quá tuổi

V. D. : — Vạn nhà ông ta xế nên con cái chết non.

XẾCH : Xé chếch lên, hay xách lệch lên là xếch. Xếch có 2 nghĩa

a) Xé chếch lên như thẳng mà lại chếch lên một đầu (Mắt nó xếch trông rất dữ. Nó vẽ lông mày xếch trông mà sợ)

b) Xách ngược một vật gì lên bằng một tay (khẽ ẵm em lên, sao lại xếch nó thế. — Tôi trông thấy nó xếch thẳng bé mà thương)

Tiếng « Xếch » thường đi với tiếng khác, như :

Xếch mé : (có người gọi là « xách mé » là sai) Xếch mé, nghĩa là nói hay gọi một cách hỗn xược, người dưới mà làm bộ như người trên, có ý như xếch lên một mé, chỉ biết có mình ; thí dụ gọi ai chỉ gọi tên không, hay nói chuyện với ai cũng chỉ nói buông sông không có lễ độ, từ tốn, thế gọi là nói xếch mé. (Nó hỗn, ăn nói không có lễ phép, đối với ai chẳng thừa gửi gì cả, chỉ nói xếch mé nên nhiều người ghét).

Xếch xác : không ngay ngắn, có vẻ tiêu tụy, túng thiếu — chớ nhầm với « xệch xác » — (Quần áo nó *xếch xác*, trông rất đáng thương. — Vì chiến-tranh nhà cửa *xếch xác* trông mà ái ngại).

Xốc xệch : cả xốc lẫn xệch tất phải lòi thòi, nên nghĩa bóng là lòi thòi không gọn gàng. (Nó giàu có, mà ăn mặc *xốc xệch* rất nực cười).

XỆCH : — Xe chệch hay hơi chệch là xệch, có ý nói về hình thức, vật khí, méo mó, xiên xẹo, lỏng lẻo.

V. D. : — Cái khuôn cửa này méo *xệch*. — Nó bán đã khá chỉ *xệch* một tí. Nó bị ốm, móm méo *xệch*.

Tiếng « Xệch » cũng đi với tiếng khác như :

Xệch xác : không đúng, không ăn mộng, không vững, không kỹ, méo mó. (Cái hòm này, đóng vội, mộng không khít nên *xệch xác*, không vững.) — Chớ nhầm với tiếng « Xếch xác »

Xềnh xệch : Kéo lê ; nắm lấy áo kéo lê (Nó lòi ông cụ *xềnh xệch* chẳng kiêng nể gì cả)

Xọc xệch : Tiếng khua động do sự lỏng lẻo không chắc chắn (xe chạy *xọc xệch*. —) Cũng có người nói : *xọc xạc*.

Xộc xệch : quá hơn xệch xác, lỏng lẻo, lỏng to. (Cái bàn này không dùng được, vì bốn chân *xộc xệch* cả rồi)

HẾCH : — Hở xệch là hếch. Thường nói : hếch mũi, hếch chân, hếch mắt.

Hếch mắt : Tròng ngược lên (tiếng mắng những người tròng mà không thấy)

Hếch mũi : ngửa mũi lên để ngửi gì

Hếch chân : gác cao chân lên để hờ củ dùi

Mũi hếch : mũi hở xệch lên trông thấy lỗ.

V. D. : — Nó mặc quần đùi mà lại ngồi *hềch* chân, trông thật khó coi.

LỆCH : Nghiêng, không cân, không đều; không ngay, nói vô đường thẳng.

V. D. : — Ai đội mũ *lệch*, người ấy xấu mặt (T. ng.)
— Vụng múa chề dật *lệch* (T. ng.) — Yêu nhau đắp diềm mọi bề, dẫu trăm chỗ *lệch* cũng kê cho bằng (C. d.)

Tiếng « *Lệch* » thường đi cùng tiếng khác, như :

Lệch lạc : (lạc : sai đi) là do vô ý mà đề sai *lệch*
(Sao ăn mặc *lệch lạc* thế ?)

CHỮ Ý : — Ba tiếng « *lệch lạc* », « *xệch xác* » và « *xềch xác* », màu vẽ có khác nhau. Thí dụ như nói « quần áo *lệch lạc* » ; « quần áo *xệch xác* » và « quần áo *xềch xác* », có nghĩa rõ rệt khác nhau.

« Quần áo *lệch lạc* » : là không được ngay ngắn, do vô ý, nhưng vẫn đường bệ đứng đắn (Vd : Ông ấy vội, lại ít thời giờ, đi đâu cũng vội nên quần áo *lệch lạc*).

« Quần áo *xệch xác* » : là không ngay ngắn, có vẻ cầu thả lộn xộn do tính quen hay hoàn cảnh (Vd : Ông ấy thiếu gì mà để quần áo *xệch xác*, trông rõ buồn cười).

« Quần áo *xềch xác* » : là cũng không ngay ngắn, nhưng hàm ý tiêu tụy, do túng thiếu (Vd : Ông ấy vừa bị trả nợ đập, nên người bơ phờ, quần áo *xềch xác*, trông rất ảm ngại)

PHỤ LỤC : Tiếng « *Lệch* » là tên một thứ cá biến hình như con lươn thường lại gọi là « *nhệch* », đầu nhọn, thân nhỏ và có hoa. Có ba thứ « *lệch* » :

Lệch cú : (chưa khảo được hình như thế nào ?)

Lệch máu : màu đỏ

Lệch roi : hình như cái roi.

222 — XẾCH, XỐC, XỘC

XẾCH : — Xách ngược một vật gì bằng một tay (xem số 221)

XỐC : — Như « *Xếch* » nhưng bằng hai tay, thường nói :

Xốc nách : lấy hai tay đề vào hai nách người khác nâng lên

Xốc áo : hai tay nâng cổ áo lên cho ngay ngắn
(Buông cầm xốc áo vội ra) (K)

— **dạy** : lấy hai tay nâng người dạy

— **lên** : nâng bằng hai tay

— **gánh** : nhắc bằng gánh lên mang đi

— **rom** : nâng rom lên làm thành bó hay thành
đống

— **xéch** : cả xốc lẫn xéch (xem số 221 « xéch »)

Bế xốc : ôm hẳn lên

Cả xốc : cả lũ, cả bầy, không trừ một ai (khác với cả
xâu, xem « cả xâu »)

Tiếng « Xốc » có nhiều nghĩa phụ :

a) một ôm, một vác (một xốc rom) ; nhân nghĩa này
có tiếng ghép :

Xốc vác : xốc và vác, nghĩa rộng làm khó nhọc cả
việc nọ việc kia ; nghĩa bóng là mạnh mẽ
có thể làm được công việc khó nhọc, việc
lao động.

b) xấn tới, ủa vào (Nó chạy xốc vào nhà người ta. —
Nó xốc thẳng vào phòng ông Giám-đốc nên
mơi bị mắng.)

Nhân nghĩa này, lại có những tiếng ghép :

Xốc nổi : tính người vô tâm nóng nổi, lớp bắp, có ý
bạ đầu cũng xốc vào chẳng biết kiêng nề
gì ai.

Xốc xáo : tính hiếu động ; làm cho đảo lộn lên, có ý
lục lọi

— **xả** : ả vào, xấn vào

— **vào** : ả vào không kiêng nề ai

— **xở** : mạnh hơn xốc xáo, có ý bắt nạt dùng võ
lực

Lắc xốc : bộ xốc tới một cách mạnh mẽ mà không
có trật tự

Cả xốc : tên một thứ chuột to ở trong Nam lông xù
hay đào hang.

XỘC. — Xốc mạnh là xộc

V. D. — Nó chạy xộc vào nhà người ta. — Lính say rượu chạy xộc vào nhà, đập vỡ cả đồ đạc.

Xộc xộc : vội và mạnh (Cái gì mà chạy xộc xộc thế.)
— **xệch** : lỏng lẻo không chắc (xem xệch) (Gỏi hàng xộc xệch thế này. thì tung ra hết).

Xông xộc : mạnh và có ý xông xáo (Muốn hỏi ai phải cho từ tốn sao lại xông xộc vào phòng tôi.)

223 — XÓC, XỐC :

Hai tiếng này thường dùng lẫn

XÓC. — Lấy một vật nhọn cứng đâm vào vật khác mà giơ lên mang đi, hay xâu với nhau.

V. D. — Bão nó xóc bó lúa gánh về nhà. — Xóc tôm he vào que để đem nướng. Xóc cá để trên gác bếp rồi nướng dần mà ăn.
— Đòn xóc hai đầu (T. ng.) —

Tiếng « Xóc » có nghĩa rộng :

a) xóc lên bằng một vật gì rồi lắc đều cho đều, như :

Xóc áo : lấy tay cầm cổ áo xóc cho đều trước khi mặc nhàn thề để tránh bụi, dãn bám vào áo trong khi vắt ở mắc chằng. (Chớ nhầm với « xóc áo »)

Xóc thề : Xóc ống thề, lắc đều cho đều, rồi, hoặc rút một chiếc, hoặc lắc mãi để bắn ra ngoài một thề, đứng bói xem cát hung, trong Nam gọi là xóc xăm,

Xóc xăm : tiếng trong Nam tức là xóc thề

— **đĩa** : một cách đánh bạc đề 4 đồng tiền vào trong một cái bát úp lên trên một cái đĩa rồi một người cầm hai tay nâng lên lắc cho đều để xem đồng tiền trong đĩa sắp ngửa thế nào : hai sắp là chẵn, một hay ba sắp là lẻ.

Xóc cái : người ngồi giữa xóc đĩa, tức là người đứng chủ đám bạc

b) làm xáo động, không êm, như :

Xóc xách : tiếng vật gì dẫn đụng chạm với nhau (Xóc xách mấy đồng tiền), nghĩa bóng là có ý khoe khoang

— **xáo** : xóc và xáo ; nghĩa bóng là không ở yên hay làm lung.

Đường xóc : đường gập gềnh ; đường không phẳng

Xe xóc : xe chạy không êm, hay lắc

Ngựa xóc : ngựa chạy không đều, không êm

c) bệnh đau bụng, như người xóc vào ruột, gọi là **đau xóc**

Tiếng « Xóc » có nghĩa bóng là châm chích, mỉa mai, có ý làm cho người ta khó chịu, không yên, như :

nói xóc : thường cũng gọi là nói chọc, nghĩa là làm cho người ta phải cáu, đến tức giận.

XỐC : — xem mục số 222

CHỮ Ý : — Chữ nhầm hai tiếng « Xóc do » và « xóc do ».

Xóc áo : là trước khi mặc áo vào người hai tay cầm cổ áo giơ lên vừa đủ để cho đều các vật áo và để nhờ có con bọ, con sâu, bám vào áo rơi ra.

Xóc áo : đang ngồi, có khách đến ; trước khi ra tiếp hai tay nâng cổ áo lên có ý sửa cho ngay ngắn để khỏi xóc xệch ; đó là pháp lịch-sự nên trong Truyện Kiều có câu : Buồng cầm xóc áo vội ra.

224 — XỎ, XIÊN, XÓC, XẤU,

Bốn tiếng này có một ý nghĩa là lấy một vật đâm qua vào vật khác để giữ cho khỏi rơi, song nhận kỹ mỗi tiếng có một màu vẽ riêng

XỎ : — Lấy một vật nhỏ, mềm hay hơi cứng đâm qua vào vật khác, mà vật khác ấy cũng mềm hay thường có sẵn lỗ, nên thường nói :

Xỏ tai : lấy kim đâm vào trái tai để làm thành lỗ
đặng đeo hoa tai (tục dân bà nhiều nước)

— **mũi :** lấy kim to, hay dùi, đâm qua lỗ mũi
bò, trâu để luồn thừng vào cho dễ dắt,
nhân thế, tiếng « xỏ mũi » có nghĩa bóng là
bị người ta sai khiến.

— **thẹo :** tức là xỏ mũi trâu bò (tiếng trong Nam)

Tiếng « Xỏ » lại có nghĩa rộng là : xâu luồn, như :

Xỏ kim : luồn chỉ qua lỗ kim để khâu.

— **tiền :** luồn dây chuỗi vào lỗ tiền đồng hay tiền
kẽm

— **tay :** luồn tay vào tay áo, tức là mặc áo ;

— **chân :** luồn chân vào vật gì (Xỏ chân vào bí tất
— Xỏ chân vào giày)

— **chân lỗ mũi :** tục - ngữ có nghĩa là nhòn, hống
vô lễ có ý nói lấy chân mà xỏ vào lỗ mũi,
tức là lấy một cái dưới mà đề vào cái vật
ở trên (chưa rõ do điển gì ?)

— **hạt :** luồn tròng hạt

— **giày :** luồn chân vào giày

— **dải rút :** luồn dây vào cặp quần

— **dây luồn dây vào vật gì (xỏ dây giày)**

— **mlặng :** nói leo ; không ai hỏi mà nói vào

— **lá :** Xỏ dây qua lá cây (một cuộc chơi xưa trong
Nam, một người lấy giấy, hay lá cây dài
xếp lại cùng vắn tròn ; đồ người khác lấy
chiếc đũa cắm vào giữa khoảng tròn ;
chiếc đũa không mắc trong cuốn giấy thì
phải thua tiền. Theo tương truyền, ngoài
Bắc, cuộc chơi « xỏ lá » lại khác : cầm một
nắm lá cây lẫn với dây, trong số lá và dây
đó, có một lá xỏ dây qua. Đồ ai rút được
cái lá có sợi dây thì được cuộc. Lối chơi
đó, thường những kẻ vô lại hay tổ-chức
một cách gian lận, nên nhiều người thua ;
vì thế tiếng « xỏ lá » sau dùng để gọi
những phương gian lận.

Nhân thể, tiếng « Xỏ » lại có nghĩa bóng : lừa đảo, gian lận, bợm bãi như :

Xỏ lá : kẻ gian lận, bợm bãi, hèn mạt (tiếng tục)

— **xiên** : lừa đảo giáo giở

— **ngọt** : lừa đảo châm chích một cách tinh ma

— **nhau** : châm chích, lừa lọc nhau

Nói xỏ : nói châm chích, có ý bới móc

Chơi xỏ : làm cho nhau bị hại, bị thua, bị mắng

Xi xỏ : (tiếng trong Nam) chê trách, bới móc, mắng mỏ

Xỏ kẻ : nói móc, có ý moi điều trái của người (tiếng trong Nam)

XIÊN : — Dùng một vật nhọn cứng đâm thủng qua một vật mềm như :

Xiên thịt : dùng que nhọn, đâm vào miếng thịt để nướng

— **linh** : lấy cái linh (một thứ dùi dài bằng đồng) xiên qua mép lúc lên đồng để ra oai

Cái xiên : một thứ đồ dùng bằng xương hay kim khí nhỏ để ăn mứt hay bánh ngọt

Đâm xiên : dùng cái xiên đâm vào

Tiếng « Xiên » lại có nghĩa rộng là nghiêng xế

V.D. : Sáng nắng xiên vào nhà.— Anh để nắng xiên vào mặt nó.

Nhân thể, tiếng « Xiên » có nghĩa bóng là không ngay thẳng, nên có những tiếng ghép :

Xiên xẹo : méo mó, lệch lạc

— **xẹo** : lệch, không ngay

— **xiên** : hơi xiên, tức là hơi lệch

— **xỏ** : gian tà hay gây chuyện làm hại người (chớ lẫn với « Xỏ xiên »)

— **xỏ** : vẹo vọ

— **xáo** : nhựa cỏ tiên hay tiên thảo, người Trung Hoa hay ăn

Xằng xiên : nhắm nhĩ, không đâu ra đâu

Đi bằng xe bằng mai : đi vẹo vọ ngã qua ngã lại lảo đảo, đi không hàng lối. (Tiếng trong Nam)

CHỮ Y. — Nên rõ « Xiên » và « Xỏ » có khác nhau. « Xiên » dùng vật cứng mà đâm qua vào một vật mềm ; còn « Xỏ » thì dùng vật mềm hay cứng : dây, chỉ kim, luồn qua vào một vật khác mềm hay cũng cứng mà thường có sẵn lỗ.

XỐC : — xem số mục 223

XÀU : — Cũng như « xỏ », nhưng chỉ dùng dây để làm thành một dọc, một chùm nên thường nói :

Xâu lại : buộc chung lại thành một chùm

— **đầu :** nắm đầu nhiều người, tức là bắt

— **chuỗi :** dùng dây bằng tre hay nứa mà xâu thành tràng

— **kim :** cũng như « xỏ kim » nói xây, vì dùng dây, chỉ.

— **xé :** nghĩa bóng là giằng xé, tranh nhau, có ý như cả xâu, cả bọn xúm lại mà xé (Lại còn chó sói và con gấu, *xấu xé* tranh nhau một miếng xương)

Xỏ xâu : túm lại một dọc, một chùm

Một xâu : một chùm, một xốc, một bọn

Cả xâu : cả chùm, cả đoàn, cả xốc : tất cả người xung quanh không trừ một ai (Thí như trong đám bạc mà nói : « Bắt cả xâu », tức là bắt những người ngồi đánh bạc ; còn nói : « bắt cả xốc » là bắt tất cả những người có mặt trong nhà không cứ người đánh hay không.)

V. D. : Con dơi đớp muỗi, cái chuỗi *xấu tiên* (T. ng.). — Hồng nhan ai kém ai đâu, kẻ xe chỉ thắm, người *xấu* hạt vàng (C. đ.)

Tiếng « Xâu » lại có nghĩa : phần công việc phải góp làm với dân với nước, do tiếng « Sưu » trong Hán-văn, có nghĩa là góp phần vào việc công như « sưu dịch », sau thành một lệ bắt buộc dân phải góp, nên thường lại hay nói : « sưu thuế », tức là sưu dịch và thuế má.

Trong Việt-văn cũng vậy, nay tiếng « Xâu » có nghĩa là một lệ góp của hay công cho dân nước để giữ an ninh, nên thường nói :

Xâu thuế : Xâu, là công việc phải làm cho nước ; thuế, là món tiền dân phải nộp cho nhà nước để chi vào việc công ích

Xâu góp : công việc phải làm hay tiền góp cho làng

Đi xâu : đi làm công việc của nhà nước bắt mà không được lương, hay công việc của làng xóm mà ai cũng phải góp

Cấp xâu : bắt phải đi xâu (tiếng trong Nam hay dùng)

Xâu ton : công việc chung phải làm (tiếng trong Nam)

Xâu bơi : — như trên —

Phiên xâu : đến lượt phải đi xâu

Đầu xâu : phần mình phải chịu xâu

Xin xâu : Cuộc « xin xâu » ở Quang-nam (Trung-việt) vào năm mậu-thần — 1908 — dân thấy xâu thuế quá nặng kéo lên năm cả ở cửa tòa sứ đề xin giảm thuế

Trốn xâu lậu thuế : Tục-ngữ có nghĩa : những kẻ vô lại, không có định sở, không chịu nộp vào làng nào.

Một đầu xâu hai đầu thuế : Tục-ngữ có nghĩa đen là một mình đã phải chịu xâu một phần, lại hai phần thuế ; nghĩa bóng là xâu thuế nặng nề

225 — BẠO ĐỘNG, PHẢN ĐỘNG

BẠO ĐỘNG : — Bao : hung ác, tay không bắt được hổ, gọi là bạo ; động : không yên. Bao-động là hành động một cách mạnh bạo hay hung dữ, mà không nghĩ ngợi, không suy xét, do một sự uất-ức, giận, dữ, nóng nảy.

V. D. : — Các ông về phái cấp-bách, có bầu máu nóng đáng kính, nhưng đầu óc các cụ chỉ lo xông pha bốn tầu trên một con đường bạo động mà thôi. (Phan-bội-Châu « Ngục trung-thư ») — Vẫn biết bạo động và tự sát đều là việc làm của những kẻ kiên thờu hẹp hòi, không biết lo xa ; nhưng nếu sự thế bắt buộc tự sát, thì rằng xoay ra bạo động mà chết còn hơn. (Phan-Bội-Châu « Ngục-trung-thư »)

PHẢN ĐỘNG : — Phản: xoay lại ; động: không yên. Phản động là vận động, hành động trái lại không theo qui chế.

V. D. : — Hành động của anh như thế, có thể nói là có tính cách phản động. — Tuy anh không phản động, nhưng anh nói những câu có tính cách phản động.

CHỮ Ý. — Nên nhận rõ hai tiếng « Phản động » và « Phản kháng » (sở dĩ « Phản kháng » là một thái-độ chống cự lại một việc gì, một sự gì làm thiệt hại cho mình. Ví dụ : Thọ đình công để phản kháng chế độ bóc lột hay sự ức hiếp của tài chủ. Còn « Phản động » là một hành động trái lại qui tắc, chế độ hiện hành. Ví dụ : Ngày 14-7-1989 nhân dân Pháp đã nổi lên phản động chế độ quân chủ. — Dân Quảng-nam phản động, không chịu đóng thuế năm 1008.

226 — PHẢN ĐỘNG, PHIẾN ĐỘNG :

PHẢN ĐỘNG. — xem mục số 225

PHIẾN ĐỘNG. — Phiến: lửa bùng, như quật lên thồi lên, nghĩa bóng là xui dục ; động: không yên. Phiến động (gh) có hai nghĩa :

- 1) xui dục làm việc bạo động
- 2) sự bạo động dấy lên như lửa bùng.

V. D. — Bằng theo công việc đã làm, thực tự Phan-chu-Trình xướng ra mà các người kia phụ họa theo vậy. Hiện tại nhân dân gây ra phiến động chưa chắc không phải do cái thuyết Dân quyền gây mới mà kích nên (Bản án khép tội cụ Huỳnh-thúc-Kháng, do cụ dịch ra quốc-văn « Huỳnh-thúc-Kháng, của Thế-Nguyên, Tân-Việt Sài-gòn x. b. 1950-tr. 15 »)

CHỮ Ý. — « Phản động » và « Phiến động » có khác nhau. « Phiến động », một là chỉ xui dục lòng người làm việc bạo động, hai là bạo động sôi nổi như lửa bùng ; « Phản động » chỉ là một hành động để công kích một việc gì, sự gì.

227 — CỬ ĐỘNG, VẬN ĐỘNG, CHUYỀN ĐỘNG, LƯU ĐỘNG :

CỬ ĐỘNG. — (gh) Cử : nhắc, cất lên ; động : không ở yên. Cử động là cất nhắc, làm lung không ở yên, không ngồi không.

V. D. — Đứa trẻ nào yếu thì ít cử động. — Muốn cho khỏe, phải cử động đừng ngồi yên, — Có cử động luôn thì trong người mới khỏe mạnh. khoan khoái.

Tiếng « Cử động » lại có nghĩa là cách ăn ở, công việc làm ăn, do : « cử chỉ » và « hành động ».

V. D. : -- Đền năm Mậu thân (1908) hai tỉnh Quảng-nam và Quảng-ngãi xảy ra việc dân biến kháng thuế, nhà đương cục bấy giờ đã đề ý dõm hành cử động của các thân-sỹ trong tỉnh (Thê-
Nguyễn • Việt-Nam chí-sỹ Tân-Việt Sài-gòn x.b. 1950 tr. 58)

VẬN ĐỘNG : — (gh) Vận ; xoay chuyển ; động ; không ở yên. Vận động (Xb) theo về Thê-dục là chơi bời và cử động, có phương pháp để nuôi sức khỏe, như :

Vận-dộng-gia : người tinh về việc vận-dộng

Vận-dộng-trường : nơi để vận động thể dục

V. D. : — Sáng nào anh cũng vận động nên người đầy đà. — Phụ-nữ Việt-Nam chưa dám xông - pha trên trường vận động nên thân hình ít cân đối. — Hy vọng chị em xuất hiện trên thảm cỏ xanh ở Vận-dộng trường để nêu danh gái Việt, chúng tôi thiết tưởng đó là điều mong mỏi của toàn thê-giói thể thao ở trên giải đất Việt-Nam (Nữ lưu số 5)

a) rung chuyển, xoay chuyển, như :

Vận động khí quan : cơ quan mà động-vật nhờ để xoay chuyển cử động như : tay, chân

Vận động luật : Ba thứ định-luật, do nhà học-giả Newton (Nru-tôn) nước Anh đặt ra :

1 — phạm vật không chịu sức ngoài, nếu tịnh thì tịnh luôn, mà động thì cứ theo đường thẳng mà động

2 — phạm vật thể mà chịu sức ngoài thì vận động lượng thay đổi

3 — phạm vật thể có chịu sức ngoài thì sinh ra một cái sức gọi là phản động lực.

Vận động lượng : cái tốc độ của vật-chất tiến hành trong khi vận động

Vận động thần kinh : cái dây thần kinh chuyển đạt những mối cảm giác ở trong ra ngoài

Tiến « vận động » lại có nghĩa bóng : xoay sở, bôn tầu. để đạt ý nguyện gì.

V. D. : Nó cò *Vận-động* để được hồi ngách. — Tuy vậy mặc lòng chúng ta là người đã quyết hiến thân cứu quốc, thì dầu có mình, tình mệnh mình, đều có thể hy-sinh không sá kể gì ; vậy thì hoạ phước lợi hại ta cứ dẫn mình vào mà đi há nên chần chờ trốn tránh nữa sao ? Tôi bèn quyết kể tìm cách *vận động* các quan. (Phan-bội-Châu, Ngục-trung-thư nguyên-văn bằng hán-tự, bản dịch của Đào-trình-Nhất — Tân Việt Sài-gòn x.b. 1950 tr. 24)

CHUYỀN ĐỘNG. — (gh) Chuyền : lăn, dời đi chỗ khác ; động : lay động. Chuyền động là không đứng yên, dời chỗ này ra chỗ khác (xem thêm mục số 270)

V. D. : — Sáng nào cũng nên vận động để khí huyết trong người *chuyền động* thì thân thể mới cường tráng. — Tiếng nổ to quá làm *chuyền động* cả cửa kính. — Gió bão mạnh quá làm *chuyền động* cả nhà gạch.

LƯU ĐỘNG : — (gh) Lưu : nước chảy ; động : không ở một chỗ. Lưu động là không ở yên chỗ nào, nay đây mai đó.

V. D. : — Muốn cho dân chí tiên, cần phải tổ-chức *thư-viện lưu động* để giúp cho những người hiếu học ở xa thành thị.

228 — HÀNH ĐỘNG, HOẠT ĐỘNG, HUY ĐỘNG, ĐIỀU ĐỘNG.

HÀNH ĐỘNG : — (gh) Hành : làm, thực hành ý mình muốn, mình định ; động : không đứng yên. Hành động là cách

thực làm để thực hiện cái ý định của mình. **Hành động** là gồm cả cử động, vận động để thực hiện công việc mình định tức là cả cách ăn ở, công việc, nghề nghiệp. Thường nói : xét hành động ; xem hành động.

V. D. : — Cứ xét cách *hành động* của nó : đi sớm về tối có ý giấu mặt, buôn bán không có, mà ăn tiêu rộng rãi, đèn xa xỉ, khách khứa ra vào toàn hạng con buôn, thì biết phi tay buôn lậu thì cũng phưởng lưã dân. — Công việc hệ trọng, anh phải *hành động* kín đáo, không thì đôi phương rõ biết mà phòng bị. — Rồi người ta chỉ trông mong rằng dư-luận quốc-tê sẽ ngăn ngừa những *hành động* sai nhảm. (Bùi-trường-Chiều + Liên-hiệp-quốc + tr. 16)

HOẠT ĐỘNG : — (gh) Hoạt : nhanh, luôn luôn ; động : không đứng yên. Hoạt động là hành động sốt sắng để chóng đạt mục đích.

V. D. : — Chính-phủ Quảng-dông, lúc bấy giờ vẫn đã sẵn lòng ngó lơ cho ta thành ra đáng ta tấn hành mọi việc, *hoạt động* được thông thả tự-nhiên không bị trở ngại lo ngại gì cả (Phan-bội-Châu + Ngục-trung-thư +) — Con người ấy mới là con người khéo lún lợt, thời buổi nào, chế độ nào cũng *hoạt động* được dễ dàng. — Như thế, cuộc thảo luận bao quát tất cả các cuộc biến chuyển thế giới và tất cả các *hoạt động* của Liên-hiệp-quốc (Bùi-tường-Chiều + Liên-hiệp-quốc + tr. 32)

HUY ĐỘNG : — (gh) Huy : lay động mạnh, có ý tan tác ra khắp ; động : không yên. Huy động là động mạnh, có ý làm ráo riết không để một cơ-quan nào yên không làm gì.

V. D. : — Họ đã *huy động* cả thủy lục không quân để tấn công bên địch. — Ta phải *huy động* toàn dân tham gia vào công việc kiến quốc.

ĐIỀU ĐỘNG : — (gh) Điều : đưa dẫn ; động : không ở yên. Điều động là điều khiển và huy động ; lại cũng có ý là điều hòa hành động, nghĩa là cất đặt, sai khiến, dẫn dò, chuẩn bị.

V. D. : Chính-phủ Ba-Tư cũng đã *điều động* quân đội để đối phó phòng khi bất trắc.

229 — ĐIỀU ĐỘNG, ĐIỀU KHIỂN :

ĐIỀU ĐỘNG : — (xem số 228)

ĐIỀU KHIỂN : — (gh) Điều : đưa dẫn ; khiển : sai khiến. Điều khiển là đưa dẫn sự sai khiến, tức là cất đặt công việc.

V. D. : Ông ấy *điều khiển* cuộc hội họp rất giỏi. — Trận ấy, ông ta *điều khiển* một sư đoàn, định đánh miền cao-nguyên. — Anh ta có tài *điều khiển* nên công việc rất chạy.

CHÚ Ý. — « Điều động » và « Điều khiển » có màu vẽ khác nhau. « Điều động » là sự cất đặt, xếp đặt, dọn bãi và làm cho mọi cơ quan dưới quyền mình phải chú ý đến công việc trước khi hành sự, nên « Điều động » có ý rộng ; còn « Điều khiển » chỉ là đưa dẫn sự sai khiến trong khi công việc tiến hành. « Điều động » là làm trước khi tiến hành ; « điều khiển » hàm ý như điển binh khiển tướng trong việc hành quân. (Ví dụ : — Trước khi chiến tranh chưa phát khởi, mà Quốc-gia bị đe dọa thì Chính-phủ phải *điều động* quân đội, nghĩa là phải *động viên*, phải gọi quân nhập ngũ, phải sẵn sàng xe cộ, phải tích trữ lương thảo v. v. ; khi chiến tranh xảy ra, bộ tham-mưu phác kế hoạch, cấp chỉ-huy phải *trông* điều khiển quân đội lâm trận.)

230 — BIẾN ĐỘNG, TAO ĐỘNG, TAO NHIỀU, BIẾN LOẠN, TAO LOẠN :

BIẾN ĐỘNG : — (gh) Biến : thay đổi, phứt chốc, tai vạ xảy ra ; động : không yên. Biến động, nghĩa đen là lay động thay đổi ; nghĩa bóng là tai vạ xảy ra một cách bất thần tức là đang yên lặng tự nhiên xảy ra tai vạ nguy kịch.

V. D. : Việc *biến động* Yên-bái làm chảy nhiều máu thanh-niên. — Những vụ *biến động* ở Tuy-ni-di làm sôi nổi dư-luận thế-giới.

TAO ĐỘNG. — (gh) Tao : quấy rối ; động : không yên. Tao động là quấy rối không để yên, có ý là không an ninh, bất cứ ở một tình trạng nào, cảnh huống nào, nói chung về các việc có thể làm rối trật-tự. Thí như nhân

năm mất mùa, dân đói kém, trộm cướp nổi lên tứ tung như thế có thể gọi là thời *tao động*.

V. D. — Trong thời *tao động*, không nên đi chơi phiếm xa.

TAO NHIỀU. — (gh) *Tao* : quấy rối ; *nhiều* : làm cho người ta lo sợ hồi hộp. *Tao nhiều* là tình thế không yên mà phải lo sợ. *Tao nhiều* có vẻ nghiêm trọng hơn *tao động*, cũng dùng nói chung những việc làm cho mất an ninh nhưng lại thêm lo sợ hồi hộp.

V. D. — Trong thời *tao nhiều*, ai cũng lo sợ nơm nớp, sông ngày nào hay ngày ấy, nên thường thấy nhiều người hay làm bậy, và ít lo xa.

BIẾN LOẠN. — (gh) *Biến* : thay đổi phút chốc ; *loạn* : trái với an ninh. *Biến loạn* là những việc loạn xảy ra bất thần trong khi bình trị. *Biến loạn* to hơn và nghiêm trọng hơn *biến động*.

V. D. — Cuộc *biến loạn* ở Kinh-đô Thái-Lan kéo dài đến một tuần lễ. — Vì có cuộc *biến loạn* ở Ai-cập nên ông ta hoãn cuộc du lịch.

TAO LOẠN. — (gh) *Tao* : quấy rối ; *loạn* : mất an ninh. *Tao loạn* là cuộc rối ren vì có loạn.

V. D. — Đương khi *tao loạn* mạng người như ngóc. — Trong khi *tao loạn* quân vô lại tha hồ hoành hành.

CHỮ Ý. — « *TAO LOẠN* » và « *TAO ĐỘNG* » có màu vẻ riêng. « *Tao loạn* » là rối ren, mất an ninh vì loạn ; loạn là những cuộc khởi lên để phản kháng hay lật đổ một chế độ, một triều đình, một chính-phủ ; còn « *Tao động* » chỉ là một cuộc quấy rối cũng mất an ninh, vì bất cứ một duyên cớ gì, không cứ là loạn, nên tiếng « *tao động* » cũng có thể dùng cả trong trường hợp có loạn,

« *Tao nhiều* » là *tao động* quá.

« *Biến động* » và « *Biến loạn* » cũng như nguyên tắc trên nghĩa là « *Biến động* » có nghĩa rộng bao quát, « *Biến loạn* » thì chỉ nói khi có loạn, nên tiếng « *Biến động* » cũng có thể dùng trong thời loạn được.

Nói đến loạn, là người ta liền tưởng đến những cuộc đâm chém, làm chết người, vì thế mà có hai thứ loạn : loạn âm, và loạn dương.

Loạn dương, là cuộc khởi lên chống Chính-phủ : còn loạn âm, là khi có bệnh thời khí, truyền nhiễm làm hại nhiều nhơn mệnh, vì theo mặt tía, các bệnh ấy là do các quan ôn. Vì thế, trong thời bệnh dịch hoành hành, cũng gọi là thời tao loạn.

231 — CỒ ĐỘNG, TUYÊN TRUYỀN

CỒ ĐỘNG : — (g) Cồ : đánh trống ; động : khuấy động. Cồ động, nghĩa đen là đánh trống để làm cho người ta biết ; nghĩa bóng là khuấy giục làm ồn lên bằng cách gì để cho người ta biết việc mình làm, đứng theo.

V. D. : — Mùa đông ất-tị, (1905) Tăng-quân về nước cốt lo cồ-động anh em qua học bên Nhật (Phan-bội-Châu + Ngục-trung-thư +)

TUYÊN TRUYỀN : — (gh) Tuyên : đọc to cho mọi người biết ; truyền : chuyển đi. Tuyên truyền là bày tỏ cho nhiều người biết một đạo lý, một chủ nghĩa, một học-thuyết, một việc gì, một sự gì bằng văn-tự ngôn ngữ, mục đích để người ta theo hay hiểu để làm theo.

V. D. : — Ông ấy diễn thuyết để tuyên truyền Phật-giáo. — Ông ấy viết báo tuyên truyền việc tiêu thụ nội-hóa để chấn hưng công nghệ. — Muốn quần chúng hiểu chủ nghĩa của mình, ta phải đăng báo, viết sách tuyên truyền trước đã.

Tiếng « Tuyên truyền » ngày nay trong quốc-văn lại dùng thêm một nghĩa bóng là nói khoa trương hàm ý không thực và lợi dụng Thường nói tắt : T. T.

V. D. : Họ tuyên truyền anh đây. — Thôi anh bị tuyên truyền rồi.

CHÚ Ý : — « Cồ động » và « tuyên truyền » khác nhau ở chỗ : « Cồ động » là làm sôi nổi lên bất cứ bằng cách gì cho người ta biết, việc gì, sự gì nhỏ hay lớn, hay hay dở, để người ta theo, người ta chuộng, người ta dùng ; còn « Truyền tuyên » là bày tỏ bằng ngôn-từ văn-tự một điều gì để người ta hiểu mà theo.

232 - CỒ ĐỘNG, CỒ VÕ, CỒ XÚY :

Ba tiếng này, thường cũng hay nhầm.

CỒ ĐỘNG : — (Xem số mục 231)

CỒ VÕ : — (gh) Cồ : đánh trống ; võ : múa . Cồ võ, nghĩa đen, là đánh trống và múa ; nghĩa bóng là khuyến rũ, dỗ dành người ta bằng một cách vui vẻ để theo mình, hay để người ta biết đến việc mình làm.

V. D. : — Bởi vậy, mặt mặt tôi *cồ võ* thanh niên du học, mặt mặt tôi mở mang tư tưởng ái quốc cho toàn dân, tôi bèn viết ra « Tân Việt-Nam kỷ-niệm-lục » « Việt-Nam sử-khảo » và tập « Hải ngoại huyết-thư » nổi theo. (Phan-bội-Châu « Ngục-trung-thư — bản dịch của Đào-trình-Nhất Tân-Việt Sài-gòn x.b. 1950 tr. 61 »).

CỒ XÚY : — Cồ : đánh trống ; xúy : thổi sáo. Cồ xúy, nghĩa đen là đánh trống thổi sáo ; nghĩa bóng cũng như « cồ võ », nhưng có linh cách xui dục, thúc đẩy, có ý như thổi vào đồng dao tàn để mong lửa bùng cháy.

V. D. : — Tác-phẩm của Lương-khai-Siêu, thường có tính cách *cồ xúy* dân Trung-Hoa khởi cuộc cách mạng năm Tân-hợi. — Các nhà cách-mạng thường dùng lời lẽ hùng hồn tha-thiết để *cồ xúy* lòng ái quốc.

CHÚ Ý : *Cồ động* », là làm ám lên để người ta biết, rồi người ta xét muốn theo thì theo tùy ý.

« *Cồ võ* », mặt mà hơn « *cồ động* » vì phải cồ khuyến rũ cho người ta để ý đến động người ta biết hay theo, bằng cách làm vui hoặc nói khéo, hoặc cho sách vở, hoặc cho ăn huê, v v.

« *Cồ xúy* », như « *cồ võ* » nhưng bằng văn-chương kịch thích, có ý như thổi vào lòng người.

V. D. : — Muốn *cồ động* cho nhiều người đi học để chống nạn « *ĐỐT* » một mặt phải *cồ võ* bằng : kịch trường, chớp bóng, phát sách, cho tiền, v. v. một mặt phải *cồ xúy* bằng báo chí, bằng diễn thuyết, bằng truyền đơn như thẻ mời mọc có hiệu quả.

233 CÀNH, NGÀNH, NGÁNH, NHÀNH, NHÁNH, CHẠC, CHIA, MẦM, MỔNG, MỘNG, MỤT, ĐỌT, TỰT, CHỒI, LỘC, BÚP, CHÀ :

CÀNH : — Từ gốc cây này ra là cành. Tiếng « Cành » thường dùng nói chung hết cả những nhánh, trong một cây, nên hay nói : cành đào, cành na, và cành cây.

V. D. : *Cành* cao cao bông, *cành* la la đà (T. ng.). — Cũng là con mẹ con cha, *cành* cao vun tưới, *cành* la bỏ liểu (C. d.) — Công anh đắp nằm trồng chanh, chẳng được ăn quả vin *cành* cho cam (C. d.) — Rung *cành* rung cỗi, rung cây, rung sao cho chuyển cây này thì rung (C. d.) — Gió đưa *cành* trúc la đà, tiếng chuông Thiên-mụ, canh gà Thọ-xương (Phong dao) — Hôm qua tát nước đầu đình, bỏ quên cái áo vớ *cành* hoa sen, em được cho chúng anh xin, hay là em để làm tin trong nhà (C. d.) — Cỏ non xanh tận chân trời, *cành* lê trắng điểm một vài bông hoa (K) — Hải-đường là ngọn đông lân giọt sương gieo nặng *cành* xuân la đà (H) — Lơ thơ tơ liễu buông mành, con oanh học nói trên *cành* mĩa mai (K) — Nhật thừa gương gọi đầu *cành*, ngọn đèn trông lọt tường huỳnh hát hiu (K) — Trong khi chấp cánh liến *cành*, mà lòng rẻ rúng đã dành một bên (K) — Cỗi xuân tuổi hạc càng cao, một cây gánh vác biết bao nhiêu *cành* (K) — Đào tiên đã bén tay phàm, thì vin *cành* quit cho cam sự đời (K) — Dạy rằng : cứ phép ra hình, cây chấp lại một *cành* mẫu-đơn (K) — Xót thay đào lý một *cành*, một phen mưa gió tan tành một phen (K).

Tiếng « cành » lại có nghĩa rộng dùng nói tất cả những vật gì hình giống cành cây, như : cành thêu, cành trầm.

V. D. : *Cành* thoa xin tặng để làm của tin (L. v. T.) — Lân theo tường găm dạo quanh, trên đào nhắc thấy một *cành* kim thoa (K) — Phận hồng nhan có mong manh, nửa chừng xuân thoát gầy *cành* thiên-hương (K) — *Cành* trầm thích, quạt chữ bấy, rành rành tên tuổi hai người song song (Ph. Trần)

PHỤ LỤC : — Trong Nam, không thấy dùng tiếng « Cành » chỉ dùng tiếng « ngành, nhánh » song lại có tiếng « cành » trợ từ, như :

Cành nanh : *ganh gỗ, phận bì, có ý như tiêng « dành hanh » ngoài Bắc, cay nghiệt, hay ghen tị. (Trẻ tạo-hóa dành hanh quá ngán (C. o.)*

No cành : *No tròn, no đầy, no đủ, no phồng bụng lên ; cũng như : « no cánh » ở ngoài Bắc; nghĩa là no lấm (Bụng có kẻ có cánh. — ăn no cánh bụng)*

No cành hông : *cũng như « no cánh » (tiêng trong Nam)*

NGÀNH : Ở cành phân ra.

V. D. : — Cây đa làng ta rất to có nhiều ngành nên che mát đến một mẫu đất.

Tiếng « Ngành » có nghĩa rộng : phân chia, chi lưu, chi phái, như : ngành sông, ngành chuyên môn, ngành hàng hải, v. v.

Ngành vàng là ngọc : chi phái vua chúa hay quan sang.

Ngọn ngành : ở ngọn, ở ngành, chứ không được gốc ; nghĩa rộng là không trọng. có ý khinh là không ở gốc (Chàng dành, phụ mẫu không dành, lá che cây khuất, *ngọn ngành*, trời ơi ?)

Ngọn ngành : lại có nghĩa bóng là : đầu đuôi câu chuyện, có ý như ngành ở gần gốc ; ngọn ở xa gốc (Giận gùng *ngọn* hỏi *ngành* trả (K) Nghe tường *ngành* *ngọn* tiêu hao (K)

NGÁNH : — Cũng như « Ngành », nhưng chỉ dùng riêng nói về dòng họ, như :

Ngánh họ : kiến họ, cánh họ, chi phái họ.

V. D. : Họ Nguyễn làng ta có hai *ngánh* : *ngánh* trên và *ngánh* dưới. — Họ nhà ấy có bốn *ngánh* đều phong-lưu phú túc. — *Ngánh* họ Lê, thế mà thịnh con cháu làm nên cả.

Tiếng « Ngánh » trong Nam (Theo Paulus Của) có nghĩa là *chống cho băng ra* (nói về ghe thuyền), nên có những tiếng ghép :

Ngánh ra : chống cho băng thuyền ra

Sào ngánh : cây sào dùng để ngánh, tức là để chống thuyền

NHÀNH : — Ở cành nầy ra là nhánh, tức là cành con. Nhánh bé hơn cành, mà thường mềm mại, nên hay nói nhánh lan, nhánh hồng, nhánh hoa.

V. D. : — Chim chuyền *nhánh* ớt liú lo, lòng thương chủ lính òm-o gầy mòn (C. d.) — Con chim đa đa đậu *nhánh* đa đa, chống gán bậu không lầy, bậu lại lầy chống xa, mai sau cha yêu mẹ già, chén cơm bát nước bộ kỷ-trà ai bưng (C.d.) — Ăn cơm chung cả một nồi, gọi đầu chung cả đầu hồi nước hoa, chài đầu chung cái lược ngà, soi gương chung cả *nhánh* hoa giắt đầu (C.d.) — Nghi ngán cho ai nhánh mai đang thắm, chẳng xứng tay cầm uồng *nhánh* mai tươi (C.d.) — Chim quyen uồng lưỡi trên *nhánh*, bởi em ở bạc ông trời nào dành đề em (C.d.) — Nước có khi trong khi đục, người có kẻ tục kẻ thanh, hễ con cá khôn lựa vịnh, con chim khôn phải lựa *nhánh*, mặc ai nầy dở mai dành, bến lòng quân tử tánh lành chẳng xiêu (C.d.) — Vì đầu hoa nọ lia *nhánh*, nợ duyên sao sớm dứt cho dành dạ em (C.d.) — Sông bên này anh lập cảnh chùa Tân-thiện, sông bên kia anh lập cái huyện Hà-đông, cái huyện Hà-đông để cho ông Bao-công xử kiện ; cái chùa Tân-thiện nhiều kẻ tu hành ; ban mình ơi, chim kêu dưới suối trên *nhánh*, qua không bỏ bậu, bậu dành bỏ qua (C.d.) — *Xăm* *xăm* bước tới cây chanh, lăm le muốn bẻ, sợ *nhánh* chông gai (C.d.)

NHÁNH : — Bé hơn nhánh ; ở nhánh nầy ra. Nhánh còn non, gọi là lộc. Thường nói cây đã đâm nhánh. (Trong Nam gọi là : chia, tược).

V. D. : — Cành hồng tôi giâm, đã đâm được mảy *nhánh*. Nghi ngán cho ai nhánh mai đang thắm chẳng xứng tay cầm uồng *nhánh* mai tươi (C.d.) — Ra đường thấy *nhánh* hoa rơi, lầy chân đạp xuống chẳng chơi hoa tàn (C.d.) — Ra đường thấy *nhánh* hoa rơi, lầy tay nâng lầy cũ người mới ta (C. d.)

Tiếng « Nhánh » có tiếng ghép, như :

Nhánh nhóc : nhánh cây (tiếng trong Nam)

Mọc nhánh : đâm nhánh, có chia

Tay mọc nhánh : tay sáu ngón

Tai mọc nhánh : trong lỗ tai có mọc mụn

Tiếng « Nhánh » lại có nghĩa bóng là sáng bóng (có lẽ do màu lá non ở nhánh, thường tươi sáng mà đem ví với cái sáng bóng ở nước sơn then ; vì thế tiếng « nhánh » chỉ dùng nói về màu đen, như : *đen nhánh*, chứ không dùng nói về màu khác.

V. D. — Nước sơn bộ ghê ngựa *đen nhánh*, trông *đẹp quá*.

Nhánh nhánh : Nhánh vừa (Mới *nhánh nhánh*, chưa được kỹ)

Nhanh nhánh : nhánh lắm (Trông nước sơn *nhanh nhánh*, như thế là kỹ lắm rồi.)

CHẠC. — Nhánh cây đâm ngang, hay cành cây mọc chệch đôi, gọi là CHẠC

V. D. — Cây này nhiều *chạc*, nên cắt bớt cho gọn đường đi.

Trong Nam lại thường gọi là CHIA, như :

Cây có chia : cây có cành chệch đầu, giống như cái chia (đồ dùng có ba răng)

Tiếng « CHẠC » lại có nhiều nghĩa nữa :

a) phần trên sừng, như : *chạc hươu*, *chạc nai*

b) đoạn dây ngắn, như : lấy *chạc* buộc chéo lại

c) tiếng kêu, như :

Kêu la *chạc chạc* : kêu la dài tiếng

Chạc hòng : la lối, ngầy ngà, to tiếng (có ý mắng)

— *racuse* : rộn ràng

Chạc chạc : tiếng búa đập

Lạc chạc : tiếng búa đâm cây (Tiếng búa tiểu phu xang *lạc chạc*)

— — : rời-rạc, loạc chạc

Chạc lối : hư chuyện, không ra lối gì

PHỤ LỤC. — Nhân tiếng « CHẠC » này, mà biến ra tiếng « TRẠC », một tiếng lóng của làng chơi, có nghĩa là đi hát nhà trò ghê (xem tiếng « CHẠC » 208).

CHIA. — Tiếng trong Nam: là tiếng « chi » hán tự đọc tránh ra tức là « Chạc » (xem tiếng « TRẠC ».)

MẦM. — Búp hay chồi mới nhú ra ở hạt giống. Thường nói : ma nầy mầm, đậu nầy mầm. Trong Nam gọi là « Mọt »

V. D. — Tháng chín mạ chà, tháng ba mạ *mắm* (T. ng.) —
Hoa sen mọc bãi cát *lầm*, tuy rằng *lầm* lép cũng *mắm* hoa sen (C. d.)

Nhân nghĩa trên, mà có nghĩa là : khởi điểm một
sự gì, việc gì.

V. D. — Ông ấy đã viết những bài báo đề cổ xúy gây *mắm*
cách mạng. — Xấu thuê nặng, lại thêm mất mùa, dân đói khổ, đó
là *mắm* loạn.

Mắm mống : nghĩa đen là cái *mắm* và cái *mống* ;
nghĩa bóng là nguyên do, lý do một việc
gì, một sự gì.

Tiếng « *Mắm* » lại có tiếng *đồng-âm* :

Mắm, là một thứ cây, loài sậy, mọc ở rừng nước mặn,
thân to, thường dùng làm cọc, nọc, và đòn tay ;
cũng có nơi gọi là « *Mắm* ». Nhân nghĩa này, tiếng
« *Mắm* » lại có nghĩa bóng là : to, nhờn, mập, như :

Béo mắm : Béo mập lại tròn trĩnh

Mía mắm : mía to cây

Sái mắm : sự ông béo mập, nghĩa bóng là sự tinh
ma, không đứng đắn

Vai mắm : bà vú còn trẻ béo, trông có duyên

ĐỢT : — Cái *mắm* mới nở ra lá, gọi là **ĐỢT**. Thường nói : *đọt*
cây, *đọt* rau.

V. D. : *Đọt* rau ngọn cỏ cũng là của chung.

Tốt *đọt* : Cái *đọt* cây gầy, nhỏ tốt, không bụ bẫm.

MỐNG : — Cái *mắm* mới nứt chừa ra lá, gọi là *mống* ; nở ra lá
là *Đọt*.

Trong Nam gọi « *Mống* » là « *Tuột* ».

V. D. : Cây đa có *mắm*, có *mống*.

Nhân thể, tiếng « *Mống* » có nghĩa rộng là : nảy ra, sinh
ra, lo mưu, rắp ranh, nói về việc không hay như :

mống lòng : toan lo, sắp đặt

mống loạn : toan mưu loạn

mống lo mưu độc : toan làm mưu ác

V. D. : Nó *mỏng* lòng tham. — Vì khó cực quá về xấu thuê, dân *mỏng* lòng khỏi loạn.

Lại có nghĩa bóng : đại dột,

V. D. : Khôn *sông*, *mỏi* g chét (T. ng.)

Nhân tiếng « Mống », nghĩa đen là cái mằm mới nứt, mà lại có nghĩa nữa là : đũa, người, kẻ ; dùng nói có ý khinh bỉ

V. D. : Hội hè gì mà không có một *mòng* nào dền. — Một toán phu đi làm xa, mà chỉ một vài *mòng* về được.

Tiếng « Mống » có tiếng *đồng âm*, nghĩa là cái cầu vòng cụt ở trên mây (ấy là ánh sáng mặt trời bên đông thì mống ở bên tây, trái lại, mặt trời ở phía tây, thì mống ở phía đông).

V. D. — *Mòng* đông, vòng tây, chẳng mưa dây cũng gió giạt (T. ng.) — *Mòng* vàng thì nắng, mòng trắng thì mưa (T. ng.) — *Mòng* cao gió táp, mòng rập mưa dầm (T. ng.) — *Mòng* dài, giời lứt, *mòng* cụt giời mưa (T. ng.) — *Mống* mọc hết mưa (Hồng hiện vũ chi).

MỘNG. — Bè bỡn « Mống », tức là cái mằm mới nhú ra một tí ; thường chỉ nói hột giống hay hột đậu mới nứt ra, như mộng mạ.

V. D. — Thóc để mọc *mộng*. — Vì kho ẩm quá, nên ngô đậu đều mọc *mộng*.

Tiếng « Mộng » thường có nhiều tiếng ghép :

Mọc mộng : đã nảy mọc ; đâm mọc nhỏ ra

Nứt — : cũng như « mọc mộng » nhưng hãy còn nhỏ, mới nứt, chưa nhô ra

Râm — : ngấm hột giống để cho mọc

Cau — : quả cau mới nứt mộng

Trăm — : mộng thui, tức là không lên được

Lại có nghĩa rộng :

- a) Vết nhỏ ở trong mắt, thường nói : mắt có mộng ; nếu cái mộng mắt to gọi là « nhại quật », thường nói : mắt có nhại quật.

b) Chiêm bao (tiếng này gốc ở Hán-tự) tức ngủ mê thấy một sự gì, việc gì như thật. Thường có nhiều tiếng ghép như :

Mộng ảo : ngủ mơ thấy việc như thật, mà là giả, thường nói cuộc đời thật mà là giả.

- **cảnh** : cái cảnh trong mộng
- **di** : ngủ mơ mà xuất tinh (bệnh di tinh)
- **du** : Mơ thấy đi chơi
- **diệp** : Ngủ mơ (nói cho đẹp lời, do tích Trang-tử ngủ mơ hóa ra bướm)
- **hồn** : tinh thần lơ lửng như nằm mộng
- **hùng** : ngủ mơ thấy gấu (điềm sinh con giai) trái với mộng-xà.
- **yêm** : ngủ mơ thấy điều kinh hãi
- **huyễn** : chuyện chiêm bao, nghĩa bóng là giả trá
- **kiến** : những cái thấy trong mộng
- **lan** : ngủ mơ thấy lan, nghĩa bóng là đàn bà có mang
- **lý** : (Lý : làng) tức trong giấc mộng
- **hoạn** : ngủ mơ rồi hoảng
- **kinh** : sách đoán mộng
- **mị** : ngủ say mà mơ
- **tiết** : (bệnh) cũng như mộng di
- **tinh** : (bệnh) cũng như mộng tiết và mộng di
- **thoại** : nói mê trong giấc mộng
- **triệu** : ngủ mơ thấy việc gì sâu quả có đến, cho là triệu, điềm báo trong mộng, tức là cái điềm báo trước thấy ở trong mộng.
- **trung du** : cũng như « mộng du »
- **trung mộng** : mộng trong mộng ; đã mơ rồi lại ngủ mơ, nghĩa bóng là không thực chút nào hoàn toàn giả trá
- **tưởng** : tưởng như trong mộng ; nghĩa rộng là mơ màng tưởng nhớ

Mộng xà : mơ thấy rắn, điềm sinh con gái (trái với mộng hùng).

Chiêm mộng : bàn đoán chiêm bao

V. D. : Kla thê-cục như in giấc *mộng*, máy huyền-vi mở đóng khôn lường (C. o.) — Dầu mà ai có nghìn vàng, đồ ai mua được một tràng *mộng* xuân (C. o.)

Tiếng « Mộng » có những tiếng đồng-âm ;

1 — Mộng : trâu hay bò đực mà đã thiến. Vd : Béo như bò *mộng*, khoẻ như trâu *mộng*.

2 — cái chỗ nối hai miếng gỗ khếp vào nhau ; thường nói : vào *mộng*, sát *mộng*, ghép *mộng*, kín *mộng*.

Nhân nghĩa này, lại có nghĩa bóng : mưu chước khôn khéo để việc đời ăn khớp với nhau như ghép *mộng*, thường nói : *Mộng mẹo*. V.d. : Việc khó khăn phải có *mộng mẹo* mới làm được.

MỤT : — xem tiếng « Mầm »

Tiếng « Mút » có tiếng ghép :

Mút măng : tre non mới mọc

Mọc mút : cây nảy mầm

Tiếng « Mút » lại có nghĩa là cái đầu danh, to hơn *mụn* mà bé hơn *nhọt*. Thường nói :

Mút nhọt : mụn nhọt mọc ở người

Mút lẹo : mụn mọc ở mi mắt, thường cũng gọi là « chắp », lèn chắp

Mút bạc đầu : mụn độc mọc ra đầu trắng

Mút cóc : mụn sù sì giống da cóc

Giầu mút : (Tiếng trong Nam) giàu lỗi, mới giàu chưa có bao nhiêu.

TỰỘT : — (Tiếng trong Nam) xem « Mống »

Tựột non : nhánh mới đâm ra, tức là mống

Cây đâm tựột : cây nảy chồi mống

CHỒI : — Mống dài là Chồi hay là cái nhánh mọc tận dưới gốc sát đất nẩy lên ; thường gọi : nẩy chồi đâm lộc. (Khi nào cây bị đốn, rồi lại mọc lên, cái mống đó cũng gọi là chồi.)

Chồi mống : nhánh mọc sát đất ở gốc cây nẩy ra.

Đâm chồi : đâm trọt, nẩy mống dài.

Mọc chồi : cây bị đốn, sau lại mọc

Rừng chồi : rừng thấp chỉ có những cây nhỏ, vì những cây nhớn đốn hết ; cũng gọi là rừng non

Chồi quế : mống cây quế ; nghĩa bóng là dòng dõi nhà sang trọng mới sinh

V..D. ; — Còn da lông mọc, còn chồi lên cây (T. ng.) — Dứt cây ai nữ dứt chồi (T. ng.) — Gian thần chưa chắc nẩy chồi (Nh. đ.m.) — Chối huyền gần cõi, gốc thông gần già (Nh. đ.m.) — Ngon kim phong lay lá rụng chồi khô (Chiến Tây-hồ phú).

Nhân nghĩa trên, tiếng « Chồi » lại có nghĩa rộng : một thứ hàng dẹt bằng *l* gốc, vì thế nên gọi là « chồi » mặt sù-sì nhưng rất bền thường dùng may áo và làm thắt lưng, cũng thường gọi là « sồi »

CHỮ Ý : Muốn cho khỏi lẫn với tiếng « sồi » là một thứ gỗ tạp tốt, thì thứ hàng dẹt bằng tờ gốc trên cây chỉ nên gọi là « CHÓI » cho rõ ràng.

LỘC : — Lá non ở mầm mống mới nẩy.

V. D. : — Mùa xuân cây đâm lộc trông rất đẹp. — Áo áo đỏ lộc rung cây (K) — Cây khô không lộc, người dộc không con (T. ng.).

Nghĩa rộng : ân huệ, quyền lợi, may mắn mà mình được hưởng ; 1 — do ngụ ý như cây có nẩy lộc, là cây tốt tươi : — 2 — do chữ Hán có chữ LỘC, có nghĩa như trên : phúc, lợi, bổng hưởng, phần nhừ.

Lộc nước : phần lợi nhà nước cấp cho người làm việc giúp (lộc nước phần vua)

— đời : phần phúc ở đời

— trời : phần phúc trời ban cho

Lộc Phật : phần phúc Phật ban cho (thường dùng nghĩa hẹp: khi đến chùa lễ Phật, nhà chùa biếu lại oản quả, gọi là « lộc Phật » ; hay nhà chùa đãi cơm cũng gọi là « ăn mày lộc Phật » hoặc « thụ lộc »)

Có lộc : được phần nhờ, phần may, phần phúc

Tốt lộc : may nhiều

Mất lộc : chết, mất phần hưởng ở đời

Lấy lộc : ngày đầu năm, theo cổ tục, ra đi lúc buổi sớm bẻ một cành cây hay hoa đem về cắm ngụ ý chúc cho mình năm ấy được tốt tài sai lộc ; lại thường lấy cành đa ; vì tiếng ĐA đồng âm với tiếng ĐA, Hán-tự có nghĩa là nhiều, do bốn chữ « Phúc lộc đề đa »

Nghĩa bóng ; thêm ; cũng vấp ngụ ý như cây có lộc

V. D. — Tháng giêng rét dài, tháng hai rét lộc (T. ng.) —

Đài : là đại nói tránh ra ; rét đài tức là rét đại, rét nhiều ; tháng đại tháng tiểu, tháng đài là tháng đủ ; tiếng « lộc » là thêm, rét lộc là rét thêm. Lại có ý nói là cây đã có đài (mùa xuân cây có đài hoa sắp nở) và đã có lộc (cuối xuân) mà vẫn rét.

PHỤ LỤC : — Trong quốc-văn, cũng thường dùng tiếng « LỘC » Hán-tự, như :

Lộc bổng : lợi và lương

Bổng lộc : phần lợi được hưởng thêm

Lộc mễ : gạo lương của các quan (xưa chi lương bằng gạo)

Lộc thực : bổng lộc của các quan để ăn, hay thực phẩm ở chùa.

Lộc trọng : lương của quan to

Tước lộc : tước và lộc

Lộc vị : lợi lộc của chức vị (chức vị cao thì lộc trọng)

Lợi lộc : có lợi có lộc

Đắc lộc : được phần lợi

Thất lộc : mất lộc tức là chết

Hữu lộc : người giúp việc nhà nước có ăn lương mà không phải là quan lại

Vô lộc : trái với hữu lộc

Hối lộc : tên thần lừa, hối, là vẻ ; lộc, là lợi lộc

BÚP : — Lộc còn cuộn, gọi là BUP, nghĩa là lá mới này còn cuộn tròn chưa nở hẳn, nên thường nói :

Búp chè : lá chè còn cuộn tròn lại

Chè búp : một thứ chè dùng toàn búp chè chế ra

Tiếng « BÚP » lại có nhiều nghĩa :

a) Bông hoa chưa nở, như :

Búp hoa : hoa mới đâm, chưa nở

Búp sen : hoa sen chưa nở

Búp búp : nghĩa bóng là chưa nở (thời cơm mới búp búp chứ chưa chín)

b) Cái mảnh vỏ bọc ở ngoài mầm mới mọc, như :

Búp măng : cái mầm tre

c) Vật gì tròn ở dưới mà nhọn hai đầu hay một đầu, như :

Búp đầu : đầu tròn mà nhọn

Búp vải : vải sợi cuộn, hai đầu nhọn

CHÀ : — Cành cây, hay cành tre nhỏ dùng để rào đường lối hay thả xuống ao cho cá ở, mà lá đã khô rụng hết, hay đã bỏ hết lá.

Thả chà : thả cành cây xuống ao chuôm cho cá ở ; có nghĩa rộng là thả mồi nhử cá

Cắm chà : Cắm những cành cây nhỏ có nhiều nhánh nhánh để rào bờ, lũy, ngõ, đường

Dỡ chà : kéo chà để bắt cá

Chà gai : nhánh gai

Chà tre : nhánh tre

Đốn chà : (Đốn : cắt) cắt những cành nhỏ ngang

Chà ao : thả chà xuống ao

Chông chà : cái chông và cái chà

Chà chạnh : cành nhánh, cành ngang (chạnh ; đâm ngang, mọc ra bên cạnh). Chà chạnh, có nghĩa bóng là nói ngang (Nó nói *chà chạnh* nghe chẳng ra làm sao)

Nai chà : con nai già, gạc có nhiều nhánh ngang mọc ra cạnh

V. D. : Kíp truyền thủy-thủ bỏ chà vớt sen (H. tr.) — Hươu kia chót đã mắc chà, khi vào thì dễ khi ra hiềm nghèo (C. d.)

Tiếng « CHÀ » lại có nghĩa :

a) giầy đạp, như :

Chà đạp : lấy chân giầy lên và đạp ; nghĩa bóng là hành hạ, hắt hủi, khinh bỉ

Chà chơn : lấy chân mà chà đạp (Tiếng trong Nam)

Voi chà : voi giầy đạp

b) xát cọ vào, hay xát bằng chân hay tay để làm cho nhỏ một vật gì, như :

Chà xát : xát cọ ; nghĩa bóng là dẫn vật tức là làm khổ về tinh thần (khác với « chà đạp » hành hạ về vật chất)

Chà bột : lấy tay xát cho ra bột

Chà đậu : lấy một vật gì xát lên đậu để làm cho đậu vỡ

Trâu chà : trâu xát mình vào gốc cây cho khỏi ngứa

PHỤ LỤC : Tiếng « Chà » có nhiều danh từ thành ngữ có nghĩa riêng :

Chà lét : (tiếng trong Nam), nghĩa là làm lét, có ý xin xỏ gì

Chà ke lục chớt : nhỏ mọn, lụn vụn, không có danh giá gì

Cây chà là : cây cau rừng

Cây sơn chà : cây có quả chát, chua, hình như quả măng soài, mà nhỏ thường nấu canh

Chà và : người xứ Java

234 — BUỒNG, PHÒNG

Hai tiếng này, trong quốc-văn vẫn dùng cùng một nghĩa, không phân biệt rõ thể nào là « phòng », thể nào là « buồng » ? nên thường thấy viết, nói : « phòng ăn », « buồng ăn », « phòng ngủ », « buồng ngủ », « phòng the », « buồng the », không được duy nhất. Nay muốn cho tinh-xác, nên định nghĩa « phòng » là gì ? ; « buồng » là gì ?

BUỒNG — Theo cách chuyển âm của Việt ngữ, tiếng « Buồng » có thể do tiếng « buồng » là buồng rủ, buồng kín. « Buồng » tức là một gian nhà ngăn kín xung-quanh buồng màn, hay làm vách bịt kín.

Lại có thể gọi cho tiếng « Buồng » gốc ở tiếng « Phòng » hán-tự. Tiếng « Phòng » có hai âm : Âm Quan-hỏa là « Fong », âm Quảng đông là « Foung » ; « Foung » biến ra « Buồng » vì nước Việt-Nam ở giáp giới lưỡng Quảng nên chịu ảnh-hưởng âm ấy.

Vậy « Buồng » là một gian nhà ngăn kín xung-quanh, buồng màn, hay làm vách, liếp, kín, *người ngoi không vào đến*, nên thường nói :

Buồng gói : buồng rất kín, để chứa những đồ vật
qui hay tiền bạc

- kín : cũng như buồng gói, nhưng chỉ chứa vật thường cho gọn mắt
- ngủ : chỗ để ngủ
- tắm : chỗ để tắm
- tắm : chỗ nuôi tắm
- the : nơi đàn bà ở có che màn
- thêu : buồng để đàn bà, con gái ngồi thêu ; nghĩa bóng nói nơi đàn bà ở cho đẹp lời

V. D. — Nước non cách mấy *buồng* thêu, những là trộm nhó thám yêu chóc mòng (K) — Nhà huyền cửa cuốn bức là, *buồng* trong truyển gọi nàng ra lạy mừng (K) — *Buồng* không lạng ngát như tờ, dầu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh (K) — Ghề trên ngói tốt sỗ-sàng, *buồng* trong mồi đã giục nàng kíp ra (K) Giác-Duyên lên tiếng gọi nàng, *buồng* trong vội dạo sen vàng bước ra (K) — Lỡ chân chót đã vào đây, khóa *buồng* xuân để đợi ngày đào non (K) — *Buồng* the phải buổi thông dong, thang lan rủ bức trường hồng tắm hoa (K) — *Buồng* riêng thức thức phở bầy, lòng nào vui những của này với ai (Hoa-tiên)

Tiếng « Buồng » lại có nghĩa là : chùm to như :

Buồng cau : chùm to quả cau

- chuối : chùm to quả chuối
- dừa : chùm to quả dừa
- gan : có ý coi gan là quả to (xem mục số 235)

V. D. — Yêu nhau chẳng lấy được nhau, con lợn bỏ đôi, *buồng* cau bỏ rời (C. d.) — Em về anh gửi *buồng* cau, *buồng* trước kính mẹ, *buồng* sau kính thầy (C. d.) — Hôm qua tát nước đầu đình, bỏ quên cái áo với cánh hoa sen, em được cho chúng anh xin, hay là em để làm tin trong nhà ; áo anh sút chỉ đường tà, vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu ; áo anh sút chỉ đã lâu, muốn mượn cô ấy vào khâu cho cùng ; khâu rồi, anh sẽ trả công, ít nữa lấy chồng anh sẽ giúp cho, giúp cho một thúng xôi vò, một con lợn béo, một vò rượu tăm, giúp em đôi chiều em nằm, đôi chân em đắp đôi chân em đeo, giúp em quan tám tiền cheo, quan năm tiền cưới lại đèo *buồng* cau (C. d.) — Trâu kia kén cỏ bờ ao ; anh kia không vợ đời nào có con ; người ta con trước con sau, thân anh không vợ như cau không *buồng* ; cau không *buồng* ra tuồng cau đực, trai không vợ cực lắm em ơi (C. d.)

PHÒNG : — là Hán-tự, có nghĩa là buồng. Trong quốc-văn, dĩ-nhiên đã dùng cả chữ và nghĩa không phân-biệt, người thì nói « phòng ngủ » người thì nói « buồng ngủ ». Xét theo phong tục hiện giờ, người ta hay viết, nói « phòng hội-đồng », chứ không nói : « buồng hội - đồng » ; « phòng trà » chứ không nói « buồng trà », « phòng khách » chứ không nói « buồng khách » ; như thế đủ rõ, dân chúng đã tự-nhiên định cho tiếng « phòng » một nghĩa khác tiếng « buồng » và chỉ rõ « phòng » là nơi có thể tiếp khách được, như « văn phòng », « phòng giấy », « phòng khách » « phòng ăn » « phòng giải-khát » « phòng hội-đồng » v. v.

Vậy, tiếng « phòng » nên theo như thông tục của dân chúng đã dùng có nghĩa là *buồng có thể tiếp đón, hay hội họp đông người*, như :

Phòng khách : nơi để tiếp khách

- đọc sách : nơi để xem sách
 - đọc báo : nơi để đọc báo
 - học : nơi để học
 - giấy : nơi để làm giấy má thư từ
 - ăn : nơi để ăn cơm
 - giải khát : cửa hàng bán các thức giải khát
- (mới xuất-hiện phòng từ năm 1937-39)

Phòng trà ; cũng như phòng giải khát, nhưng to, đẹp hơn và có cả khiêu-vũ

- **chương khố** : nơi ông chương-khế làm việc
- **thông-tin** : nơi để báo tin tức và bày các tin để dân chúng đến xem cho biết
- **khánh-hội** : nơi để tiếp đón quan khách trong lúc hội hè
- **khánh-tiệc** : nơi để tiếp đón quan khách trong lúc yến tiệc
- **luận tội** : nơi hay hội đồng các quan tòa xét tội trạng
- **luật sư** : nơi ông luật-sư làm việc
- **trưởng tòa** : nơi thừa-phát-lại làm việc
- **thương mại** : nơi để bàn luận, góp nhặt tin tức hay tài liệu về việc thương mại
- **làm việc** : nơi làm việc
- **văn** : nói chung nơi làm việc về văn học hay nơi để đọc sách
- **dịch** : nơi dịch các đơn từ bản án ở tòa án

Thăng phòng : đưa ở hầu phòng chè ngày xưa tại các nhà quan sang

Đầu phòng : Người đứng đầu phòng giấy, nay thường gọi là **Chưởng phòng**, hay **chủ-sự**

Vì tiếng « Phòng » là hán-tự, nên thường đi cùng nhiều tiếng hán khác, mà trong Việt-văn cũng hay dùng như :

Phòng chủ : chủ nhà thuê buồng trọ

- **ổc** : buồng hay nhà để ở hay cho thuê
- **sự** : việc kín trong buồng (nghĩa bóng là giao cấu)
- **tiền** : tiền thuê buồng
- **trung thuật** : cách dạy giao cấu
- **tích** : bệnh do sự giao cấu không điều độ
- **láo** : bệnh do sự giao cấu quá độ thành ra xanh xao ốm yếu

Phòng bệ : đầy tờ hầu ở buồng trong

— **thất** : nhà buồng to ở được nhiều người

— **trà** : chính nghĩa đen là gian nhà để pha trà dịch « trà phòng » hán văn. Theo Việt-văn, dùng nghĩa bóng là đầy tờ hầu nước ở các nhà quan. Cận lai (1937-38), Phòng trà (có nghĩa như : Trà phòng tửu điểm-dùng chỉ những phòng giải khát to bày biện sang trọng. tối lại có khiêu vũ)

— **loan** : buồng của vợ chồng

— **sư** : thầy trong buồng, tức là quan giám khảo
trai : nơi yên tĩnh để đọc sách

— **văn** : nơi đọc sách ở nhà

Văn phòng : nơi làm giấy má trong một cơ quan

Trai phòng : buồng tĩnh mịch để tu dưỡng, nghiên rộng là nơi nhà sư ở

Thư phòng : nơi làm giấy má ở nhà

Cô phòng : buồng ở một mình nghĩa bóng là đàn bà góa hay chồng đi xa

Phòng xuân : buồng vợ chồng trẻ hay buồng con gái

Chính phòng : buồng vợ chính (nói các nhà sang hay có nhiều vợ)

Hạ phòng : buồng vợ lẽ

Thứ phòng : buồng vợ hai

Cấm phòng : cũng như trai phòng, nhưng nói về đạo Gia-tô

Phong phòng : tổ ong

Phạm phòng : trong người yếu có bệnh mà giao cấu thành ra bệnh nặng

Động phòng : cái buồng sâu kín, tức là cái buồng của vợ chồng mới cưới, nghĩa bóng đêm mới cưới

Thiên phòng : vợ bé nàng hầu

Hành phòng : cũng như phòng sự

V. D. : — *Phòng văn* hơi giả như *đống*, tức se ngọn thỏ to chùng phiếm loan (K) *Phòng khách* nhà anh ấy trang hoàng rất trang

nhà. — Nhà ấy ở rất xinh, dưới nhà hai ngăn làm phòng ăn và phòng khách trên gác có hai buồng ngủ.

Tiếng « Phòng trong Việt-văn lại có nghĩa nữa là :

Ngăn-ngừa dự bị, như :

Phòng xa : lo xa và phòng bị

Phòng ngừa : phòng bị để ngăn ngừa

Phòng khi : dự bị khi nào xảy ra việc gì

V. D. — Quân-tử *phòng* thân, tiểu nhân *phòng* bị gậy (T. ng.)
Phòng khi nước đã đến chân, dao này thì liệu với thân sau này (K)
Phòng khi nhất đán phi thường cho ai (Nh. đ. m.) — *Phòng* khi
sấm sét bất kỳ, cá ao dây hỏa nữa thì làm sao ? (C.d.) — *Phòng*
khi động đến cứu trùng, giữ sao cho được má hồng như xưa (C.
o.) — Thủy đề ngư, thiên biến nhận, cao khả xạ, hễ đề khả điều ;
chỉ xích nhân tâm bất khả *phòng*, e sau lòng lại đổi lòng; nhiều tay
tham bừa chế bừa lắm anh (C. d.)

235 — CHÙM, BUỒNG, CHÒM, TRÀNG. CHUỐI, XÀU, GIÙM, KHÓM. KHÚM.

CHÙM : — Nhiều vật nhỏ hình tròn hay hơi tròn họp lại, xúm
xít lại với nhau do một gốc hay xâu vào một sợi dây.
Thường nói : chùm hoa, chùm quả, chùm sung, chùm
nhãn, chùm vải, chùm thia khóa v.v...

V. D. : — Thà rằng ăn nửa quả hồng, còn hơn ăn cả *chùm*
sung chất lè (C. d.) Ngọn đèn phòng động nam xưa, *chùm* hoa tinh-
đề lơ lơ chưa tàn (C. o.)

Tiếng « Chùm » thường có nhiều tiếng ghép, như :

Lá *mọc* *chùm* : lá mọc từ hai ba cái xúm quanh
một chỗ

Chùm *num* : cách ngồi xồm hai tay bưng trán

Chùm *hum* : ngồi so do hai đầu gối để ép vào hai
mang tai

Rễ *chùm* : rễ mọc tỏa ra không có rễ cái, như
rễ lúa rễ ngô.

Tiếng « CHÙM » có nhiều nghĩa rộng :

- a) người đứng đầu một lũ, bọn, hạng, hay một phe, giáp, xóm, do sự suy cử hay do tư cách, qui luật mà được, như :

Ông chùm : Bậc lão 55 tuổi trong làng, hay người được cử ra coi sóc mọi việc đình đám — người giúp ông Chùm, gọi là ông SEO ;
Về bên Công-giáo, ông Chùm là người đại biểu một họ, thay mặt các tín-đồ để giao-thiệp về mọi việc trong giáo-hội.

Chùm phùng chèo : bậc nhất trong phùng về mặt tinh thần và kỹ-thuật

- kẻ cấp : như trên
- số lá : —
- du còn : —

(Nên nhận rõ : CHÙM và CHỦ, có khác nhau : CHÙM là do suy cử hay đủ tư cách về tinh thần và kỹ-thuật ; còn CHỦ, là người tự đứng ra chủ-trương việc kinh doanh, không cứ phải là người có tinh thần và kỹ-thuật).

- b) Theo cách hoán dụ — lấy một phần mà nói cả toàn thể. Tiếng « CHÙM », lại có nghĩa là bọn, hạng, lũ, như :

Cả chùm : Cả bọn, nói tất cả các người cùng làm một việc

Chết chùm : Nhiều người cũng chết một lúc, một lượt

Chùm hum : (gỗ tiếng Cao mên) trong Nam là nhiều người xúm-xít ; ngoài Bắc, lại có nghĩa là đội khăn bịt đầu quá xuống cả mặt. V. D. : Nó đội khăn chùm hum, ngó không rõ mặt.

- c) Nhận nghĩa trên đây, lại thêm nghĩa ; phủ đắp kín đầu, như :

Chùm đầu : Lấy khăn phủ trên đầu cho kín

Chùm chân : Đắp chân chùm kín đầu.

Hai tiếng này, trong thời Quốc-gia (1947) dùng hỏi những người tai mắt ăn nầu không ru gánh việc xã-hội.

d) Nghĩa bóng là cao rộng, bao la

V. D. : — Không khí bao *chùm* cả trái đất — Không bàn rộng những lý thuyết bao *chùm* khoa thiên-văn ở đây, chúng tôi chỉ nhận xét những lý-thuyết ấy trong vòng quan hệ của sự có hay không có đĩa bay, và có hay không thể có những việc du hành giữa các vì sao (Nguyễn mạnh Côn Tia Sáng số 1419 ngày 12-11-52)

BUỒNG. — Buồng như chùm, mà to hơn, và những vật hợp lại hay xúm-xít lại cũng to hơn, nhưng hình không cứ tròn, có khi dài. Tiếng « buồng » chỉ dùng nói về quạ (xem thêm số 231)

CHÒM. — Cũng như « chùm ». nhiều vật xúm-xít lại một chỗ, nhưng không cùng gốc, mà hình « chòm » lại nhọn đầu nên thường hay nói : *chòm râu*, không nói : *chùm râu*.

Sao chòm : ngôi sao có nhiều sao mọc liền nhau

Chòm sao : nhiều sao mọc xúm-xít vào một chỗ, một chòm sao.

- *cây* : nhiều cây mọc xúm-xít vào một chỗ
- *nhà* : nhiều nhà ở xúm-xít vào một khu nhỏ
- *xóm* : nhiều nhà ở xúm-xít thành một xóm, nghĩa bóng là chia phe đảng có ý như thành chòm, thành xóm
- *ong xóm kiến* : thành ngữ có nghĩa là nhiều người tụ họp để làm những việc không hay, làm loạn

V. D. — Ông ấy có ba *chòm râu* dài, trông tốt lão. — Ông cứ đi đến một *chòm* nhà, vào hỏi thì ai cũng biết cụ ấy. — Pha phôi xóm lác *chòm* lau (Ph. tr.) — Trông đường bác đối *chòm* quán khách (?) — Ngàn phượng-liễn *chòm* rêu lở chỗ, đầu dương-xa đám cỏ quanh co (C. o.) *Chòm* lan khóm nhược sinh thay, trái xuân qua hạ, những ngày tốt xanh (Trần tr. Kim • Dịch Đường-thi)

TRÀNG. — Chuỗi dài là tràng. Chuỗi; thì những vật dính mà xúm-xít bầu lại; tràng, thì cũng dính với nhau nhưng kéo dài xuống, như :

Tràng hạt : xâu dài những hạt huyền hay ngà, ngọc mà các nhà tu đạo để lần từng hạt trong khi tụng niệm

Tràng hoa : Chuỗi hoa xâu dài, kết dài. Nghĩa bóng là nhau ở trong bụng sản-phụ (các bà mẹ thường gọi những cái nhau quấn vào cổ trẻ con là « tràng hoa quấn cổ »)

— mạng : dây đeo ở trên ngực hay vai của phẩm phục Âu-Mỹ

-- nhạc : xâu nhạc buộc vào cổ ngựa; nhân nghĩa này, mà có nghĩa bóng là một bệnh có nổi hạch to như cái nhạc xung quanh cổ

— pháo : pháo kết lại thành một xâu dài

Tiếng « Tràng » có nghĩa nữa là : vật trước áo, như :

Tràng áo : vật trước áo

Áo tràng : áo thụng, áo lễ

Lại có nghĩa là : đang thẳng mà rẽ ngang, như :

Tràng qua : đang đi thẳng sang qua ngang

Tràng đi : đi bên này, đi bên kia, không đi ngay ngắn

Ngựa tràng : ngựa đang chạy thẳng bỗng rẽ ngang, tức là ngựa có tật xấu (ngựa chạy hay tràng)

Nhân nghĩa này, mà có nghĩa bóng là xấu, không thẳng thắn.

Trên tràng : bên lên, hồ người (tiếng trong Nam)

Trẻ tràng : thờ ơ, trễ nải.

PHỤ LỤC : — Cá tràng, tên một thứ cá sông ở trong Nam.

CHUỖI : -- Cũng như « Tràng », nhưng ngắn, mà thường dùng dây nhỏ : lat, gai, cỏi. (Dây bằng nứa, gai, cỏi, gọi là « chuỗi »)

Chuỗi hạt trai : xâu hạt trai để đeo cổ hay đeo tay đàn bà

- hạt vàng : — vàng —
- hồ : — hồ phách —
- tay : một thứ trang sức đeo cổ tay bằng kim khí hay ngọc, châu.
- cổ : cũng như chuỗi tay, nhưng đeo ở cổ
- lác : dây lác (lác : cỏi, một thứ cây cỏi mọc ở bờ biển, thường hay dùng để làm dây xỏ tiền)
- tiền : một xâu tiền
- tràng hạt : dây xâu những hạt nhỏ, các nhà tu hành dùng đeo để niệm Phật

Dây chuỗi : dây để xâu hạt hay tiền bằng lat, cỏi, gai

Một chuỗi : một quan tiền ngày xưa : 1 quan : 10 tiền ; 1 tiền : 60 đồng

Nửa chuỗi : nửa tiền

Chuyền chuỗi : lấy dây xâu làm thành một chuỗi

Thắt cổ chuỗi : nghĩa đen dây chuỗi mà thắt cổ, nghĩa bóng bỏn xèn, hà tiện, hàm ý đã thắt cổ còn tìm lấy dây chuỗi để đỡ tổn

V. D. : Tiền nào xỏ không ịot *chuỗi* (T. ng.) — Mua dơi dớp muỗi, mua *chuỗi* xâu tiền (T. ng.) — Quan tiền dài đóng *chuỗi* năm khuy, làm trai hèn mặt đứng chỉ trên đời (C. d.) — Trời còn đây, đất hãy còn đây, bên thùng bên *chuỗi* xem đây nào bên (C. d.)

Tiếng « Chuỗi » có nghĩa bóng : đặng đặng, hết lượt nọ đến lượt kia như :

Chuỗi ngày : ngày nọ sang ngày kia

Chuỗi sầu : sầu mãi, như nối theo nhau như chuỗi

GIÙM : — (Tiếng trong Nam) Chùm bé, nhỏ, gọi làm giùm. Giùm lại bé hơn khúm

Giùm hoa : chùm nhỏ hoa

Giùm quả : chùm ít quả

V. D. — Em đi mua một *giùm* hoa, để anh cắm ở bàn giấy chứ đừng mua một chùm như hôm nọ, dùng không hết. — Nó hái được một *giùm* nhãn, cả nhà ăn sao đủ.

Tiếng « *Giùm* » lại có nghĩa :

a) đỡ, hộ, lo liệu, như :

Giùm giúp : giúp đỡ nhau có ý về tinh thần (Trong hồi này, ta phải *giùm giúp* nhau để cùng sống)

Giúp giùm : đỡ nhau có ý về vật-chất (Trong hồi này ta phải *giúp giùm* nhau một chỗ ở)

Làm giùm : lo liệu cho nhau (Tôi nhiều việc quá, anh *liệu giùm* tôi với)

Nói giùm : can thiệp hộ

Đi giùm : đi lo liệu hộ

Giùm lòng ; có lòng *giùm giúp*

Lo giùm : tính toán xét hộ

Nên nhận « *Giùm* » và « *Giúp* » có khác nhau.
(Xem tập III)

b) dựng tạm (Vd : — Chiến tranh tàn phá hết, dân hồi cư phải *giùm* nhà lá để tạm ở)

XẤU : — (xem số 224)

KHÓM ; — Chòm nhỏ là *khóm*.

V. D. — Xin ông lại *khóm* nhà tranh phía đông kia mà hỏi, có lẽ nhiều người biết.

Tiếng « *KHÓM* » có tiếng ghép. như :

Chòm khóm : Từ *chòm*, từ *khóm*

Lại có nghĩa bóng là nhỏ bé, như :

Khóm róm : bộ khiêm nhường, sợ hãi, cò. ý như cò rút mình lại. (Nó khéo làm bộ *khóm róm*, thả ra, rất đáng sợ.)

PHỤ LỤC : — Cây hoa *khóm* : loại rau thơm (Tiếng trong Nam) theo P. Của

KHÙM : - Khóm nhỏ là khúm (trong Nam hay dùng) Nhiều khúm, nhiều khóm thành ra chòm.

Có nghĩa bóng : nhỏ, yếu, quá, như :

Khúm lưng : lưng cong yếu quá ; lưng cong vừa, là khom lưng

Khúm rúm : bộ giả cả quá (Già khúm rúm — Theo P. Cửa —)

Khúm núm ; bộ co ro luồn lụy, hèn hạ, như : Khúm núm trước nhà quyền quí. Tới nơi *khúm núm* trình bày (H. Chữ) — Sinh nghe *khúm núm* dưới lầu (Ph. tr.) — Thềm phong, *khúm núm* tàu qua (H.t.)

Giòn khúm : (Tiếng trong Nam- P. Cửa) Giòn quá

236 — TỰ TỬ, TỰ TẬN, TỰ SÁT.

TỰ TỬ (gh) : — Tự : do ngay mình làm ; tử : chết. Tự-tử là tự mình làm mình chết bất cứ bằng cách nào ; có nghĩa bao quát các cách làm cho chết : tự ải, tự trầm, tự nịch, tự thiêu, tự vẫn ; tự sát.

V. D. : — Người *tự tử* là người hèn, không dám tranh đấu, phản đấu, chiến đấu để mà sống. — Dương con súng đạn dùng dùng, Linh binh, quan Bò thẻ cũng trụt ra, quan Đốc-bộ đứng xa ngó thấy, nghĩ tức mình vào lay Hoàng-cung, sau ra đền miếu Võ-công, buộc khăn *tự tử* vào vòng quyền sinh (Chính-khi ca)

TỰ TẬN (gh) : — Tự : là do mình ; tận : hết. Tự tận là tự mình làm mình hết đời bằng cách để cho hết sinh lực rồi chết. Thí như : nhịn đói, bị thương không chữa, ốm không chịu uống thuốc, thế là tự tận.

V. D. : — Tháng sáu năm丁卯 (1867), Cự Phan-thanh-Gián thấy quân Pháp chiếm nốt ba tỉnh phía tây Nam-kỳ, biết không thể chống cự được, đành nhịn đói 17 ngày, *tự tận*, để nhân dân khỏi khổ.

TỰ SÁT (gh) : — Tự : là do mình làm ; sát : giết bằng đồ binh khí. Tự sát là tự giết mình bằng gươm đao.

V. D. : — Người Nhật-Bản có tính, dễ bị ức-hiếp, là mở bụng tự sát. — Văn biết bạo động và tự sát đều là việc làm của những kẻ kiêu-thức hẹp hòi, không biết lo xa, nhưng nếu sự thế bắt buộc tự sát, thì rằng soay ra bạo động mà chết còn hơn (Phan bội-Châu « Ngục-trung-thư » bản dịch của Đào-trình-Nhật Tân Việt Sài-gòn x.b, 1950 tr. 61)

CHỮ Ý : — Nên nhận kỹ màu vẽ của mỗi tiếng để tiện dùng trong của văn cho sát ý.

Tự tử : tự làm mình chết

Tự tận : tự làm hết đời mình

Tự sát : tự giết mình

237 -- TỰ ẢI, TỰ TRẦM, TỰ NỊCH, TỰ THIÊU, TỰ VẤN

TỰ ẢI (gh) : — Tự : do mình làm ; ải ; thất cồ. Tự ải là tự tự bằng cách thất cồ.

V. D. : — Năm nhâm-ngọ (1882), Hà-thành thất thủ lần thứ hai, Cự Hoàng Diệu cầm quân trên cửa bắc, được tin quan Ân, quan Bồ ra ngoài, tình hình khó chống cự, bèn vào Võ-miếu tự ải.

TỰ TRẦM (gh) : — Tự : do mình làm ; trầm : làm chìm, bằng cách ôm hay buộc cái gì nặng cho khỏi nổi. Tự trầm là tự chìm mình xuống nước để chết (Chính nghĩa là ôm hay buộc vật gì nặng vào mình rồi lặn xuống nước để cho khỏi nổi) ; nhưng thường dùng theo nghĩa như « tự nịch » là nhảy xuống nước cho chết đuối, nên trong Việt-văn có tiếng « trầm mình ».

V. D. : — Nàng Mị-Ê, vợ vua Chiêm-Thành, không chịu tiếp vua Lý-thái-tông lấy chân quân vào mình lặn xuống biển tự trầm.

TỰ NỊCH (gh) : — Tự : do mình làm ; nịch : chết đuối, có ý là đuối sức ở dưới nước mà chết. Tự nịch là tự nhảy xuống nước cho chết đuối.

V. D. : — Bà Trưng-Chắc tự nịch ở sông Hát.

CHỮ Ý : — « Tự trăm » và « Tự nịch » khác nhau, theo nghĩa như trên, như 19 trong quốc-văn thường thấy hay dùng « Tự trăm », mà ít dùng « Tự nịch ».

TỰ THIÊU (gh) : — Tự : do mình ; thiêu : đốt cháy. Tự thiêu là tự tử bằng cách đốt cháy mình.

V. D. : Võ-Tánh, bị quân nhà Tây-Son vây khốn ở thành Qui-nhon, kiệt sức, tự thiêu trên lầu bát-giác, không chịu đầu hàng.

TỰ VẤN (gh) : — Tự : do mình làm ; vấn : cắt cổ. Tự vấn là tự tử bằng cách lấy dao cắt cổ hay đâm cổ để chết.

V. D. : — Những bậc anh-hùng coi chết nhẹ như không, lúc lâm trận, nhờ bị thua, thường lấy gươm tự vấn, chứ không chịu nhục.

CHỮ Ý : — Trong tiếng « Tự vấn », chữ « vấn » ở Hán-văn có hai chữ và hai nghĩa : 1) Vấn là cắt cổ thì chữ vật bốn chữ đao (刎) ; — 2) chữ vấn là chết, thì chữ vật bốn chữ viên (殞) ; vì thế nên nhiều người dùng—Tự vấn cũng như tự tử, lấy lý chữ vấn (殞) là chết. Song xét kỹ chữ « vấn » (殞) là chết trong Hán-văn không thấy đi với chữ « Tự 自 », mà chỉ nói : « vấn mệnh 殞命 » là chết hay mất.

Vậy, « TỰ VẤN » có nghĩa rõ ràng là tự đâm, cắt cổ mà chết, chứ không dùng được như « Tự tử ».

Nói : « Ông ấy lấy khăn buộc cổ tự vấn », là sai ; nên nói : « Ông ấy lấy khăn buộc cổ tự tử ». — Nói : « Ông ấy nhảy xuống sông tự vấn », là sai nên nói : « Ông ấy nhảy xuống sông tự nịch ».

328 — TỬ-TIỆT, TỬ NẠN, TỬ QUỐC. TỬ TRUNG, TỬ TRẬN

TỬ TIẾT (gh) : — Tử : chết ; tiết : tiết nghĩa, danh tiết. Tử tiết là chết vì tiết nghĩa, không chịu nhục, không chịu dỗi chí hường mà chết, để tỏ cái chí khí và danh tiết.

V. D. : Biết bao nhiêu chí-sỹ vô danh Việt-Nam đã tử tiết trên bãi sa-trường, dưới hãm ngục tội. — Cụ Phan-thanh-Giản đã tử tiết ngày mồng 5 tháng 7 năm đinh-mão tức là 4-8-1867, sau 17 ngày tuyệt thực. — Nàng Mị-Ê, hoàng-hậu Chiêm-Thành đã tử tiết không chịu nhục với vua Lý-thái-tổng.

TỬ NẠN (gh): — Tử: chết; nạn: hoạn nạn. Tử nạn là gặp nạn mà chết.

V. D.: Chiếc tàu đắm ở ngoài khơi, có 12 người tử nạn.

Tiếng « Tử nạn » có nghĩa rộng: nạn là nạn quốc gia, như nước bị ngoại xâm, ra đánh đuổi mà chết; hoặc sang sứ bên địch, bị bên địch bắt giết, hoặc trong khi đi sang nước bạn để thương thuyết việc bang giao, nửa đường bị nạn mà chết, cũng gọi là tử nạn.

Tiếng « Tử nạn » thường chỉ dùng nhiều vào nghĩa rộng

T. D. — Kể sao cho siết được những vị anh hùng tử nạn trong cuộc đánh Tống, phạt Chiêm.

TỬ QUỐC (gh). — Tử: chết; quốc: nước. Tử quốc là chết vì nước có ý rộng hơn tử nạn, nghĩa là vì nước mà chết, bất cứ ở trường hợp nào (ít dùng trong quốc-văn).

V. D. — Ông ấy đi công-cán sang Thái-Lan, giữa đường bị cầm mà chết; ai được tin ông ấy tử quốc như thế, cũng thương tiếc, vì ông ấy có tài ngoại giao. — Ai đi qua Tòa-án, thấy bên cạnh chôn những người tử-quốc hồi tháng chạp 1946 mà chẳng ngậm ngùi.

TỬ TRUNG (gh). — Tử: chết; trung: trung thành, trung nghĩa. Tử trung là giữ điều trung nghĩa mà chịu chết; như: bị bên địch bắt được dụ hàng không nghe, đành chịu chết. Tử trung cũng chỉ dùng nghĩa rộng là chết vì trung với nước mình.

V. D. — Trần-bình-Trọng bị quân Nguyên bắt được dụ hàng, hứa phong cho tước vương; ông bền quyết lên rằng: « Ta thà làm quí nước Nam, chứ không thêm làm vương đất Bắc »; quân Nguyên biết không dụ được đem hành hình, cả nước được tin ông tử trung cũng động lòng thương tiếc.

TỬ TRẬN (gh). — Tử: chết; trận: giữa nơi đánh nhau. Tử trận là chết ở ngay mặt trận; nghĩa là đang có nhiệm vụ đánh nhau với quân địch mà bị chết ở sa-trường.

V. D. — Cao-Thắng tử trận, Cụ Phan kêu trời khóc lóc thảm thương là phải (« Đào-trinh-Nhất » Phan-dinh-Phùng — tr: 163)

239 — NGHIỆM NGẶT, NGHIỆM NHẬT :

Hai tiếng nàyt hường dùng cùng nghĩa người thi nói : *nghiêm nhật*, người nói : *nghiêm ngặt*. Có người cho là hai dạng : Nam là « *nhật* », Bắc là « *ngặt* ». Nay muốn cho nhất-tri, không phân biệt dạng xứ nào, nên định cho mỗi tiếng một nghĩa rõ rệt.

NGHIÊM NGẶT. — *Nghiêm* : có uy thế, đáng sợ (nguyên là Hán-tự) ; *ngặt* : chặt chĩa, riết róng. *Nghiêm ngặt* là riết róng, chặt chĩa, không dung tha tí gì, phải thực đúng như luật phép đã định.

V. D. — Ông ấy làm việc *nghiêm ngặt*, đứng vào kêu nài mà bị mắng, có khi bị giam. — Luật lệnh *nghiêm ngặt*, các anh em nên liệu giữ gìn, tôi không thể làm trái.

NGHIÊM NHẬT. — *Nghiêm* : có uy thế đáng sợ (nguyên là Hán tự) ; *nhật* : ngay liền, trái với thừa. *Nghiêm nhật* là cần kíp, không được trì hoãn, phải làm lập tức.

V. D. — Việc này *nghiêm nhật*, anh phải bỏ cả mọi việc mà làm ngay, sớm được phút nào hay phút ấy. — Vì là lệnh *nghiêm nhật*, đành anh phải đi ngay rồi về sẽ ăn vậy.

CHỮ Ý. — *Nghiêm ngặt* : riết róng, y thức không được sai ;
Nghiêm nhật : cần kíp, lập tức không được trì hoãn.

V. D. — Từ nay, tôi muốn những lệnh của tôi đều được thi hành không những một cách *nghiêm ngặt* mà lại còn *nghiêm nhật* nữa.

240 — BỒ CÔI, MỒ CÔI, CON CÔI

Ba tiếng này xưa nay dùng không rõ ràng và lộn xộn. Người thì dùng « *bồ côi* », người thì dùng « *mồ côi* », người thì dùng « *con côi* ».

Theo Việt Nam tự-diễn của Hội-khai-tri-tiến-đức, chưa :

Bồ côi : con mà cha hay mẹ, hoặc cả cha mẹ chết rồi (tr. 54)

Mồ côi : xem Bồ côi (tr. 347)

Côi : người con mất cha (tr. 89)

Theo Tự-vị Đại-Nam quốc-âm của Paulus CỬA, chưa :

Côi : người mất cha, mất mẹ, hoặc mất cả hai (tr. 183)

Mồ côi : mồ cút (coi chữ côi) (tr. 40)

— : không thấy chưa « Bồ côi » *

Theo Tự-điền Việt-Pháp của Đào-văn-Tập, chưa :

Bồ côi : orphanin, nhà bồ côi (orphaninat) (tr. 65)

Mồ côi : orphanin, mồ côi, mồ cút, syn. Trường mồ côi (orphaninat) ; mồ côi cha, orphanin de père, mồ côi mẹ, orphanin de mère, (tr. 435)

côi : orphanin, bồ côi, bồ cút (eng) (tr. 149)

Xem như vậy, thì thấy việc dùng ba tiếng trên không được nhất-trí. Hiện, ta có ba trường-hợp :

1) con mất cha

2) con mất mẹ

3) mất cả hai,

mà trong quốc-văn cũng có đủ ba tiếng rõ ràng và rõ rệt đã có dùng, vậy nên san định lại cho được thống-nhất.

Theo sự suy-cứu ngôn-ngữ cổ, thì có lẽ xưa đã có ấn định ba tiếng : bồ côi, mồ côi, con côi, chỉ ba trường hợp như trên, không khác gì người Trung-Hoa có ba tiếng :

cô tử : con mất cha,

ai tử : con mất mẹ,

cô ai tử : con mất cả hai ;

vi xét thấy trong ca-dao, tục-ngữ của ta có tài liệu để minh chứng.

Câu tục-ngữ : « *Mẹ góa, con côi* », tả rõ cảnh lẻ loi của người đàn bà mất chồng, của người con mất cả cha

mẹ; chứ nếu chỉ mất cha, thì « ăn cơm với cá » hay « viu chú », mà nếu mất mẹ, thì « liếm lá đầu chợ » hay « bú gì » — (*Bồ coi ăn cơm với cá, mồ coi liếm lá đầu chợ. — Bồ coi viu chú, mồ coi bú gì*) — chưa đến nỗi nào, chỉ có mất cả hai cha mẹ, mới phải bơ vơ, không nơi nương tựa.

Lại cho rằng tiếng ta, nhiều tiếng gốc ở Hán-tự, thì nhận thấy tiếng « Côi » có thể :

1) do hai tiếng *cô* và *ai* (*cô* — *ai* : *côi*) ghép lại thành ;
cô ai là người mất cả hai cha mẹ ;

2) do tiếng *Cô*, là một mình, đọc theo dạng Quảng-
đồng là *Kou*

Vậy nay, nên định rõ nghĩa cho ba tiếng vào ba trường hợp.

BỒ COI : — Bồ : do tiếng « Bồ », « Bồ » chuyển âm ra. Bồ, Bồ là cha ; coi : con mất cả cha mẹ. Bồ coi là người con mất cha.

V. D. : — *Bồ coi* ăn cơm với cá, mồ coi liếm lá đầu chợ (T.ng.) — *Bồ coi* viu chú, mồ coi bú gì (T.ng.) — Ông Đình-tiên-Hoàng, người ở Đại-hữu (tức là Đại-hoàng huyện Gia-viên, Ninh-bình) *bồ coi* từ nhỏ, theo mẹ về quê ở, đi chăn trâu cho chú, thường chơi với trẻ, bắt khoanh tay làm kiểu ngồi lên cho chúng rước, và lấy bóng lau làm cờ bầy trận đánh nhau chơi.

MỒ COI : — Mồ : do tiếng mẹ, cái âm ra ; coi : con mất cả cha mẹ. Mồ coi là con mất mẹ.

V. D. — Ông Thuận, *mồ coi* từ bé, bị di ghê hành hạ khổ sở mà không một nhời oán hận, nên đời thường khen là bậc thánh-triết, vì đứng trước phụ không thù mới đáng, đứng anh hùng không oán mới hay.

COI. — con mất cả hai cha mẹ.

V. D. — Mẹ góa, con *côi* (T. ng.)

PHỤ LỤC. — Trong Hán-văn, người con mất cha, gọi là « *Cô* tử », cô, tức là cô đơn, trơ trọi. Con *cô* cha, như nhà cô nóc ; mất cha như nhà mất nóc, vì mẹ có thể đi tái giá, người con tất bị bỏ rơi trơ trọi

một mình ; — ai-từ, là con mắt mẹ ; mẹ chết, nhưng vẫn có cha che chở, chỉ mất sự nương náu âu-yếm của mẹ, vì thế mà chỉ đáng thương. nên gọi là ai-từ, tức là người con đáng thương.

Có người nhầm ái từ (ái : yêu) không đúng.

CHỮ Ý. — Định rõ nghĩa ba tiếng : *Bố côi*, *Mồ côi*, *con côi*, vào ba trường hợp như trên, thì rõ ràng mình bạch và rất giản lược. Như nói : « Nó bố côi », hiểu ngay là nó mất cha ; « nó mồ côi », là nó mất mẹ ; « nó con côi », là mất cả hai, không cần phải thêm tiếng : cha, mẹ, và cả hai, sau, như tiếng Pháp, cứ phải kèm tiếng : père, mère, des deux, sau tiếng « orphan » mới rõ nghĩa.

241 — CÔI CÚT, CUI CÚT, BỒ CÚT, MỒ CÚT.

CÔI CÚT : — Côi : con mất cha ; cút : một loài chim hay lủi, cút đuôi, thường nói : *lủi như chim cút*. Lại có nghĩa bóng là lỉnh, chạy đi, có ý bẽ lên, sợ hãi, rụt rè. Côi cút cũng như « Côi », nhưng hàm ý thương hại hay khinh bỉ (ít dùng trong văn-chương)

V. D. : — Nó côi cút từ nhỏ, được thể là khá. — Nó côi cút, ai dạy bảo mà chẳng hư.

CUI CÚT : — Cui : lui cui, vất vả ; cút : lỉnh chạy. Cui cút là chịu cực khổ một mình, không ai giúp đỡ, không có ai nương tựa.

V. D. : — Con bé cui cút* làm ăn ngoan ngoãn, trông thật đáng thương.

BỒ CÚT : — Cũng như « Bồ côi », nhưng hàm ý thương hại hay khinh bỉ. Hay dùng theo với tiếng « Bồ côi », có ý thừa nghĩa (pléonasme) để rõ tính cách khinh thị thêm, hay thương hại thêm (tiếng tục ít dùng trong văn chương).

V. D. : — Nó bồ côi, bồ cút ăn nói vô lễ. — Ta cũng nên tha thứ cho hắn, vì hắn bồ côi bồ cút từ nhỏ, di ghê lại ác.

MỒ CÚT : — Cũng nghĩa như « Mồ côi » và cách dùng cũng như « Bờ cút ».

V. D. : — Nó *mồ côi mồ cút*, anh mang nó về nuôi làm phúc.
— *Cánh nó mồ côi mồ cút*, bỏ rượu chè, di ghê cay nghiệt, thực đáng buồn mà cũng đáng thương.

242 — ĐAM MÊ, HAM MÊ.

ĐAM MÊ : — (gh) Đam : ham quá ; có ý như vui vẻ quá, đắm đuối không lên được ; mê ; không tỉnh. Đam mê là ham mê quá (đã quá là xấu), nên thường dùng nói về việc xấu như : *đam mê cờ bạc*, *đam mê trai gái*, *đam mê chơi bời*, *đam mê đồng bóng*, v. v. .

V. D. : — Nó *đam mê* cờ bạc, quên cả buôn bán, nên cơ nghiệp của ông cha để lại, được ít lâu bán hết. — Kẻ trượng phu nên lập chí để lưu truyền danh tiếng về sau, có sao lại cứ khu khu *đam mê* cái tình nhi nữ mà không nghĩ đến công nghiệp to tát của mình (Ngụy-Thù « Chiến quốc sách »).

HAM MÊ : — (gh) Ham : ưa thích, chuộng ; mê : không tỉnh. Ham mê là ưa thích lắm như là mê, chỉ biết có cái mình ưa thích thôi, thường dùng nói về việc hay, như : *ham mê buôn bán*, *ham mê học hành*, *ham mê thể thao*, *ham mê làm phúc* v. v.

V. D. : — Anh ấy *ham mê* sách vở đến nỗi không muốn về quê thăm vợ con. — Ông ấy *ham mê* công việc, bỏ cả ăn. — Một người *đam mê* chơi bời, một người *ham mê* đọc sách, ai hay ai dở, không nói cũng rõ. Bác ấy *ham mê* buôn bán đến bỏ cả ăn, mà bác là không tham, thì cũng lạ.

243 CÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHỆ, KỸ NGHỆ

CÔNG NGHIỆP : — (gh) Công (工) : thợ ; Nghiệp ; việc làm được nên, Công nghiệp là gồm các nghề chế tạo ra vật liệu và vật phẩm (như tiếng Pháp : Industrie).

V. D. Muốn kinh-tế được dồi dào, ta cần phải công nghiệp hóa mới được, chứ trông vào nghề nông nhớ mặt mùa thì khôn. — Nước nào mà công nghiệp mở mang, thì nước ấy chóng giàu.

Tiếng « Công nghiệp » có tiếng đồng-âm là công danh và sự nghiệp. Trong Hán-văn, tiếng « công » viết khác, song trong quốc-văn, tiếng « công » viết như nhau, nên dễ nhầm lẫn (xem mục số 245 tiếng « Công nghiệp ».)

CÔNG NGHỆ : (gh) — Công : thợ ; nghệ : nghề. Công nghệ là nghề làm ra những đồ dùng, nghĩa rộng nói chung các nghề cần phải tay thợ làm (*métiers*)

V. D. : — Việt-Nam ta có một nền công nghệ rất được thế-giới chú ý là vì công nhân Việt-Nam chăm và khéo. — Ta nên mở mang nhiều trường công nghệ để đào tạo thợ khéo. — Ai về bên mới Hưng-Yên, nhớ mua đôi quạt cho em làm quà, em tuy chút phận đàn bà, công nghệ nước nhà em trọng hơn ai (C.d.).

KỸ NGHỆ : (gh) — Kỹ : tài năng ; nghệ : nghề. Kỹ nghệ là tài năng chuyên môn một nghề ; nghĩa rộng là nghề chuyên môn.

V. D. : — Công nghệ Việt-Nam có kỹ nghệ đan den, kỹ nghệ khảm, kỹ nghệ thêu, được thiên-hạ ưa chuộng.

CHỮ Ý : — Ba tiếng « công nghiệp, công nghệ, kỹ nghệ » mỗi tiếng có màu vẻ riêng, nên nhận rõ để khỏi dùng nhầm.

Công nghiệp : có nghĩa bao quát cả công nghệ và sự nghiệp, hàm ý cả sáng tạo (*Industrie*)

Công nghệ : nói chung một nghề làm bằng tay (*métier*)

Kỹ nghệ : là chuyên một nghề mà lại hàm ý khéo léo có mỹ thuật (*art et métier*)

Trong công nghệ có nhiều kỹ nghệ ; trong công nghiệp cũng có thể có nhiều kỹ nghệ.

244 — NGHỀ, NGHIỆP

Trong quốc-văn, hai tiếng này, vẫn dùng cùng nghĩa ; dùng cả « nghiệp » và « nghề », mà lại thường

dùng đi đôi với nhau như : « nghề nghiệp ». Tiếng « Nghiệp » là Hán-tự, có nghĩa là « nghề » ; trong Việt-văn, hiện dùng cả hai tiếng, mà mỗi tiếng có màu vẻ riêng biệt khác nhau.

NGHỀ. — Công việc làm để nuôi thân, dùng nói về vật chất, như : nghề thợ mộc, nghề buôn bán, nghề thợ may, nghề đóng giày, nghề nông, nghề dệt v.v.

V.D. — Ruộng bẽ bẽ không bằng *nghề* trong tay (T ng.) — Công danh theo đuổi mà chi, sao bằng chăm chỉ giữ *nghề* canh nông (C.d.) — Giảng mờ vì đám mây che, em đây vất vả vì *nghề* canh nông, giảng mờ có lúc lại trong, em đây vất vả đỉnh chung có ngày (C. d.) — Quanh năm cây hái cây bừa, vụ chiêm thì hạ, vụ mùa thì đông, ai về nhân chi em cùng, muốn cho sung sướng *nghề* nông phải cần (C.d.) — Sinh *nghề* từ nghiệp (T. ng.) — Theo thời cũng rập tìm *nghề* khác, bản tính đã quen giữ nết ương (Ng. công-Trứ)

Tiếng « Nghề » có nghĩa bóng là tài giỏi về môn gì.

V. D. — Cành hoa việc biết, bút nghiên *nghề* nòi (Nh. d. m.) — Thông minh vốn sẵn tính trời, pha *nghề* thi họa đủ mùi ca ngâm (K) — Đạo tìm khắp chợ thì quê, giả danh hầu hạ, dạy *nghề* au chơi (K) — Cung thương lầu bực ngũ âm, *nghề* riêng ăn đứt hú cầm một chương (K) — Nàng rằng *nghề* mọn riêng tay, làm chi cho nặng lòng này làm thân (K) — *Nghề* chơi cũng làm công phụ, làng chơi ta phải biết cho đủ điều (K).

Tiếng « Nghề » lại thường đi cùng tiếng khác, như :

Nghề nghiệp : cách cục làm ăn để nuôi thân (Đều là *nghề nghiệp* trong nhà, đủ ngàn ấy nết mới là làng soi (K).

- **ngông** : như « nghề nghiệp » hàm ý khinh bỉ, chế riễu (ngông : có ý loạ choạ như con ngông chẳng ra gì — Nghề ngông gì thế ?)
- **văn** : nghề dùng trí, nghề nhẹ nhàng, không phải dùng sức, học theo việc văn,
- **võ** : trái lại với nghề văn ; học tập việc võ, nghề dùng sức, việc đánh trận (Nghề võ đánh trả thầy — T. ng.)

Tài nghề : có tài giỏi trong nghề

Có nghề : có cách kiếm ăn nuôi thân, nghĩa bóng là có tài phép riêng

Làm nghề : chuyên làm việc gì, có ý nói về việc xấu (chuyên làm nghề mãi dâm).

Tập nghề : học tập nghề gì

Truyền nghề : dạy nghề mình cho ai ; truyền tài riêng cho ai

Ra nghề : cho học trò đã học được nghề ra làm ăn riêng

Đánh nghề : đánh theo miếng võ

Kinh nghề : (tiếng trong Nam) đấu võ ; đua đánh võ cho biết ai hơn kém

Trình nghề : bày cho biết tài mình

Đẹp nghề : thôi không làm việc gì, nghề gì để làm ăn cách khác

Xếp nghề : không làm nghề ấy nữa.

Hết nghề : hết cách, hết phép, hết thế, không làm gì được nữa

Nhà nghề : chủ thuyền buôn; nghĩa bóng người tài giỏi, thạo

Con nhà nghề : con nhà làm nghề ; nghĩa bóng con hát

Ròng nghề : chuyên một nghề mà giỏi

Cướp nghề : giành nghề kẻ khác

Đoạt nghề : lấy uy-quyền mà cướp nghề kẻ khác

NGHIỆP : (gh) — (Gốc là Hán-tự, đã Việt-hóa ; trong quốc-văn dùng có nhiều nghĩa :

a) công việc làm để kiếm ăn, cũng như tiếng « nghề » nhưng nói về tinh thần, hàm ý như chức vụ.

V. d. : — Anh em liệu đây, giốc lòng *nghiệp* nho (Nh. đ.m.)

Muôn năm đề *nghiệp* ngai vàng cho ai (Hg. chữ)

b) những kết quả do công việc làm ra, như : nghiệp cha, nghiệp nhà

V. d. Chắc là cháu nối *nghiệp* ông lệ gì ? (Hg. chữ)

c) cái tự mình gây ra làm cái nhân, để sau chịu lấy cái quả, cái báo (theo thuyết nhà Phật, tiếng Phạn gọi là Karman)

V. d. : — Đa mang lấy *ngiệp* vào thân, cũng đừng trách lẫn trời gần, trời xa (K) — *Ngiệp* báo phải mang (T. ng.)

Tiếng « *Ngiệp* » trong Hán-văn có nhiều nghĩa, và cũng đã Việt hóa, thường trong quốc-văn có dùng :

a) công việc làm, nghề làm để nuôi thân, như :

Ngiệp chủ : chủ một công nghiệp

— **hội** : hội các nghề

— **công hội** : hợp tác trong nghề (coopération de métiers)

— **sư** : thầy dạy thành nghề

— **suy** : công việc làm ăn kém sút

— **thịnh** : công việc làm ăn hưng thịnh

Nghệ nghiệp : cái nghề để mưu sinh (nghệ : tài năng)

Sinh nghiệp : cái công việc làm cho mình sống

Chuyên nghiệp : chuyên làm một nghề

Công nghiệp : công nghệ và sự nghiệp

Eân nghiệp : nghề của mình

Thất nghiệp : mất việc làm ăn

Nông nghiệp : nghề nông

Ngiệp tinh u cần : (Thành ngữ) nghề có chịu siêng năng mới khéo

Ngiệp vụ : công việc của mình phải làm, thuộc về phận sự

Cử nghiệp : để cho có việc làm ăn, nghĩa bóng là đi thi đỗ ra làm quan

Lập nghiệp : dựng làm công việc làm ăn, không phải ăn nhờ

An nghiệp : được yên mà làm ăn

Phục nghiệp : trở về nơi cũ mà lại làm ăn như trước ; nghĩa rộng là lấy lại được cơ nghiệp cũ

Nghệp thượng : công việc mình ưa ; nghĩa bóng là chỉ hướng

b) những kết quả do công việc làm ra, như :

Cơ nghiệp : nền tảng do công việc mà có

Sản nghiệp : của cải do công việc mà có

Sự nghiệp : thành tích do công việc mà có

Gia nghiệp : sự nghiệp của ông cha để lại

Công nghiệp : công trạng do công việc làm mà có.

c) đã trót, như

Nghệp dĩ : trót đã làm rồi ; đã hư hỏng nhờ rồi
đành chịu

kính : trải lâu rồi

d) của sẵn, như

Nghệp lực : cái sức làm việc

đ) duyên kiếp sẵn từ trước — theo thuyết nhà Phật, như :

Nghệp báo : quả báo của điều ác đã sẵn có từ trước, đến nay mới báo ứng (Nghệp báo phải mang — tục ngữ)

— **căn** : gốc của nghiệp chương

— **chương** : tội chương sẵn có từ kiếp trước

— **duyên** : việc kiếp trước làm kết quả kiếp sau (Nghệp duyên căn lại nhắc đi còn nhiều — K —)

— **hải** : nghiệp chương nhiều rộng như biển

hỏa : nghiệp chương bốc mạnh như lửa

— **nhân** : nguyên nhân của nghiệp chương

Ác nghiệp : tình ác từ đời trước, thường dùng như vốn ác

Tội nghiệp : cái tội có từ đời trước (thường dùng nói, than ai mắc tội gì cho là tội mắc phải bây giờ vốn là cái nghiệp từ đời trước, chứ không phải bây giờ mới có ; có ý để an ủi người bị mắc tội (xét trong tội nghiệp

Thủy-Kiều, mắc điều tình ái, khỏi điều tà
dâm — K)

Kiếp nghiệp : những tội, làm trong một kiếp.

245 — CÔNG NGHIỆP, SỰ NGHIỆP, CƠ NGHIỆP.

CÔNG NGHIỆP. — (gh) (功) kết quả sự làm ăn khó nhọc. Chữ công này đồng âm với tiếng công (工) là thợ; chữ công là kết quả có chữ (力) bên chữ công là thợ (工); nghiệp : việc làm. Công nghiệp là sự khó nhọc hay cái kết quả do việc làm có ích cho mọi người, dùng nói về vật chất. Thí dụ một người nghĩ ra nghề gì có ích nuôi sống dân, thế là công-nghiệp, tức là công lao và sự nghiệp.

V. D. — Kẻ trượng phu nên lập trí để lưu truyền danh tiếng về sau, có sao lại cứ khu khu đam mê cái tình nhi nữ, mà không nghĩ đến *công nghiệp* to tát của mình. (Nguy-Thủ « Chiến quốc sách ») — Đời vua Lê-hiến-tông (1740-1787) có ông Nguyễn Kim, người Thanh-hóa, nghĩ ra cách lấy vỏ trai khảm vào gỗ ; nhân thế, dân ta có nghề khảm trai ; *công nghiệp* ấy đến nay ai cũng nhớ, vì nghề khảm trai, không những đã thêm được một nguồn lợi cho dân mà còn làm cho người ngoại quốc phục tài khéo léo của dân ta.

SỰ NGHIỆP (gh). — Sự : cách thức hoạt động ; nghiệp : việc làm. Sự nghiệp là việc làm có ích cho mọi người về tinh thần, nhưng cũng có khi dùng bao quát cả vật chất. Thí dụ như một nhà bác học tìm ra được cái gì có ích cho nhân loại, hay một vị anh hùng cứu dân khỏi khổ ; như thế là sự nghiệp. Sự nghiệp cũng có ý bao trùm cả công nghiệp.

V. D. — Ai là người Việt-Nam mà không rõ *sự nghiệp* hiên hách của đức Trần-quốc-Tuần, hồi thế kỷ thứ XV. — Nước trời *sự nghiệp* hoa tàn công danh (L. v. t.) — *Sự nghiệp* văn chương của Cụ Nguyễn Du đã làm vẻ vang cho dân tộc Việt-Nam.

CƠ NGHIỆP (gh). — Cơ: nền; nghiệp: việc làm. Cơ nghiệp là nền tảng do công việc làm gây nên, tức là của cải, lợi quyền.

V. D. — *Cơ nghiệp* của ông cha để lại, nó nhờ đem bán hết cho người. — Thấy người gặp tai nạn mà không giúp là bắt nhân, người ta làm ơn cho mình, mà mình quên ơn là bắt nghĩa ; bắt nhân và bắt nghĩa thì sao giữ được *cơ nghiệp* (Khánh-Trinh «Chiến quốc-sách ».)

CHÚ Ý. — Nhận kỹ như trên, « *Công nghiệp* » và « *Sự nghiệp* » đều có nghĩa là những công việc làm có ích ; « *công nghiệp* », thì nói về vật chất, mà « *sự nghiệp* », thì nói về tinh thần, tuy có khác nhau, nhưng trong quốc văn, thường dùng « *sự nghiệp* » thay vào « *công nghiệp* » ở trong những câu phải có cả hai tiếng ; vì tiếng « *công nghiệp* » có tiếng đồng âm (số 243) có nghĩa là công việc chế tạo. Thí dụ như câu : « Nước nào có « *công nghiệp* » thịnh, thì nước ấy giàu ; nước có giàu thì dân mới mạnh ; nước giàu dân mạnh là « *công nghiệp* » của nhà kinh tế. « *Tiếng « công nghiệp* » trên chỉ nghĩa là một nền công nghiệp sản xuất hóa phẩm (industrie), tiếng « *công nghiệp* » dưới chỉ nghĩa là kết quả công việc đã làm ích lợi cho nhiều người (œuvre). Hai tiếng « *công nghiệp* » đặt trong một câu, « *lỗi nghĩa*, nên dùng tiếng « *sự nghiệp* » thay tiếng « *công nghiệp* » dưới để tránh sự điệp từ và hồi nghĩa.

246 — ÁP CHẾ, ỨC CHẾ

ÁP CHẾ. — (gh) Áp : dằn ép ; chế : bó buộc. Áp chế là dằn ép, bó buộc bằng oai quyền (oai quyền do pháp-luật quy định) có tính cách võ lực ở trong.

V. D. — Ngày xưa các ông tổng-lý hồng-hách bắt nạt dân, áp chế dân đủ cách. — Cụ (Phan-bội-Châu) chỉ có một kẻ là trốn đi ngoại-quốc, và khuyến bảo cho được nhiều người xuất dương du học để gây lấy một đảng tri-thức rồi sau này đòi lại quyền tự lập cùng nhau một chữ đồng tâm mong thoát khỏi cái vòng áp chế (Trạng sư Bona, lời cãi cho cụ Phan, phiên tòa 23-11-25 « Vụ án Phan-bội-Châu của Bùi-Đình, Tiếng Việt x. b. 1950 tr. 27 »)

ỨC CHẾ. — (gh) Ức : lấy tay đè xuống ; chế : bó buộc. Ức chế là đè nên bắt buộc có tính cách nhẹ hơn « áp chế » có ý chỉ lấy quyền thế làm cho người ta tức bực mà phải theo.

V. D. — Ức chế người ta quá, người ta phải cãi. — Hắc-cường hay ức chế dân. — Vì dân ngu, nên quan lại dễ ức chế.

CHÚ Ý. — * *Áp chế* : tức là *ức chế* bằng vô lực ; còn * *ức chế* : là chỉ lấy quyền thế mà đè nén làm những việc hà hiếp, gian ác.

V. d. — *Nếu quyền hành gì mà áp chế được ai, chẳng qua ý vào thế lực ông cha, ức chế là đến tới ngò ngách.*

247 — HỘI ĐỒNG, HỘI NGHỊ

HỘI ĐỒNG. (gh) — Hội : họp ; đồng : cùng. Hội đồng là họp nhiều người để cùng bàn, cùng làm việc gì. Tiếng « Hội đồng » trong Hán-văn có nghĩa : họp chur hầu là *hội* ; nhiều người đến triều kiến là *đồng* ; trong quốc-văn cũng dùng theo nghĩa trên, nên thường nói : nhà Hội đồng, đền Hội đồng ; Hội đồng các quan tỉnh ; Hội đồng trăm quan.

V. D. — Trong quân mở tiệc hạ công, xôn xao tởn trúc *hội đồng* trăm quan (K).

Ngày nay, tiếng « Hội đồng » có nghĩa rộng : là họp bàn nhiều việc không nhất định vấn đề gì trong một cơ quan, hay trong một việc lớn, hoặc để điều khiển, hoặc để liệu lý, cho nên thường nói : Hội đồng chính phủ, hội đồng gia-tộc, hội đồng quản trị, hội đồng bảo an, hội đồng nhân dân ; vì những hội-viên Hội đồng trên họp bàn mọi việc có liên đới đến Chính-phủ, đến Gia-tộc, đến việc quản-trị, đến sự bảo an, đến công việc nhân dân, chứ không chỉ định rõ riêng vấn đề gì.

V. D. — Nước nào có đủ điều kiện nói trên, sẽ được gia nhập hội, do Đại Hội đồng quyết nghị theo đề nghị tán thành của Hội đồng Bảo-an (Bùi-trường-Chiều — Tổ-chức Liên-hiệp-quốc Vinh-bảo Sài-gòn x. b, 1949 tr. 25)

HỘI-NGHỊ : — (gh) Hội : họp ; nghị : xét. Hội-nghị là họp để xét việc gì mà việc đã ấn định rõ ràng.

Tiếng « Hội nghị » trong Hán-văn có dùng nhiều mà trong quốc-văn cũng dùng đã lâu. Đời Trần đã có Hội-nghị Diên-Hồng.

V. D. — Hội-nghị Đà-Lạt họp từ ngày 17 tháng tư đến 12 tháng năm 1946. Hội-nghị Fông-te-nơ-bơ-lô (Fontainebleau) khai

mạc ngày 16-7-46 phá liệt đúng 10 giờ ngày 1-8-46. — Một bản dự án Liên-hiệp-quốc được mang thảo luận trong hai *Hội-nghị* Đombac-tông-oc (Dumbarton Oaks), ngày 7-10-44 và *Hội-nghị* Y-an-ta (Yalta), ngày 12-2-45. — *Hội-nghị* Y-an-ta (Yalta) ấn định sẽ triệu tập vào ngày 25-4-1945 một *Hội-nghị* San-Francisco, có nhiệm vụ thành lập bản Hiến-chương Liên-hiệp-quốc trên lập-trường những nguyên-tắc đã thảo luận ở *Hội-nghị* Dumbarton Oaks (Bùi-tường-Chiêu « Tổ-chức Liên-hiệp-quốc Vinh-bảo x. b. 1949 tr. 12 ; 13 ») Cuộc *Hội-nghị* Đà-lạt đã đưa đến một kết quả là hai bên hiểu lập-trường nhau, hoặc về nguyên tắc, hoặc về trình-độ (*Hội-nghị* Đà-lạt « Văn-hóa x. b. 1949 tr. 18 »).

CHÚ Ý. — « *Hội-đồng* » và « *Hội-nghị* » khác nhau và có màu vẻ riêng. « *HỘI-ĐỒNG* », hội họp để bàn nhiều việc có quan hệ đến việc duy-trì hay điều khiển một công việc gì, hay một cơ quan nào.

« *HỘI NGHỊ* » thì chỉ họp để xét một việc, một vấn đề gì đã ấn định

Có khi « *Hội-đồng* » to hơn « *Hội-nghị* » và bao trùm « *hội-nghị* », vì một « *Hội-đồng* » có thể có hai, ba « *Hội-nghị* » để bàn xét những vấn đề quan trọng trong *Hội-đồng* ; mỗi *Hội-nghị* bàn xét một việc.

Lại cũng có khi « *Hội-nghị* » to hơn « *Hội-đồng* », vì *Hội-nghị* đó chỉ bàn xét đến việc thành lập một *Hội-đồng* để điều khiển một việc gì, vì thế, cho nên phải theo tính cách của cuộc hội họp mà định nghĩa là « *Hội-đồng* » hay « *Hội-nghị* ».

Thí dụ như *Hội-nghị* San-Francisco họp từ ngày 25-4-45 đến 26-4-45 bàn xét việc tổ-chức Liên-hiệp-quốc ; khi Liên-hiệp-quốc đã thành lập có 51 nước dự và ký tên vào hội, mới đặt ra 6 cơ quan : 1) Đại-*Hội-đồng* 2) *Hội-đồng* Bảo-an ; 3) *Hội-đồng* Kinh-tế và xã-hội ; 4) *Hội-đồng* quản-thức ; 5) Phòng bí-thư ; 6) Quốc-tế Pháp-viện.

Như thế, *Hội-nghị* to hơn *Hội-đồng*.

Cuộc hội họp ở San-Francisco ngày 25-4-45 sao gọi là *Hội-nghị*, là vì cuộc hội họp của 51 nước chỉ có tính cách bàn việc tổ-chức hội Liên-hiệp-quốc. Khi tổ-chức xong, nghĩa là khi Liên-hiệp-quốc thành hình mới đặt ra nhiều *Hội-đồng*, mỗi *Hội-đồng* lo bàn một việc, như : *Hội-đồng* Bảo-an, có nhiệm vụ bàn những công việc liên quan đến việc giữ gìn an ninh quốc-tế ; — *Hội-đồng* kinh-tế và xã-hội, bàn mọi việc về kinh-tế xã-hội quốc-tế ; — *Hội-đồng* quản-thức bàn những việc quan hệ đến quản-trị và duy-thất những lãnh thổ chưa được tự trị.

Lại như *Hội-nghị* Diên Hồng đời Trần, là một cuộc hội họp chỉ để hỏi ý muốn của dân nên « chiến » hay « hòa ».

Xem thế thì hiểu, *Hội-nghị*, chỉ bàn xét việc gì có ấn định và chỉ trong vòng việc ấy. *Hội-đồng* là bàn nhiều vấn đề liên quan đến sự điều khiển một việc gì hay tổ chức một cơ quan nào,

248 - HIỆP ĐỊNH, HIỆP ƯỚC, ĐIỀU ƯỚC. THỎA HIỆP.

HIỆP ĐỊNH. — (gh) Hiệp : cùng nhau hợp sức ; định : quyết định một việc. Hiệp-định là hai nước cùng nhau ký định quyết một việc gì (accord), rồi sau mới đến ký điều-ước (traité)

V. D. — Hai phái-bộ Việt-Pháp đều căn-cứ vào *Hiệp-định* sơ bộ tháng ba 1946 mà đàm phán (Hội-ngộ Đà-Lạt • Văn-hóa Hà-nội 1949 tr. 17 •)

HIỆP-ƯỚC. — (gh) Hiệp : cùng nhau hợp sức ; ước : hẹn. Hiệp-ước là cuộc hai nước ước hội hiệp-lực để cùng nhau tương trợ (entente), rồi mới đến điều-ước đồng-minh (traité d'alliance)

V D. — Bên ta yêu cầu có quyền tự-do ký *hiệp-ước* cùng các nước, chỉ trừ những *hiệp-ước* binh bị chống với các nước trong Liên-hiệp-Pháp (Hội-ngộ Đà-lạt • Văn-hóa x. b ; 1949 tr. 24 •)

ĐIỀU ƯỚC. (gh) — Điều : khoản, hạng ; ước : hẹn. Điều-ước là văn điều, khế-ước tức là tờ giao-kéo của hai nước cùng nhau ký kết, cam đoan làm với nhau một việc gì. Điều-ước có nhiều thứ :

Hòa ước :	điều ước giảng hòa (traité de paix)
Thương ước :	— về sự buôn bán (traité de commerce)
Trung-lập điều ước :	— đứng trung lập (traité de neutralité)
Đồng-minh điều ước :	— đồng minh (traité d'alliance)
Tu hiếu điều ước :	— kết bạn với nhau (traité d'amitié)
Bảo chứng điều ước :	— bảo trợ cho nhau (traité de garantie)
Cứu viện điều ước :	— cứu giúp nhau (traité de subsides et de secours)

Bảo đảm điều ước :	điều ước bảo đảm cho nhau (traité de sûreté)
— Bảo hộ điều ước :	— bảo hộ (traité de protection)
Lâm thời điều ước :	— tạm trong một thời (traité transitoire)
Vĩnh cửu điều ước :	— mãi mãi (traité permanent)
Đôi đẳng điều ước :	— quyền lợi ngang nhau (traité égal)
Nhất thời điều ước :	— trong một thời (traité temporel)
Bất bình đẳng điều ước :	— chênh lệch quyền lợi (traité inégal)
Liên hiệp điều ước :	— cùng nhau liên hiệp (traité de confédération)
Quốc cảnh điều ước :	— định biên cảnh (traité de limites)
Cắt nhượng điều ước :	— cắt nhượng đất (traité de cession)
Giao hoán điều ước :	— đổi cho nhau (traité d'échange)
Tài phán điều ước :	— về kiện tụng (traité de juridiction)
Dẫn độ điều ước :	— giao tội nhân cho (traité d'extradition)
Hỗ huệ điều ước :	— hỗ trợ lẫn nhau (traité réciproque)

V. D. : — Điều ước thứ nhất nước Việt-Nam ký với nước Pháp là điều ước ngày 27-10-1787, bên Việt-Nam là Cha Bá-da-lộc ; bên Pháp là Thượng thư bộ ngoại-giao Montmorin.

THỎA HIỆP : — (gh) Thỏa : lặng, mà đẹp lòng ; hiệp : hợp sức. Thỏa hiệp là hai bên vui lòng hòa hợp (Modus vivendi). Hai nước có điều gì chưa giải quyết được, ký với nhau một thỏa-hiệp để cùng nhận nhượng hòa hoãn đang tìm phương hòa giải, hay giải quyết.

V. D. : *Thỏa-hiệp* Hồ Chí-Minh - Moutet, ký ngày 19-9-1946.
— *Thỏa-hiệp* Bảo-Đại - Auriol, ký ngày 8-3-1949.

249 — MỤC ĐÍCH, MỤC KÍCH

Nhiều người hay nhầm hai tiếng này, tại đọc nhanh hay nói nhanh, động hơi giống nhau.

MỤC ĐÍCH : — (gh) Mục : mắt ; đích : chỗ ngắm để bắn cho trúng. Mục đích, nghĩa đen là cái đích ngắm bắn cho trúng, nghĩa bóng là cái điểm mình chú ý đến, hay cái việc mình chú ý làm.

V. D. : — *Mục đích* của sự học là để làm người, chứ không để làm giàu. — Ở trên đời có hai hạng người làm giàu ; một hạng lấy sự làm giàu làm *mục đích* ; một hạng lấy sự làm giàu làm phương tiện để đạt *mục đích*. — *Mục đích* của tôi đến đây là thăm bác xem công việc bác làm ăn thế nào, chứ không phải là đi chơi phiếm.

MỤC KÍCH : — (gh) Mục : mắt ; kích : đập vào, chạm vào. Mục kích là đập vào mắt, tức là chính mình, chính mắt mình thấy rõ việc gì.

V. D. : — Tôi *mục kích* việc ấy, ông cứ nại tôi ra, tôi sẽ kể rõ ngọn ngành. — *Mục đích* của ông làm thế, là để che lấp cho nó, nhưng chính tôi *mục kích* việc ấy, nó cũng rõ, thì tội nó khó tha thứ được.

250 — GIẢN DỊ, GIẢN TIỆN, GIẢN TIỆP.

GIẢN DỊ — (gh) Giản : ngắn, lọc, không phiền phức, sơ sài ; dị : dễ. Giản dị là sơ sài, dễ dãi, dùng nói về cách ăn ở tính nết.

V. D. : — Ông ấy sống một cách *giản dị*. — Ông ấy *giản dị*, ai đến cũng tiếp đón một cách niềm nở.

Gần đây, trong quốc-văn, tiếng « *giản dị* » lại hay dùng nói về lời văn, dễ hiểu, ít điển cố, không rườm rà, nên thường nói : lời lẽ *giản dị*, lời văn *giản dị*.

V. D. : — Lời văn của ông ấy *giản dị*, nên ai nghe cũng hiểu.

CHÚ Ý : — *Nên nhận kỹ :* « lời văn giản dị » hay « lời lẽ giản dị » thì được, chứ không nên nói « quyển sách giản dị » ; quyển sách, thì phải hoặc « giản lược » ; hoặc « giản yếu », hoặc « giản ước ».

GIẢN TIỆN : — (gh) Giản : dễ dàng, không phiền phức ; tiện : tiện lợi. Giản tiện là dễ dàng, tiện lợi dùng nói về công việc, có ý là xếp đặt, tổ chức thế nào cho khỏi phiền phức mà tiện lợi,

V. D. : Nhà buôn cần phải có sổ sách nhưng phải nên nghĩ cách thế nào, cho *giản tiện*, chứ theo Âu-Mỹ, thì khó khăn, tốn kém mà phiền phức. — Ông ấy có tài tổ-chức, vì công việc xếp đặt xem ra *giản tiện* lắm, — Phong tục cũ nhiều cái hay không nên bỏ, nhưng cần cải tổ cho *giản-tiện*

GIẢN TIỆP : — (gh) : Giản : dễ dàng ; tiếp : nhanh. Giản tiếp là dễ dàng, nhanh chóng, sỗ sàng nói về tính nết.

V. D. : — Tính ông ấy *giản tiếp*, ai nhờ gì là sỗ sàng lắm, nên ai cũng mèn phọc.

251 — GIẢN LƯỢC, GIẢN ƯỚC, GIẢN YẾU :

GIẢN LƯỢC : — Giản : ngắn ; lược : qua loa, không kỹ. Giản lược là ngắn và sơ sài không kỹ.

V. D. — Vì chiến tranh, mà lễ kỷ-niệm bà Trưng cứ hành một cách *giản lược* không được long trọng chu đáo như lúc thái bình. Quyển sách ông ấy làm *giản lược* thế, cốt để người đọc biết qua về sử nước nhà.

GIẢN ƯỚC : — (gh) Giản : ngắn ; ước : tóm tắt. Giản ước kỹ hơn giản lược, tóm tắt, nhưng có hết cả mọi điều, không thiếu.

V. D. — Quyển sách của ông soạn một cách *giản ước* có đủ các điều, không giản lược như quyển của tôi.

GIẢN YẾU : — (gh) Giản : ngắn ; yếu : cốt yếu, trọng yếu. Giản yếu là tóm tắt các điều cốt yếu mà thôi.

V. D. : — Soạn sách cho bậc tiểu-học, thì nên soạn một cách giản yếu ; nhưng cho bậc trung-học, thì lại nên giản ước, vì trình độ học sinh bậc này đã cao.

CHÚ Ý — So sánh và nhận xét :

Giản lược : — Sơ sài qua loa, có khi thiếu

Giản ước : — Đã cả mọi điều : cốt yếu và không cốt yếu, nhưng tóm tắt

Giản yếu : — Chỉ có những điều yếu trọng.

252 — GIẢN TIỆN, GIẢN LƯỢC

GIẢN TIỆN : — (xem số 250) dễ dàng, không phiền phức mà tiện lợi

V. D. : — Lễ cưới cử hành một cách *giản tiện* cho hợp thời.

GIẢN LƯỢC : — (xem số 251) qua loa, không kỹ.

V. D. : — Lễ cưới cử hành một cách *giản lược* cho hợp thời.

CHÚ Ý : — Thí như hai câu trên đây : « Lễ cưới cử hành một cách *giản tiện* và câu « Lễ cưới cử hành một cách *giản lược* » có khác nhau. Cử hành một cách *giản tiện*, nghĩa là bỏ bớt vài nghi thức phức tạp, tốn kém, cầu kỳ, cốt làm cho tiện việc mà hợp lễ ; — còn cử hành một cách *giản lược*, là đã cả các lễ nghi và nghi thức, nhưng sơ lược qua loa thôi.

Nói cho rõ hơn : hôn lễ ngày xưa cần phải có 6 lễ :

- 1) *Nạp thẻ* : lễ xem mặt
- 2) *Văn danh* : lễ hỏi tên họ, coi tuổi
- 3) *Nạp kiết* : lễ so đôi tuổi xem tốt hay xấu
- 4) *Nạp trướng* : lễ nộp lễ cưới
- 5) *Thỉnh kỳ* : lễ xin định ngày cưới
- 6) *Thôn nghinh* : lễ rước dâu.

Nếu là *giản lược*, thì cần có cả 6 lễ, nhưng sơ sài. Sau thời giờ ít, công việc nhiều, chỉ tổ lại cho *giản tiện*, giữ có 3 lễ :

- 1) *Lễ sơ văn* : lễ trạm ngõ, đèn dạm hỏi, thường gọi là *lễ dạm mặt*
- 2) *Lễ văn danh* : Lễ dẫn lễ cưới, hỏi tên họ, tuổi ; thường gọi là *lễ ăn hỏi*
- 3) *Lễ thôn nghinh* : Lễ cưới

Đền nay có nhà ở xa, muốn *giản tiện* nữa lại đi luôn cả *lễ văn danh* và *thôn nghinh* làm một.

253 — CAN HỆ, QUAN HỆ, QUAN TRỌNG, QUAN YẾU :

CAN HỆ (gh). — Can : mắc tội ; hệ : bó buộc. Can hệ là mắc buộc, có ý can liên mà hệ lụy, thường nói về việc có phải lo sợ ;

V.D. — Sự cầu thả của anh có *can hệ* đến địa vị, đến tương lai, mà có khi đến cả tính mệnh anh nữa. — Việc đánh mất tài liệu quân-sự là một việc quan trọng, có *can hệ* đến tính mệnh nó, và cả thanh danh của gia-tộc nó.

QUAN HỆ. — (gh) Quan : cài, mắc, then cửa. cửa ải ; hệ : buộc. Quan hệ là mắc liền, cái nọ ràng buộc cái kia, có ý nói như hai cánh cửa có then cài giữ lấy nhau.

V.D. — Vì việc của bác và của tôi có *quan hệ* với nhau, nên tôi đền đê thương lượng cho dễ làm việc. — Trong một xã-hội, công việc của người này *quan hệ* với công việc của người kia.

Nhân thế, tiếng « *quan hệ* » lại có nghĩa rộng như quan trọng, hàm ý như cái cửa ải là nơi quan trọng để ngăn ngừa giặc cướp (Tiếng « *quan* » có nghĩa là cửa ải). « *Quan hệ* » có tính cách kèm « *quan trọng* ».

V.D. : Việc ấy thế mà *quan-hệ*, anh phải cẩn thận.

QUAN TRỌNG. — (gh) Quan : cửa ải ; trọng : trọng đại. Quan trọng tức là quan hệ và trọng đại, nặng hơn quan hệ.

V. D. — Việc của anh và của tôi có *quan hệ* với nhau, mà đều là việc *quan trọng* ; nếu anh thất-tho, hay tôi cầu thả, thì có thể *can hệ* đến địa vị, tương lai của chúng ta.

QUAN YẾU. — (gh) Quan : cửa ải, yếu : cốt yếu, chủ yếu. Quan yếu, nghĩa đen là cửa quan cốt yếu, nghĩa bóng là việc rất quan trọng. « *Quan yếu* » lại nặng hơn « *quan trọng* ».

V. D. — Việc là việc *quan yếu* anh cần phải hết sức cẩn thận, sơ xuất thì nguy, — Phàm quân-sự thì việc gì cũng *quan trọng*, nhưng việc này lại *quan yếu* ông phải đề tâm.

254 — NHẤT THỐNG, THỐNG NHẤT

NHẤT THỐNG. — (gh) Nhất : một, trên cả ; thống : quản lý cả mọi việc. Nhất thống là cả nước do một Chính-phủ cai trị. Trái lại là « Cát cứ » (Cát cứ là cắt ra mà chiếm giữ) Tiếng « Nhất-thống » chỉ dùng theo nghĩa như trên, về việc nước ; không bao giờ dùng về việc khác.

V. D. — Giữa thế-kỷ thứ X, nước Việt-Nam ta bị 12 vị sứ quân chia nhau cát cứ, làm nhân dân đổ thân ; sau có ông Đinh-bộ-Lĩnh ở Hoa-lư khởi lên đánh dẹp được, *nhất-thống* giang-sơn, lập nên cơ nghiệp nhà Đinh.

THỐNG NHẤT. — (gh) Thống : hợp cả lại ; nhất : làm một. Thống nhất là hợp cả lại làm một.

V. D. — Có *thông nhất* văn-tự ngôn-ngữ thì nền *nhất-thống* quốc-gia mới bền vững.

255 — TRIỀU ĐÌNH, CHÍNH PHỦ.

TRIỀU ĐÌNH. — (gh) Triều : bày tôi châu vua ; đình : sân. Triều đình, nghĩa đen là cái sân để các quan châu vua ; nghĩa rộng là cơ quan tối cao của một nước quân chủ, để thi hành việc cai trị nhân dân.

V. D. — Vua Trần-thái-tông bị Trần-thủ-Độ ép uống nhiều việc, mới lên lên chùa Phú-Vân ở núi Yên-Tử. Trần-thủ-Độ biết tin, đem quân thần đi đón vua về, nhưng vua không chịu về lại nói rằng : « Trẫm còn nhỏ dại, không kham nổi việc to lớn các quan nên chọn người để khỏi nhục xã-tác ». Thủ-Độ nói mãi không được ngoảnh lại bảo bách quan rằng : « Hoàng-thượng ở đây, thì là *Triều đình* ở đây. » (Việt-Nam sử lược của Trần-trọng-Kim, cuốn 1 tr. 97).

CHÍNH PHỦ : (gh) Chính : việc nước ; phủ : đền to. Chính-phủ, nghĩa đen là đền to dùng để làm việc nước, nghĩa rộng là cơ quan tối cao điều khiển quyền lực về việc cai trị của một nước dân chủ (Gouvernement)

Chính-phủ tức là Triều-đình của nước dân chủ.

V. D. : — Chúng tôi tiếc rằng về phần *Chính-phủ* Việt-Nam các hợp-ước đó, chưa được dịch ra Việt-văn để công bố trong dân chúng. (Vũ-quốc-Thúc « Chê-độ tiến-tệ và hồi-đoái của Việt-Nam theo các hiệp-ước — Tập Kỷ-yếu số 3 năm 1951 của Hội Cựu sinh-viên V. N. luật-khoa đại-học, tr. 3 »)

256 CHÍNH PHỦ, NHÀ NƯỚC

Nhiều người thường cho Chính-phủ và Nhà-Nước như nhau, cùng nghĩa ; thế là nhầm. Hai tiếng đó có màu vẻ khác nhau.

CHÍNH PHỦ : — (xem số 255), là một cơ quan tối cao hành chính, gồm có một vị Tổng-thống (hay Giám-quốc, Quốc-trưởng) và một nội-các có thủ-tướng và nhiều vị bộ-trưởng, thứ-trưởng.

NHÀ NƯỚC : — Có nghĩa rộng hơn Chính-phủ, nói gồm tất cả các cơ quan công cộng của quốc-gia đề thi hành mọi việc cai trị, xã-hội trong nước. Nhà nước có nghĩa như tiếng Pháp « Administration ».

V. D. : — Khu đất ấy, chủ nhân đi vắng, nên *Nhà nước* đứng ra cho thuê. *Nhà nước* phải lo trừ hại cho dân. — *Nhà nước* lo việc hưng công đại chấn đề cứu dân khỏi đói rét — Chấn lo *Nhà nước* nghiêng nghèo, làm tôi vấp phải quyết liễu trước toan (Hạnh Thục ca)

CHÚ Ý : — Nên nhận rõ : « Chính-phủ » và « Nhà-nước » là hai tổ-chức riêng ; « Chính-phủ » là cơ quan điều khiển ; còn « Nhà-nước » là cơ quan thi hành ; nên có khi Chính-phủ đổ, mà Nhà-nước vẫn tồn tại ; cũng như một xưởng thợ, ban quản-trị thay, nhưng xưởng thợ vẫn còn làm việc.

Thí dụ như những Nha Tài-chính, Thuế-quan, Gıda-đục, Lao-động. Xã-hội đều là cơ quan Nhà-nước ban giờ cũng có để thi hành mệnh lệnh của Chính-phủ ; còn Chính-phủ thay đổi theo tín nhiệm dân.

Tiếng « Nhà nước » thường dùng theo nghĩa rộng, gồm cả Chính-phủ ở trong ; nên hay nói : « Công việc Nhà-nước ».

257 — NƯỚC NHÀ, NHÀ NƯỚC

Hai tiếng này, theo luật đảo-tự trong Việt-ngữ (Hyperbate), có nghĩa riêng biệt.

NƯỚC NHÀ : — Nghĩa đen là Nước của nhà ta, nghĩa rộng là nhiều người họp lại thành một khu vực có một chính thể hợp pháp. (Etat)

V. D. : Việc ngoài đều cậy các quan, làm sao cho đứng vững an *Nước-nhà* (Hạnh Thực-ca) — *Nước-nhà* khi ấy thanh bình, truyền ngôi thái-tử lãnh mình ngựa vằn (*Quốc-sử* ca).

NHÀ NƯỚC : — (xem số 256)

258 — QUỐC GIA, NƯỚC NHÀ.

QUỐC GIA : — Quốc : nước ; gia : nhà. Quốc-gia, nghĩa đen là nước và nhà. Nghĩa rộng là tinh thần của một dân tộc hay nhiều dân tộc cùng một nguyện vọng, cùng một tính tình họp lại thành một khối. (nation)

Tiếng « Quốc-gia » do Hán-tự. Đời Phong-kiến, khu vực chư hầu cai trị, gọi là « quốc » ; khu vực đai-phụ cai trị gọi là « Gia ». Sau đời Tần bỏ chế độ phong-kiến, nên hai tiếng « Quốc-gia » gọi chung một đoàn thể hợp bởi nhiều dân tộc.

V. D. : *Quốc-gia* hữu sự, đang cần nhân tài, mà anh đang tâm cờ bạc cho phí thời giờ. — Việc nuôi dạy con cái cho nên người cũng là một bổn phận quan trọng đối với *Quốc-gia*.

CHỮ Ý : Tiếng « Quốc-gia » và « Nước nhà » có khác nhau.

Quốc-gia, là tinh thần của một nước, tức là cái tình liên kết của một hay nhiều dân tộc, có cùng một lý-tưởng, cùng một tâm hồn, cùng một nguyện vọng ; sống cùng nhau, tương trợ nhau, để cùng hưởng tự-do, an lạc, nên dân khổ cũng cùng chịu, sướng cũng cùng vui; cái tình thần đó, cái tình liên kết đó, là *quốc-gia*.

Còn « *Nước nhà* », là một hình thể vật-chất, tức là một đoàn thể cụ-thể do nhiều người họp lại tạo nên, có lãnh thổ, có chế độ, có pháp

luật để đời ngoại, và đời nội. Vì thế, cho nên, có những dân tộc có « quốc-gia » mà không thành hình « nước nhà ». Thí dụ như nước Do-thái, trước năm 1945 không có « nước nhà » mà vẫn có « quốc-gia ».

259 — TỒ QUỐC, QUỐC GIA

TỒ QUỐC. — Tồ : ông Tồ ; quốc : nước. Tồ quốc là một tổ chức thành lập bởi một hay nhiều dân tộc cùng một tổ-tiên cùng một giống giống (Patrie)

V D : — Thanh niên là mầm mống của Tổ-quốc. — Tổ-quốc làm nguy, ai là người không lo buồn

QUỐC GIA : (xem số 258)

CHỮ Ý : — « Tổ quốc » và « Quốc-gia », hai tiếng ấy nhiều người hay lẫn. « Tổ-quốc », là nước của nhiều giống người cùng một tổ tiên, cùng một chí lưu, cùng một giống giống ; còn « Quốc-gia » là một hình-thức thiêng liêng, là một tinh thần: do nhiều dân, có khi khác tổ, khác giống, nhưng hợp lại với nhau bởi cùng một chí hướng, cùng một nguyên vọng ; nên có khi nhiều Tổ-quốc hợp lại thành một quốc-gia ; mà cũng có khi, một tổ-quốc có nhiều quốc-gia,

Nên nhận rõ :

Chính-phủ,	nghĩa	Gouvernement của Pháp
Nhà nước —		Administration —
Nước nhà —		Etat —
Quốc gia —		Nation —
Tổ quốc —		Patrie —

260 — KINH ĐÔ, THỦ ĐÔ.

KINH ĐÔ : — (gh) Kinh : to lớn ; đô : nơi đông người ở và là chỗ Chính-phủ hay Triều-đình đóng ; dùng về đời quân chủ.

V D : — Kinh đô nhà Nguyễn ở Huế. — Kinh đô nước Việt-Nam thường ở Hà-nội, từ Lý, Trần, Lê.

THỦ ĐÔ : — Thủ : đứng đầu ; đô : nơi đông ở tụ tập làm ăn buôn bán hay là chỗ cơ quan hành chính trung-ương

đóng. Thủ-đô cũng như Kinh-đô, dùng nói trong thời dân chủ. Vì xưa theo chế-độ quân chủ, dùng tiếng « Kinh đô », chỉ nơi Triều đình đóng ; đến thời dân chủ, muốn cho khỏi lẫn đặt ra là « Thủ đô », nghĩa là cái thành thị to lớn nhất, đứng đầu tróng nước.

V.-D. : — *Thủ đô nước Pháp ở Paris. — Thủ-đô nước Hoa-Kỳ là Washington*

261 — LÃNH TỰ, THỦ LÃNH.

LÃNH TỰ : — (gh) Lãnh : cổ áo ; tự : ống tay áo. Lãnh tự, nghĩa đen là cổ áo và tay áo ; nghĩa bóng là người có tài xuất chúng chỉ bảo hướng dẫn, đứng đầu một đoàn thể, hàm ý cũng như cổ áo và tay áo, bộ phận cốt yếu của cái áo. lúc mặc, lúc cởi tất phải cầm đến trước,

V. D. : — Ông ấy là *lãnh tự* đảng xã-hội — Họ phải xuy tôn ông ấy lên làm *lãnh tự* đảng lao động. — Theo mệnh lệnh của *Lãnh-tự* đảng họ, mà họ làm như thế. Hôm nay (28-10-51), ông Churchill mời ông Davies, *lãnh tự* đảng tự-do ra làm tổng-trưởng.

THỦ LÃNH : — (gh) Thủ : đầu ; lãnh : thống suất cả. Thủ lãnh là người đứng đầu một đoàn thể, để gánh vác mọi việc điều khiển, và tổ chức.

V. D. : — Ông ấy có thể làm *thủ lãnh* đảng ấy được, vì đã có ông anh là *lãnh tự*.

CHỮ Y : — « *Lãnh tự* » và « *Thủ lãnh* » có khác nhau.

« *Lãnh tự* », là người có tài có đức, có uy tín, hướng dẫn chỉ bảo đường lối chính trị hay ngoại giao trong đảng mà không đứng ra điều khiển tổ-chức.

« *Thủ lãnh* », là người ra đứng cái chịu sào, làm việc đảng để đối phó với ngoại. Người Thủ lãnh, có khi không giỏi bằng người lãnh tự vì có khi người lãnh tự chỉ một người trong đảng ra làm Thủ lãnh để làm việc.

Lãnh tự có nghĩa giống như tiếng « *Leader* » của Anh, hàm ý đầu dắt, còn người Thủ lãnh thì là người đứng đầu (Chef).

262 — THỨ TỰ. TRẬT TỰ.

THỨ TỰ : — (gh) Thứ : lầg, bực ; tự : vị thứ. Thứ tự là hạng nào ra hạng ấy, bực nào ra bực ấy, thứ nào ra thứ ấy. không lộn xộn, lẫn lộn.

Tiếng « thứ tự » dùng rộng cả người và việc, cả tinh thần và vật chất. Thường nói :

Ngồi có thứ tự : là người đến trước ngồi trước, người đến sau ngồi sau

Vào có thứ tự : đến trước vào trước, đến sau vào sau, không chen lẫn

Xếp có thứ tự : xếp hạng dài với dài, ngắn với ngắn, không lộn ầu

Đề có thứ tự : cái to đề với to, cái nhỏ đề với nhỏ.

V. D. : — Cứ thông thả *thứ tự* mà vào, việc gì các ngài phải chen nhau. Tôi cứ *thứ tự* phát, anh em không phải chen. — Anh bảo nó xếp lại sách cho có *thứ tự*.

TRẬT TỰ : — (gh) Trật : bực quan ; tự : vị thứ. Trật-tự là vị thứ trên dưới theo phẩm trật. Trật-tự chỉ dùng nói về người, mà chú ý đến phẩm giá. Trái « trật-tự » là hỗn loạn. Nhân thế, tiếng « trật-tự » thường dùng theo nghĩa : « *không được hỗn loạn* » tức là không được lộn đảo ngôi thứ nên thường nói : *giữ trật tự*, mà không nói : *giữ thứ tự*.

V. D. : — Ngày hội, tất đông người, ông phải cho người giữ *trật-tự* trong phòng thông tin. — Anh em không nên ồn ào như thế, xin tự giữ *trật-tự* cho. Xin chớ ông cứ *thứ-tự* mà vào, để khỏi mất *trật-tự*.

263 — PHÁT HUY, PHÁT TRIỂN, PHÁT XIÊN.

PHÁT HUY : — (gh) Phát : mở ra ; huy : tan tác ra. Phát huy là mở rộng cho đầu đầu cũng biết, nói về lý thuyết, ý-tử, tư-tưởng, chủ nghĩa.

V. D. : — Ông Mạnh-tử đã *phát huy* thuyết đại-dồng, vì trong thời quân chủ đang thịnh, mà ông dám chủ-trương « dân vi quý »,

PHÁT TRIỂN : — (gh) **Phát** : mở ; **triển** : phóng to ra. **Phát triển** là phóng to ra, mở rộng ra,

V. D. : — Tôi muốn *phát triển*, sự tiêu thụ nội-hóa để bảo vệ quyền lợi kinh tế nước nhà.

PHÁT XIỂN : — (gh) **PHÁT** : mở ; **xiển** : tỏ. **Phát triển** là làm cho tỏ rõ ; cũng như « *phát huy* », nhưng hàm ý cho tỏ rõ để hiểu thấu.

V. D. — Nhiều học giả quốc-tế đang tìm cách *phát triển* tinh thần Phật giáo để mong bãi trừ cái họa chiến tranh.

CHÚ Ý : Nên nhận kỹ hai tiếng « *Phát huy* » và « *Phát triển* » có nghĩa khác nhau. « *Phát huy* », nói về bề rộng, có ý làm tan tởm ra để mọi người biết ; còn « *Phát triển* » nói về bề sâu, có ý làm tỏ rõ để nhiều người hiểu thấu.

264 — THƯỜNG TRỰC, THƯỜNG XUYÊN

Nhiều người — cả nhiều từ điển — cho hai tiếng này đồng nghĩa ; nhưng xét kỹ, có nghĩa rõ rệt, khác nhau.

THƯỜNG TRỰC. — (gh) **Thường** : vẫn có ; **trực** : đợi, chờ, như người lính ở đồn. **Thường trực** là vẫn có đợi, sẵn sàng đợi, luôn luôn có người ứng trực. **Thường trực** dùng nói một cơ quan, công sở, trong những giờ hay ngày nghỉ việc vẫn có người ngồi đợi để làm hay giải quyết những việc khẩn cấp.

V. D. — Mai là ngày nghỉ lễ kỷ-niệm hai Bà Trưng, tất phải có người *thường trực* trong sở. — Bao giờ sở cũng có người *thường trực* mà sao ông đến lại không có ai báo cho tôi hay.

THƯỜNG XUYÊN. — (gh) **Thường** : luôn luôn ; **xuyên** : sông. **Thường xuyên**, nghĩa là nước sông chảy luôn luôn ; nghĩa rộng là bao giờ cũng thế, luôn luôn có như thế

có ý nói như nước sông cứ đều chảy không bao giờ ngừng

V. D. — *Thường xuyên* tôi ở sở buổi sáng, còn buổi chiều thì cũng đã có người thường trực, vậy có việc gì cần, xin ông cứ đều lúc nào cũng tiện.

265 — NHU CẤP, NHU YẾU, NHU CẦU

NHU CẤP. — (gh) Nhu : cần dùng ; cấp : khẩn cấp, khẩn thiết
Nhu cấp là cần dùng khẩn cấp, không có thì nguy, như ốm phải có thuốc, rét phải có áo, đói phải có cơm.

V. D. — Dân đang khổ cực, ta nên mang cho họ, nhưng *nhu cấp* : gạo, muối, thuốc, là những thứ cần để cứu sống ngay đã.

NHU YẾU. — (gh) Nhu : cần dùng ; yếu : cốt yếu. Nhu yếu là những thứ cốt yếu để sống còn. Nhu yếu có ý kém nhu cấp.

V. D. — : Ta phải cần khuyến khích nghề nông, nghề dệt, vì gạo, vải, muối, thuốc là *nhu yếu* của dân ta.

NHU CẦU : — (gh) Nhu : cần dùng ; cầu : mong có. Nhu cầu là mong có để dùng cho đầy đủ theo trình độ sinh hoạt
Tiếng « *nhu cầu* » có nghĩa bao quát

V. D. — : Dân càng văn-minh, *nhu cầu* càng lớn. — *Nhu cầu* của dân hậu tiến với *nhu cầu* của dân tiền tiến, khác nhau một vực một trời. — Nhà kinh tế phải chú ý đến trình độ dân mà cung cấp *nhu cầu* cho dân.

CHỮ Y : — Ba tiếng : « *nhu cấp* », « *nhu yếu* » và « *nhu cầu* » có nghĩa đại đồng mà tiến đi, tùy trường hợp dùng mới được sát nghĩa.

Như lúc thái-bình, gạo, muối, vải, thuốc, là *nhu-yếu* của dân; nhưng đến lúc gặp mất mùa, đói rét, tật bệnh, thì gạo, muối, vải, thuốc là *nhu cấp*, vì là vật khẩn thiết phải dùng để cứu sống ngay.

Còn « *nhu cầu* » chỉ cần để thêm vào đời sống hàng ngày cho được đầy đủ, thoải mái, sung sướng theo trình độ sinh hoạt xã-hội.

Tiếng « *nhu cầu* » có nghĩa bao quát nên thường thấy dùng cả trong trường-hợp : *nhu cấp* và *nhu yếu*.

266 — YẾU ĐIỀM, NHƯỢC ĐIỀM, KHUYẾT ĐIỀM.

YẾU ĐIỀM : — (gh) Yếu : cốt yếu ; thiết đáng, trọng đại ; — điềm : cái chấm, chỗ, chốn, nơi. Yếu điềm là cái chỗ trọng yếu, trọng đại. (Yếu ở đây là Hán-tự, chứ không phải yếu là yếu ớt theo tiếng nôm — nhiều người hay nhầm nói : « yếu điềm » là điềm yếu, điềm kém.)

V. D. — : *Yếu điềm* của sự thành công trong mọi việc là chỉ kiến nhẫn. Muốn mưu một việc gì, ta phải xét *yếu điềm* của việc ấy.

NHƯỢC ĐIỀM : — (gh) Nhược : yếu-ớt, kém ; điềm : cái chấm, chỗ, nơi. Nhược điềm là cái chỗ yếu, kém.

V. D. — : Mưu việc không nên đổ tại may rủi, đó là luận điệu của kẻ dối mình, không chịu tìm *nhược điềm* trong công việc.

KHUYẾT ĐIỀM : — (gh) Khuyết : thiếu ; điềm : cái chấm, chỗ, nơi. Khuyết điềm là cái chỗ thiếu, sót, hỏ hoặc vì quên, hoặc vì vô ý, hoặc vì không biết

V. D. : Muốn cho con cháu nên người khá, mà anh không cho đi học đó là *khuyết điềm* lớn. — Muốn cho dân giỏi, khôn, mà không mở trường cho nhiều, thì thực là một *khuyết điềm*.

CHỮ Ý : Tiếng « *khuyết điềm* » và « *nhược điềm* » có khác nhau.

« *Khuyết điềm* », là thiếu hẳn một điềm, hoặc quên, hoặc bỏ sót, hoặc không biết ; còn « *Nhược điềm* » là điềm kém ợt ; nghĩa là có đầy đủ, mọi điềm nhưng vì hoặc cầu thả, hoặc sơ-xuất, hoặc không đủ năng lực mà đến nỗi kém ợt.

267 — DUYÊN DO, LÝ DO, NGUYÊN DO.

DUYÊN DO : — (gh) Duyên : nhân vì, liên lạc ; do : từ đó. Duyên do là nhân từ đó mà có, nhân từ đâu mà xảy ra. Một việc xảy ra hiện giờ, vì có việc khác đã lâu tạo nên việc xảy ra ngày nay ; cái việc trước đó là duyên do.

V.D. : — Việc hai nhà láng giềng kiện nhau, *duyên do* là vì xưa thù nhau về việc tranh chánh-tổng. — Người Pháp và người Đức không thân thiện với nhau, *duyên do* từ trận chiến-tranh Pháp-Phổ 1870-71

LÝ DO : — (gh) Lý : lẽ, cớ ; do : bởi, từ đó. Lý do là bởi lẽ ; có duyên do mà thành lý do. Một việc xảy ra đã lâu, không giải xiết, hòa giải xong, cứ ngấm ngấm thù ghét nhau, tất thế nào cũng sẽ có ngày xảy ra một việc khác. Cái đường lối ấy (chữ « lý » — trong Hán-văn — lại cũng có nghĩa là đường đi) thế nào cũng đưa đến chỗ xung đột nhau. Vậy cái lẽ, cái lối, cái tình, cái cảnh ấy là lý do. Lý do thường cho là điều kiện xa (causes profondes) của một việc gì xảy ra.

V. D. : — Việc hai nhà láng giềng kiện nhau, *lý do* là thù nhau từ đời ông. — Ông Lý ấy giúp đỡ anh ta mọi việc trong hồi tân-cư lý do là vì ông Lý cảm cái ơn thân sinh anh ta đã tác thành cho.

NGUYÊN DO : — (gh) Nguyên : nguồn gốc ; do : từ đây. Nguyên do là từ gốc, tức là điều kiện gần (causes immédiates) ; nguồn gốc việc xảy ra.

V.D. : — Hai nhà láng giềng kiện nhau, *nguyên do* là tranh nhau bờ ao rồi đánh nhau. — Vương viên-ngoại phải bắt, *nguyên do* là tại thằng bán tơ tiêu-xưng. — Cả họ nó bị người đời khinh thị *nguyên do* tại ông nó ngày xưa bán nước theo giặc.

CHÚ Ý : — Nên nhận ba tiếng « *Duyên do* », « *Lý do* » và « *Nguyên do* » có màn vẻ riêng :

« *Duyên do* », là cơ duyên việc xảy ra, là bởi có việc khác xa, lâu, có liên can đến việc hiện tại, như nhân và quả.

« *Lý do* », là đường lối, lẽ lối, việc phải xảy ra thế tức là điều kiện xa (causes profondes).

« *Duyên do* » và « *Lý do* » có thể dùng như nhau, nhưng cách dùng có khác. Hai tiếng, kể cũng có nghĩa hơi giống nhau, là điều kiện xa của một việc, song muốn nói rõ việc trước xảy ra thế nào, thì nên dùng « *Duyên do* » nghĩa là chủ ý đến cái « **NHÂN** » ; còn chỉ nói qua việc trước mà chủ ý đến đường lối, lý lẽ, thì dùng « *lý do* ».

« *Nguyên do* », là điều kiện gần (causes immédiates) là nguồn gốc trực tiếp việc xảy ra

V. D. : — *Thế-giới chiến-tranh thứ nhất (1914-18) xảy ra, nguyên do là việc một học sinh ám sát thân-vương nước Áo Francois Ferdinand ngày 14-6-1914 tại SERAJEVO, mà duyên do là tại : a) việc chạy thi tăng binh bị của các nước ở Âu-châu từ năm 1905 ; — b) việc nước Đức muốn bành-trướng thế lực về Cận-Đông ; — c) về sự phẫn khởi của dân tộc Nhật-nhĩ-man ở Balkans về việc sáp nhập xứ Bosnie Herzégovine vào Autriche năm 1908.*

Nếu dùng tiếng « lý do » thì chỉ nói :

Thế-giới chiến-tranh thứ nhất (1914-18) xảy ra nguyên do là việc một học sinh ám sát thân-vương nước Áo Francois Ferdinand ngày 14-6-14 tại Sérajevo mà lý do là tại các nước ở Âu-châu tăng binh bị để mưu khuynh loát nhau.

268 — DUYÊN CỐ, DUYÊN CỐ, DUYÊN CỐ.

DUYÊN CỐ. — Duyên : (gh) nhân, vì, bởi ; cố : cái cố (Cố người nói không thể nói « duyên cố », vì chủ trương : tiếng « duyên » là hán-tự không đi cùng với một tiếng « cố », là tiếng Việt ; nhưng xét ra trong Việt-ngữ có rất nhiều tiếng ghép nửa nôm nửa Hán), Duyên-cố là bởi cố, vì cố, vì cố gì, nhân cố gì, (có vẻ trực tiếp với việc)

V. D. — *Duyên cố vì đâu đến nỗi này. — Duyên cố làm sao mà nó bỏ nhà ra đi. — Duyên cố làm sao mà khóc. —*

CHỮ Y. — *Thường nhầm tiếng « duyên cố » và « duyên do ». Duyên-cố là bởi cố gì, vì cố gì, tại cố gì ? — Còn « duyên do » là bởi đâu đến nỗi chuyện thế nào ? (xem 267). Thí dụ nói : « Duyên cố làm sao mà khóc ? là hỏi cái cố làm sao mà phải khóc. — Còn hỏi : « Duyên do làm sao mà khóc ?, thì là muốn biết bởi lẽ gì, đến đâu thế nào mà khóc.*

Hỏi : « Duyên cố làm sao mà khóc ? »

Trả lời : « Tại anh ấy đánh tôi » :

Hỏi : « Duyên do làm sao mà khóc ? »

Trả lời : « Anh ấy lấy búa đánh, tôi đói, anh ấy không trả lại đánh. »

DUYÊN CỐ. — (gh) Duyên : nhân vì ; cố : nên việc, cố. Duyên cố là cái lý chính thành ra việc, cái nguyên nhân thành ra việc, tức là cái tình ý gây nên việc (raisons fondamentales).

V. D. — *Duyên* có việc này, có lẽ là thù nhau, chứ không phải cướp để lấy của. — *Duyên* có vụ hòa tai này là thù nhau đột, chứ không phải là bắt cần.

CHỮ Ý. — Nhiều người cho, « *duyên* có » là tiếng Việt ; mà « *duyên* có » là tiếng Hán Việt-hóa, càng nghĩa như nhau. nhưng nhìn kỹ như trên hai tiếng có màu vẽ riêng : « *duyên* có » nói về cụ thể ; còn « *duyên* có » nói về trừu tượng.

DUYÊN CỨ : — (gh) Duyên nhân vì ; cứ ; bằng dựa vào. Duyên cứ là nhân bằng dựa vào cái gì. (Tiếng này bây giờ ít dùng, mà hay dùng « căn cứ »)

V. D. : — *Duyên* cứ vào tờ biên bản của nhà chức trách thì anh ta vô tội, vì lúc khám nhà không có một vật gì khả nghi. —

269 — ÁP BÁCH, ÁP BỨC, ÁP CHÈ.

ÁP BÁCH : — (gh) Áp : ép dẫn, bước, tới gần ; bách : ép đè, ngắt lăm. Áp bách : ép bức, nói về tình thần, hoàn cảnh-ngắt nghèo, bắt buộc mà tự mình phải làm một việc gì, một sự gì trái ý muốn.

V. D. : — Vì kinh tế áp bách mà tôi phải đi làm. — Hoàn cảnh gia đình áp bách, nên anh ấy phải tha phương cầu thực. — Chúng phải bỏ dở sự học vì chế độ áp bách : nào hạn tuổi nào văn bằng, nào chứng chỉ.

ÁP BỨC : — (gh) Áp : ép dẫn, ; bức : cưỡng hiếp, lấy sức mạnh bằng thể lực. oai quyền không kể gì pháp luật — mà làm cho người ta bị ức. Áp bức là dùng sức mạnh mà đè ép người ta, nói nôm là bị bắt nạt.

V. D. : — Bọn cường hào hay áp bức dân ngu. — Dân mà hiền thì quan lại khó mà áp bức được.

ÁP CHÈ : — (xem số 246)

CHỮ Ý : — « Áp bách » là vì tình cảnh bắt buộc

« Áp bức », là bị bắt nạt (nói việc nhà)

« Áp chế », là lấy cường quyền mà bắt buộc người (nói việc nhà)

V. D. : — Tình cảnh gia đình chiến tranh áp bách mà phải đi làm, nên bị áp bức; chứ không, hổ để ai áp chế nói ai

270 — CHUYỀN ĐỘNG, RUNG ĐỘNG. LAY ĐỘNG.

CHUYỀN ĐỘNG : — (gh) Chuyền ; nghĩa đen là xô dịch ; động : không ở yên. Chuyền động không thể yên, do một sức mạnh ở ngoài ảnh hưởng đến. Nói cho rõ là bị một cái gì mạnh làm rung chuyền. Thí như một trái bom ném xuống, nổ, những vật xung quanh bị sức mạnh của không khí làm chuyền động, (xem thêm số 227)

V. D. — Phi-cơ Mỹ ném bom ở Gia-lâm, mà những nhà ở ven sông Nhị đều bị *chuyền động*.

Nhân nghĩa trên, tiếng « *chuyền động* » có nghĩa rộng nói về tinh thần, như : sôi nổi dư luận, hay làm siêu lòng người.

V. D. : — Việc cô X khước hôn làm *chuyền động* cả phố, vì ai ngờ một cô gái nhà nghèo, mà khinh tài trọng nghĩa như thế. — Đò anh làm thế nào *chuyền động* được lòng ông ấy, thực là long sơn đá sát.

RUNG ĐỘNG : — Mạnh hơn và trực tiếp hơn « *chuyền động* »

V. D. : — Trái bom rơi ngay ở đầu phố làm *rung động* cả nhà tôi. — Đêm 6-3-1946 kho đạn ở Hải-phòng nổ làm *rung động* cả các nhà trong thành phố.

LAY ĐỘNG : — Nghĩa đen là lấy tay làm lung lay vật gì.

V. D. : — Nó ngủ say, phải *lay động* ngay nó, thì nó mới dậy được.

Tiếng « *lay động* » lại có nghĩa rộng nói về tinh thần là làm cho người ta đang mê mà hóa tỉnh, hàm ý như đánh thức.

V. D. : — Cần phải *lay động* lòng ái-quốc của dân chúng, bằng sách báo. Những sách tân-thư của Trung-hoa đã làm *lay động* tâm chí cô-hủ của nhà nho Việt-Nam.

271 — CẢM ĐỘNG, CẢM KÍCH, CẢM KHÍCH.

CẢM ĐỘNG : — (gh) **Cảm** : động tình ; cái gì làm lay cõi lòng ; — **động** : không yên, cựa rung. **Cảm động** là có sự gì, việc gì vui hay buồn làm cho chuyển lòng, rung lòng, động lòng, một cách an tĩnh không phát tiết ra ngoài hình dáng.

V. D. : — Ai trông thấy cảnh cô đơn của những người mẹ góa con côi vì chiến tranh, mà chẳng *cảm động*. — Tôi nhận được thư anh ấy, đọc lấy làm *cảm động* lắm.

CẢM KÍCH ; — (gh) **Cảm** : động tình ; — **kích** : gợi, nghĩa đen làm chặn dòng nước cho bật lên. **Cảm kích**, mạnh hơn cảm động, có ý phát lộ ra ngoài.

V. D. : — Tôi nhận được thư của bác, *cảm kích* không, *cảm* được nước mắt.

CHÚ Ý : — Nhận thấy không ai nói : « Đứng trước cảnh ấy, ai không cảm kích », mà chỉ thấy nói : « Đứng trước cảnh ấy ai không cảm động ». Lại thường nói : « Cảm động trước cảnh điêu tàn », « Cảm kích về thịnh tình đối với tôi ».

CẢM KHÍCH : — Nhiều người thường đọc, nói, tiếng « **Kích** » ra « **khích** », vì chữ « **KÍCH** » trong Hán-văn có hai âm, nên nhiều tự-diễn cũng chưa « **Kích** » và « **khích** » như nhau ; thành thử người thì nói « cảm kích » người thì nói : « cảm khích », không được nhất-tri. Trong nhời nói, dùng động nào hiểu được thì thôi, không quan hệ lắm ; nhưng viết lên giấy, cần phải duy nhất.

Xét trong Hán-tự, có hai chữ :

- a) **KÍCH** (激) có âm là « **khích** » nghĩa là đập, gợi
- b) **KHÍCH** (讎), nghĩa là kẻ hờ, ghét.

Muốn cho khỏi lẫn, nên nói : « cảm kích » mới đúng nghĩa ; còn « cảm khích » nên bỏ, không nên dùng.

272 KÍCH BÁC, KHÍCH BÁC :

Hai tiếng này, nhiều người cho là đồng nghĩa, và có người lại cho là một tiếng có hai âm cũng như « cảm kích » và « cảm khích » (xem số 271); những xét kỹ, có hai tiếng khác nhau.

KÍCH BÁC : — (gh) Kích : bài xích, đánh đập, — bác : nói bẻ lại, chê. Kích bác là công kích, bài bác. điều dở hay việc làm của ai (critiquer)

V. D. : Hai đảng thường *kích bác* nhau trên báo. — Hai họ *kích bác* nhau, giờ áo cho người xem lưng, cùng đem bầy cho thiên hạ biết cái dở cái hèn của mình cả.

KHÍCH BÁC : — (gh) Khích : ghét ; — bác : nói bẻ lại, chê. Khích bác là ghét, chê (détester)

V. D. : Hai đảng *khích bác* nhau, nên không ngồi chung một bàn. — Họ *khích bác* nhau, nên viết bài kích bác nhau trên báo.

273 KỊCH LIỆT, KÍCH LIỆT, QUYẾT LIỆT

KỊCH LIỆT : — (gh) Kịch : thêm, da diết ; — liệt : nghĩa đen là lửa nóng, nghĩa rộng là bạo tợn. Kịch liệt là mạnh mẽ, dữ dội, sôi nổi.

V. D. : — Hai b *kích bác* nhau *kịch-liệt* trên báo, không khéo hóa ra xung đột to. — Càng bị áp-chê bao nhiêu, thì họ càng phản động *kịch liệt* bấy nhiêu.

KÍCH LIỆT : — (gh) Kích : đánh đập : — liệt : lửa nóng, bạo tợn. Kích liệt là kịch liệt lắm (Trong quốc-văn ít dùng « Kích liệt » chỉ thấy dùng « kịch liệt quá » « kịch liệt lắm » — Chính « kịch liệt quá » là « kịch liệt ». Kích liệt là mạnh quá, quá hăng, quá sôi nổi.

V. D. : — Hai bên cãi nhau có vẻ *kịch liệt*, nhưng chưa đến nỗi *kịch liệt* còn nề mặt nhau. Ở đời nên nhân nhượng, đừng xung đột *kịch liệt* mà không gỡ được mối thù.

QUYẾT LIỆT : — (gh) Quyết : nghĩa đen là bờ dẽ vỡ, nghĩa rộng là hân chia rẽ, có ý như dẽ đã vỡ ; — liệt : rách, chia sẻ. Quyết liệt là hân chia rẽ một cách không còn hân gắn được, không còn thương lượng được.

V.D. : — Hai bên đi đến chỗ *quyết liệt*, vì ai cũng muốn giữ *lập-trường* của mình, không chịu nhân nhượng. — Vợ chồng với nhau, làm gì mà *quyết liệt* đến thế, chỉ làm khổ con.

CHỮ Ý : — « *Kịch liệt* » là mạnh ;

« *Kịch liệt* » lại mạnh hơn

« *Quyết liệt* » lại mạnh quá đến nỗi gầy ; vợ không còn hòa giải được, không khác gì *dẽ đã vỡ* ;

274 : — NON, NÚI :

Hai tiếng này, thường dùng đồng nghĩa, không phân biệt rõ thế nào là « non », thế nào là « núi ». Như câu : *Non* thiêng khéo đúc nên người, trông chừng sành sỏi, khác người trần gian. Trải bao gió *núi* mưa ngàn, đã già, già sọc, lại gạn, gạn lì (Phan-văn-Ái « *Phổng đá* ») ; — lại câu : « Thuận-thiên niên hiệu cải đề *non* sông mới thuộc về Lê từ rày (Quốc-sử ca) » ; và câu : « Đã mang tiếng ở trong gười đất, phải có danh gì với *núi* sông (Ng. công-Trứ « *Đi thi tự vịnh* »), thì tiếng « non » và « núi » — non sông và *núi*-sông đồng nghĩa. Song, nhận kỹ, thấy hai tiếng « núi » và « non » có khác nhau.

Theo thường nghiệm, chỉ thấy nói : « *dãy núi* » không thấy nói : « *dãy non* » ; lại chỉ thấy nói « *non nước* », mà không thấy nói : « *núi nước* » và nói : « *núi già* », không nói « *non già* ». Lại xét trong câu ca dao : « Một cây làm chẳng nên « non », ba cây tùm lại nên hòn *núi* cao » ; trong một câu, mà ngay xưa dùng cả hai tiếng « non » và « núi », thì tất có dụng ý và chắc hai tiếng nghĩa có phân biệt.

Chứng cứ vào những nhận xét trên, có thể tìm ra màu vẽ của hai tiếng :

NON: — Trái núi nhỏ đứng một mình, hay vài ba trái, không nhiều và không cao, thường là đá, chứ không là đất, mà dưới chân có nước, như :

Non bộ : hòn núi giả nhỏ để chơi cảnh (bộ : hình dáng)

Hòn non : một hòn núi giả (chợ nhầm với hòn núi)

Non núi : non và núi (nói chung về núi)

Núi non : khu vực có núi, nghĩa bóng là hiểm trở nguy hiểm (núi non hiểm trở, núi non trùng điệp)

Non xanh : núi nhỏ có cây xanh

Non cao : núi nhỏ mà cao

Non tông : non có cây rậm (tông : bụi rậm)

Non sông : non và sông, nghĩa rộng là lãnh thổ một nước :

Non nước : ý nói hẹp là phong cảnh một nơi

Nước non : cũng như non sông, có nghĩa rộng lãnh thổ cả một nước

Lên non : cũng như « lên núi »

Trên nam non : nghĩa rộng là lên cao lên xa (tiếng trong Nam)

Đầu non góc núi : (Thành ngữ) chỗ xa xôi ; cùng tột

Nhấn nghĩa trên, mà núi Dục thủy ở tỉnh Ninh-bình, và hòn núi « Ngũ-hành-sơn ở Quảng nam có tên nôm là « Non nước », vì hòn Dục-thủy, đột-ngột, đứng có một mình ở giữa đồng-bằng bên sông Đáy, và hòn Ngũ-hành-sơn cũng vậy, chơ-vơ một mình rành*ra trên bờ biển.

V. D. — Nước non cách mấy buống thêu, những là trộm dầu thăm yêu chóc mòng (K) — Rạng nghe nói tiếng cáu đài, nước non luống những lảng tai Chung kỳ (K) — Còn non còn nước còn đài, còn về, còn nhờ đền người hôm nay (K) — Trời liêu non nước bao xa, nghĩ đầu rẽ cửa chia nhà từ tôi. (T) — Trước lầu Ngưng-bích khóa xuân, về non xa, tâm trạng gần ở trong (K) — Sinh rằng : từ thuở tương tri, tâm siêng, riêng những nặng vì nước non (K) — Nàng rằng : non nước xa khơi, sao cho trong ăm thì ngoài mới

êm (K) — Long lanh đáy nước in gối, thành xây khói biếc, *non* phơi bóng vàng (K) — Trong thành tiếng hát rập dình, trên *non* nghe tiếng những cành thông reo (Trần tr. Kim « Đường thi ») — Hỡi ta sao ở *non* xanh, cười mà không đáp bụng mình đứng đưng (Trần tr. Kim « Đường thi ») — Nước *non* là nước *non* trời ai phân được nước, ai dời được *non* (C. d.) — Nước biếc, *non* xanh khéo hện hồ, thu sao lạnh lẽo mới là thu (Thơ cổ). Lên *non* mới biết *non* cao, nuôi con mới biết công lao mẫu - từ (C. d.) — Bầu trời cảnh Bụt, thú Hương-sơn ao-ước bấy lâu nay, kia *non non* nước nước mây mây, « Đệ-nhật-động » hỏi rằng đáy chẳng phải ? (Chư-mạnh-Trinh « Cảnh Hương-sơn ») — Ấn sách vẫn còn ấn sách cũ, nước *non* bạn với nước *non* nhà (Ng. bình-Khiêm) — Trời Nam vừa thuở thanh bình, *non* hùm bắt đầu, biếc kinh biệt tâm (Tùy-lý-vương « Hòa-lạc-ca ») — Gửi nước trôi rồi lại gửi con, ôn sáu như biếc, nghĩa như *non* (Tây-nam-đắc-bàng) — Gặp khi sóng gió giữa vời, thương vì khi huyết dôi đời *non* sông (Bửu-hu-Nghĩa « Kim thạch kỳ duyên ») — Tinh thần hai chữ phao sương tuyết, khí phách nghìn thu rở núi *non* (Ng. đình-Chiêu) — Sơn phần thà cam dày gió bụi, đá vàng chỉ dễ thẹn *non* sông (Tôn-thọ-Tường — « Tôn-phu-nhân qui Thục ») — Lăng-yên xuân tàn, tin én dứt, Hành-dương *non* thắm chiếc nhan khời (?) — Mênh mang khóm nước nhuộm màu lam, chặn ngát đỉnh *non* lồng bóng què (Lê thánh-Tông) — Nguyệt đầu *non* treo chênh chênh, sương mặt đất ứa đám đám (Thơ cổ) — *Non* thiêng để hóa hồn Tinh-vê nước biếc khôn nhìn mặt Phan-vương (Vô-danh-thị « Mị-Ê ») — *Non* mờ bình-phong tám bức vấy, chợ què ngày lạnh lục in cây (Lương-như-Hộc) — Cây dựng *non* Yên xanh dễ thấy, cat in bãi S. bạc khôn thay (Lương như-Hộc) — Có *non* có nước mới nên thân. nung nấu lửa than đã mấy lần, Cane trái phong trần, càng hữu ích, càng vui câu chuyện lại càng xuân (Vô-danh-thị).

Tiếng « NON » thường dùng nhiều trong văn vần :
mà rất ít dùng trong văn xuôi.

Tiếng « NON » có nhiều tiếng đồng-âm

I — trẻ, (trái với già), măng tơ, mềm như :

Non mướt : *non* lăm (tiếng trong Nam)

— *mơn* : trẻ mà trắng, mới non

— *nhuôt* : cũng như *non mơn*, nhưng có vẻ trắng trong (tiếng trong Nam)

- Non nót** : non quá, có ý chưa đến tầm non — nót
có ý giảm nghĩa tiếng non (diminutif)
- **nhót** : non mà yếu-ót
- **bệu** : non mà chậm chạp, ý ạch.
- **trong** : non mà trắng đẹp có vẻ nõn nà
- Đọt non** : đọt mới đâm
- Cau non** : cau chưa già
- Tay non** : tay chưa già, nghĩa bóng người không
giỏi
- Lòng non** : Ruột non lược chín quăng dưới lòng
già, trắng và mềm
- Non mặt** : mặt trẻ, người còn ít tuổi
- Mặt non** : người già mà mặt trẻ
- Ruột non** : ruột nhỏ trắng mềm hơn ruột già
- Chết non** : chết trẻ, chết yếu
- Còn non** : còn tơ, còn yếu, còn măng
- Trứng non** : trứng chưa đủ ngày, không nở được.

V. D. : Chó già, gà non (T. ng.) — Cỏ non xanh rợn chân giò
(K) Đào non sớm liệu se tơ kịp thi (K) — Ngoài đầu cầu cỏ mọc
còn non (Ch. ph. ng.) — Uôn cây từ thừa còn non, dạy con từ
thừa con còn ngày thơ (C. d.).

2 — Kém, ít, chưa đủ, như :

- Non non** : hơi non
- Đẻ non** : đẻ chưa đủ ngày
- Giăng non** : giăng còn khuyết, dầu tháng chưa tròn
- Non tay ấn** : tay ấn kém phép (tiếng Phú-thủy)
- Non tay** : yếu tay (non tay lái, non tay chèo)
- Ăn non** : (cờ bạc) đánh bạc rồi được về không
đánh hết canh
- Non gan** : nhát, sợ, không bạo (bạo : to gan,
già gan)
- **chữ** : học ít, chữ nghĩa chẳng có bao nhiêu
- Chữ non** : chữ mới tập, không vững dấn
- Cán non** : cái cán không đúng cán, không dầy
cán
- Non cân** : cân thiếu, cân chưa đủ cân

- Non lòng** : không có lòng mạnh mẽ
— **ngày** : kém ngày, chưa đủ ngày (nói đàn bà dễ)
— **tháng** : kém tháng chưa đủ tháng (nói đàn bà dễ)
— **tuổi** : tuổi ít
— **tài** : tài còn kèp
— **tác** : tác kém (nhiều tuổi gọi là tác)
— **chân** : yếu chân
Thước non : thước không đủ kích
non thước : chưa đủ thước
Bùn non : bùn lỏng
Dao non : dao chưa đủ thép
Non sự lý : kém sự lý, sự lý yếu
— **nổi** : cơ sự chưa đáng đến mà đã đến (Ai hay non nổi này) Nồng-nổi non là non nổi

V. D. : — Lây-bây như quân Cao-Biến dạy non (T.ng.) —
Cái thước ấy non, anh phải trừ hao mới được.

NÚI : — Đồi hay đất nổi cao và to trên mặt đất, thường nhiều cái có cây mọc hay không tùy nơi. Núi, bao giờ cũng có nhiều,

- Thực cao to. gọi là **NÚI**
Cao vừa — **ĐỒI**
Thấp và bé — **GÒ**
Bé hơn gò — **MỒ**

Tiếng « Núi » có nhiều tiếng ghép, như :

- Dãy núi** : Nhiều núi liên tiếp chồng chất lên nhau
Rặng núi : một phía mặt dãy núi, trông như từng hàng
Trái núi : trong dãy núi, có những núi riêng ra, to
Hòn núi : trái núi bé, nhỏ
Ngọn núi : ngành cao trong một trái núi
Đỉnh núi : phần cao nhất của ngọn núi
Chỏm núi : phần cao nhất và nhỏ trên đỉnh

Chót núi : phần cao nhất ở chỏm

Sườn núi : bên cạnh núi (bốn phía từ chân núi lên đỉnh)

Dạ núi : giữa núi

Chân núi : phần sát đất

Góc núi : một phía chân núi

Triều núi : chân núi ăn rộng ra.

Triền núi : nói về mé nghiêng của núi

Núi trọc : núi không có cây mọc

Ngàn : núi có rừng xung quanh (xem số 34)

Tiếng « Núi » có nghĩa bóng : dữ, thô tục, như :

Quần ở núi : người thô tục, không biết lễ phép

Tướng núi : kẻ mạnh mẽ, dữ tợn

Kép núi : (tiếng hát bộ) kép võ

Vỡ núi : nghĩa đen là phá núi ; nghĩa bóng là việc làm mạnh mẽ

Tiếng « Núi » dùng thông thường cả trong văn vần và văn xuôi.

V. D. — Rừng xanh *núi* đỏ (T. ng.) — Trắng bao nhiêu tuổi *trắng* già, *núi* bao nhiêu tuổi gọi là *núi* non. (C. d.) — *Núi* kia ai đắp mà cao, sông kia biển nọ ai đào mà sâu (C. D.) — Nhứt cao là *núi* Tản-viên, nhứt thanh, nhứt lịch, là tiên trên đời (C. d.) — Kiểu từ trở gót vườn hoa, mặt trời gác *núi*, chiếu đá thu không (K) — Kinh môn hang *núi* đỏ về, thôn kia sinh trưởng Minh-phi hãy còn (Trần tr. Kim « Đường-thi » — Thầy trắng chim *núi* giạt mình, tiếng kêu nghe rộn thình lình trong khe (Trần tr. Kim) — Một cảnh đỏ tốt hương một khối, buồn mây mưa trên *núi* Vu-sơn (Trần tr. Kim) — Tinh thần hai chữ phao sương tuyết, khí phách nghìn thu rở *núi* non (Ng. đình-Chiếu) — Nhường như sấm sét ào ào, dầu là *núi* cũng phải chao huông thành (Hạnh-Thục-ca) — Công cha như *núi* Thái-sơn, công mẹ như nước trong nguồn chảy ra (C. d.) — Mặt nước mênh mông nổi một hòn, *núi* già nhưng tiếng vẫn là non (Ng. Khuyến) — Lom khom dưới *núi* tiều vài chú, lác đác bên sông chợ mấy nhà (Bà Huyện Thanh-quan) — Ta đây : từ *núi* Lam nổi bước, nơi hẻo lánh nương thân, hơn mười năm đau ruột nát gan, trải bao độ nằm gai nuốt đắng (Ng. khắc-Hiếu dịch « Bình Ngô đại cáo » — Nước sông Thương bên đục bên trong. *Núi* đức thánh Tản thất cô bóng mà lại có thánh sinh (Hát trống quân) — Một mình khi ăn

núi Mang-đường, năm thức mây che điểm đề-vương. (Vô danh) — Muốn pha bãi bạc sông sâu hoáy, chàm nhuộm cây xanh, núi tuyết mù (Vô danh) — Thuyền vừa chạy qua Quảng-ngãi, gần đến Qui-nhon ông già chỉ một dãy núi xa xa mà nói « Đó là nơi sản-xuất đạo-tặc... » (Ng. Bá-Học « Dư sinh lịch hiem ký ») — Có người bảo núi Hoàng-liên-sơn (Fan-si-Pan) cao 3.142 m là ngọn núi cao nhất Đông-Dương ; ngọn núi ấy cao nhất Bắc-Việt thì đúng, chứ cao nhất nước Nam và Đông-dương thì sai, vì mới đây theo địa-dư học một ngọn ở về Kontoum cao nhất thì phải. — Xưa người ta thường cho ngọn núi Gaurizankar ở dãy Hymalaya cao nhất thế-giới, nhưng cũng nhầm, ngọn ấy chỉ cao có 7.140, chính Everest cao 8.882 m mới thực cao nhất thế-giới (Tài liệu theo Larousse universel bản in 1948)

275 — CHẦU, CHỰC.

CHẦU. — Tiếng « châu », theo Việt-Nam tự-diễn, trang 118, là do tiếng « triều » hán-tự đọc tranh ra, có nghĩa là đi hầu chực vua chúa. Lại theo Đại-Nam quốc-âm tự-vị (cuốn I trang 128) tiếng « châu » có nghĩa là ứng hầu vua chúa.

Giải nghĩa như trên không đủ rõ ; vì nhận thấy tiếng « châu » không hẳn chỉ có nghĩa là ứng hầu vua chúa, hay châu chực vua chúa mà còn thấy viết, nói : « châu người ta làm », « châu người ta ăn », « châu người ta chơi » v.v. Vậy nay phải xét trạng thái, để tìm ra nghĩa chính của tiếng đó. Châu là thế nào ? — Châu là ngồi yên hướng mặt vào người đang làm việc gì, để chờ xem người ấy có sai bảo gì thì làm, tức là hầu người ấy, mà chính mình không có quyền nói năng, bàn tán gì cả. Nói rõ là chỉ ngồi yên để chờ hầu, vì thường nói : châu vua, châu trời, châu chúa, châu đánh bài, châu ăn.

Căn-cứ vào nguyên tắc tỉnh lược (principe de contraction) trong Việt ngữ, và theo sự nhận xét trên, thì thấy rõ ràng tiếng « châu » là do hai tiếng « chờ » và « hầu » ghép lại (chờ + hầu : châu)

Vậy, châu là chờ đề hầu, nghĩa là ngồi yên đề sẵn sàng: chờ đề người sai, đề hầu người.

V. D. — Hầu trong hai à, *chầu* ngoài tám việc (Nh. đ. m.) — Tiếng dõng canh còn đọc sách, chiếu xê bóng chưa thôi *chầu* (Lê-thánh-Tông : Tự thuật) Bát con ô-thước đội *chầu*, cho bà Thánh Mẫu đi *chầu* Thượng thiên. (C.d.) — Trên chín bề mặt trời găng tạc, chữ xuân riêng sớm chục trưa *chầu* (C. d.) Nó *chàng* học hành gì cả suốt ngày chỉ sang bên hàng xóm *chầu* người ta đánh cờ.

Tiếng « *chầu* » thường đi với tiếng khác, để nói cho rõ, như :

Chầu chực : *chầu* và *chực*, nghĩa rộng là bất chờ đợi mất công (Ta về ta rủ bạn ta, ruộng ta, ta cấy, vườn ta, ta trồng, có làm thì hẳn có công, can chi *chầu chực* mà mong của người (C. d.)

Chầu hầu : *chầu* hầu, *chầu* mà người ta không đề ý đến, (Thấy người không đuổi, tưởng người ta ư, cứ sang ngồi *chầu hầu*)

Chầu lễ : xem lễ bên công giáo.

Chầu rìa : ngồi xem đánh bài mà không được dự cuộc, có ý nói ngồi *chầu* ở rìa bàn (Nó mê tổ tôm đến nỗi suốt đêm cứ ngồi *chầu rìa* mà không biết mỏi)

Chầu Phật : nghĩa bóng là chết, có ý nói sang *chầu* Phật tổ ở tây-phương (dùng nói người có đạo Phật)

Chầu Trời : như « *chầu Phật* », tức là chết (dùng nói thông thường, không cứ theo đạo nào)

Chầu Chúa : như « *chầu Phật* » (dùng riêng nói người theo đạo Thiên-chúa)

Chầu Tổ : tiếng của giới đánh bạc, nói người ngồi hay xem đánh Tổ-tôm

Hát *chầu* : hát *chầu lễ* (bên Công-giáo)

Chầu vãn : đàn hát đề hầu bóng thánh, lúc lên đồng

Coi *chầu* : vua ngồi đề các quan *chầu*, tâu các việc

Ngự *chầu* : như « coi *chầu* », nói những ngày đại lễ

Lui châu : thối châu (có ý chưa đến hết buổi *chầu* đã *lui*)

Tan châu : buổi *chầu* xong rồi, hết việc bàn *tàu*.

Mặn châu : đầy đủ một buổi *chầu* (có ý hết thời giờ, mà việc còn)

Nhân thế, tiếng « *chầu* » — dùng theo cách hoán-du (métonymie) tượng trưng là : Vua, Chúa. Ví dụ : Xưa sao gang tấc gần *chầu*, trước sân phong-nguyệt, trên lầu sinh ca (Ai-tư-vãn) — Răng vàng lệnh-chỉ rước *chầu* vu qui (K).

Chầu bà : tôn xưng bà chúa, hay vị phu-nhân (V.d. Chàng nên quan cả, thiếp nên *chầu bà* (?))

Tiếng « *chầu* » lại có nhiều nghĩa phụ :

a) — một buổi, một hồi, một dịp

V D : — Đi hát một *chầu* để giải trí. — Buồn bán gấp *chầu* nên chóng khá.

Trong nghĩa này, có những tiếng ghép :

Chầu đôi chầu ba : nói lỏp đi lỏp lại

Kêu chầu đôi chầu ba : kêu gấp hai ba tiếng luôn,

b) — (nói về hoa quả) một thếp, một tập, giùm lại

Chầu trâu : một thiên lá trâu-không

Chầu cau : một đồng cau cả buồng, đúng 100 quả là một *chầu* ; 12 *chầu* là một thiên

c) — (nói về việc buôn bán), số thêm vào số chính ;
V d : — Tôi mua 100 áo phải *chầu* cho tôi 2 cái — Cũ 10 chiếc *chầu* 1 chiếc.

d) Góp tiền để cuộc cái gì (Muốn đánh cuộc thì *chầu* ra)

đ) — Thưởng những cuộc hát bội, bằng cách đánh trống, như :

Cầm chầu : điểm những tiếng trống sen vào câu hát ăn nhịp với đàn phách trong những cuộc hát nhà trò, hát chèo, hát tuồng.

Đánh châu : cũng như : « cầm châu », tức là đánh trống để thưởng câu hát. « Đánh châu » là nói nôm ; « cầm châu » nói cách lịch-sự

Trống châu : cái trống dùng để cầm châu

Châu thưởng : cầm châu mà có cả thưởng tiền hay vật gì

Châu cho : Thưởng cho. Nghe câu hát hay giọng trong, tiếng rõ, nhẹ, hơi dài, thì thưởng bằng tiếng trống.

PHỤ LỤC : — *Chầu nhưng : người mới theo đạo (tiếng riêng của Công-giáo)*
Chầu giùm : giùm lại, quay về một mối (tiếng trong Nam)

CHỰC : — Cũng như « châu » nhưng hàm ý mong mỗi, để được lợi cho mình ; vì nhận thấy « chực » có tính cách « chờ » để « thực » (Chờ + thực : chực)

V. D. : — *Chực người ta làm xong để bắt-chực.* — Nó nghèo quá, cả ngày chỉ chực ở ngoài đồng để mót lúa. — *Chực người ta mua xong để mua theo.* — Nó gian tham cái gì cũng chỉ chực ăn sẵn. — Nó chực hờ cơ là ăn cắp. — Người đi chẳng bụng cho bằng người chực nói com. (T. ng)

Tiếng « chực » lại thường đi với tiếng khác, như :

Chực hầu : đứng gần mà hầu

— *hờ* : người đón ý trước

— *vằm* : ngóng đợi (tiếng trong Nam)

Ăn chực : ăn bằm, ăn không chịu mất tiền mà không ai mời, lại có ý xin để được ăn.

Tiếng « chực » có nghĩa rộng :

a) toán, sắp, sắp (có ý mong chờ)

V. D. : — Trong vườn có một cỏ-thụ, chót vót trên ngọn cây, có con ve sáu hút gió uống sương, rá rích kêu cả ngày, tưởng đã được yên thân lắm ; biết đâu đằng sau có con bọ ngựa đang giờ hai càng chực bắt ; — chính con bọ-ngựa muốn bắt con ve-sáu lại biết đâu đằng sau có con chim sẻ nghiêng cổ chực mổ ; chính con chim sẻ muốn bắt con bọ-ngựa, lại biết đâu dưới gốc cây có tôi cầm cung tên chực bắn ; chính tôi đây muốn bắn con chim sẻ, mà không biết sương xuống ướt đầm cả áo. Như thế, đều là chỉ vì tham cái

lợi trước mắt mà quên hẳn cái hại ở ngay sau lưng vậy (Thanh-lê-Tử « Chiến quốc sách ») — Hai phe gắng quá chỉ *chực* đánh nhau, — Anh ấy hiểu danh, học không chịu học, chỉ *chực* quăng tiền ra mua phẩm hàm.

b) — đến cho có mặt, như

Chực lệ : đến cho có lễ, theo thói quen không cần phải gọi

Ưng *chực* : cũng như « *chực* lệ », nhưng có gọi mời đến

PHỤ LỤC : Cây *chực* cửi : cái cột đóng để mắc cửi (tiếng trong Nam)

276 — CHỜ, ĐỢI

Nhiều người cho hai tiếng này đồng nghĩa, nhưng xét câu Ca dao : « *Duyên kia ai « đợi » mà « chờ »*, *tình ai tơ tưởng mà tơ tưởng tình* » đủ thấy mỗi tiếng có nghĩa khác nhau.

CHỜ : — Mong người khác làm việc gì để mình làm, mà việc đó chưa làm. Trong tiếng « *Chờ* » hàm có ý « *chưa* »
Thí dụ nói : « *Tôi chờ ông ấy ăn cơm rồi mới đi* », thế là việc ăn cơm chưa bắt đầu ; nhưng phải để ông ấy ăn xong, mới đi. Lại câu ca dao : *Ai sang đó ấy bây-giờ, ta còn ở lại ta chờ bạn ta* ; tức là bạn ta chưa đến, chưa thấy bóng,

V. D. — Cơm *chờ* canh *đợi* (T. ng.) — Ăn *chực* nằm *chờ* (T. ng.) — *Chờ* cho nước xuống phơi bờ, xem con người ấy nương nhờ vào đâu (C. d.) — *Chờ* được mậ, thì má đã sưng (T. ng.) — *Chờ* cho thiên-địa xoay vắn (Nh. đ. m.) — Đánh lòng *chờ* đó ít lâu, chắc chắn là một năm sau vội gì (K) — Sông Tương một giải nông sờ, bên trông đầu nọ bên *chờ* cuối kia (K) — Nửa đêm sao sáng mây cao, triều giờ nắng gắt nắng gào chẳng sai ; lúa khô nước cạn ai ơi, rú nhau tát nước, *chờ* Trời còn lâu (C.d.) — Cái hoa xuân nở, cái lá xuân xanh, ai muốn chiêm cảnh *chờ* giao mùa xuân, làm ăn có vận có tuần, biết tuần biết vận có phần lợi hơn (Câu hát nhà nông) — Gửi đầu được bức thư nhà, Lạc-dương trở

lại, đành chờ nhận thôi (Trần tr. Kim « Đường » thi) Giàu vượt nanh, chờ vận Vô Thang, nuôi vai cánh cướp người thương khách (Ng.-hữu-Nghĩa « Kim thạch-kỳ-duyên » — Được lúc hòn son giặt khô, ù thông thập-hồng, bạch định chờ độc lên chi nầy dùng dùng ; đương khi đầu rần giặt lưng nhớ rành cặp lệch ba bay, theo lối trúng khuôn rền tran-trát (Vô-danh thị « Giới đồ bác-phú ») — Lạnh lùng thay giấc đêm đông, áo đơn mỏng mảnh mong trông chờ hè (C. d.) — Đề xem tỉnh lại gặp tỉnh, chờ xem át thầy hiền linh bây giờ (K) — Những là oan khổ lưu li, chờ cho hết kiếp còn gì là thân (K) — Rằng tôi đã có lòng chờ, mắt công mười mấy năm thừa ở đây (K) — Năm chờ sung rụng (T. ng.)

Tiếng « chờ » cũng có nghĩa là mong để gặp việc gì hay người nào, nhưng người và việc cũng vẫn chưa làm, như : chờ khách, chờ thời, chờ dịp, chờ lương, chờ tiền.

V. d. : — Chờ khách đến hãy mở cửa.

ĐỢI : Cũng như « chờ », nhưng việc đã bắt đầu làm, hay đang làm. Trong tiếng « đợi » hàm ý « đang » hay « đã ». Xét như câu Tục-ngữ : *Cầm sào đợi nước*, và câu : *ông rằng lượng rượu kèm ai, tiệc vui dù chẳng đợi mời cũng say* (Nh đ. m.) thì tiếng « đợi » có nghĩa rõ là việc đang làm hay đã bắt đầu làm,

V. d. : — Sông sâu nước đục chờ chờ, cầm sào đợi nước bao giờ cho trong (C. d.) — Đứng đây quyết đợi một thi, đợi chàng tạt phải có khi gặp chàng (C. d.) Nhận vé biên bác nhận ơi, bao thuở nhận rồi đề ến đợi trông (C. d.) — Lỡ chân chót đã vào đây, khóa buồng xuân để đợi ngày đào non (K) — Chứng giang-sơn còn đợi ai đây, hay Tào-hóa sẽ ra tay sắp đặt (Chu-mạnh-Trinh « Phong cảnh Hương-sơn ») — Xuân noãn nhất gia đào lý hạnh, tuế hàn tam hữu trúc, tùng, mai, sử kinh anh-rán giới mài, lòng em chỉ quyết đợi hoài duyên anh (C. d.) — Những là nản nả đợi tin, nắng mưa đã biết mấy phen đòi dòi (K) — Ta đợi tạt mảnh mặt trời gay gắt, để chiêm lấy phần tôi tâm bí mặt (Thê-lữ « Nhớ rừng »).

Tiếng « Đợi » lại cũng có nghĩa là mong để gặp, như « Chờ » nhưng việc và người mà mình mong gặp, mong được, cũng đã bắt đầu làm hay đang làm như : đợi khách, đợi thời, đợi dịp, đợi tiền, đợi lương.

V. d. : — *Đợi* khách đến đủ là ăn.

Tiếng « *Đợi* » hay đi cùng tiếng « *chờ* » có nghĩa là cả « *chờ* » và « *Đợi* » để làm cho mạnh nghĩa, hàm ý chờ *đợi* lắm.

Chờ *đợi* : chờ và *đợi*, dùng cho mạnh, có ý mong mỗi một cái gì, một sự gì. V. d. : **Chờ** e đường xá một mình, ở đây *chờ **đợi** sũ* huynh ít ngày (K) — Quyết lòng *chờ **đợi*** danh nho, có đâu lấy đũa đui mù thế nay (L. v. T.) — Xã-hội trông mong vào các *cậu, chờ **đợi*** ở các *cậu*, hôm nay các *cậu* còn là học trò, ngày mai các *cậu* là dân nước (Ng. bá-Học).

Đợi *chờ* : *đợi* lắm — Nó đang *đợi chờ* anh đấy. — Sinh đủ ra ý *đợi chờ*, cách tường lên tiếng xa đưa trộm lòng (K) — Ruộng ai thì nấy đắp bờ, duyên ai nấy gặp *đợi chờ* uổng công (C. d.)

277 — TRANH ĐẤU, PHẦN ĐẤU, CHIẾN ĐẤU

TRANH ĐẤU : — (gh) **Tranh** : giành, giựt lấy ; **đấu** : đua nhau để giành lấy phần hơn. **Tranh** nhau hơn thua là **đấu**. **Tranh** **đấu** là giành lấy cái gì hoặc đã mất để lấy lại, hoặc không có mà muốn có, bằng cách thương lượng, vận động, mưu mô, có lúc phải rảo-riết, nhưng vẫn trong phạm vi ôn-hòa.

V. D. : Cụ Phan-bội-Châu luôn luôn hoạt-động *tranh **đấu*** hạnh phúc cho dân cho nước — Đời là một cuộc *tranh **đấu*** không ngừng — Ở đời muốn sinh tồn phải *tranh **đấu***. — Người ta thường kính trọng người nhiều tuổi là vì những người ấy đã tỏ ra có nhiều thành tích *tranh **đấu*** để mà sống. — *Tranh **đấu*** để mà sống đã là khó, *tranh **đấu*** để mà sống tự-do lại khó hơn, và *tranh **đấu*** để tỏ ra là mình sống có ích lại khó hơn nữa.

PHẤN ĐẤU : — (gh) Phấn : rán sức, rung động ; — đấu : tranh nhau hơn thua. Phấn đấu, mạnh hơn tranh đấu, tức là rán sức tranh đấu, tranh đấu kịch liệt, có vẻ xung đột; nhưng cũng chưa đi đến quyết-liệt mà vẫn cố tìm một giải-pháp ôn hòa.

V. D. : — Ông cha ta đã khổ tâm *phấn đấu* mới giữ gìn được cơ nghiệp thế này. — Bọn thợ *phấn đấu* mãi mà cũng không được tăng lương, nên họ nghỉ việc.

CHIẾN ĐẤU : — (gh) Chiến : đua hơn thua bằng võ lực ; — đấu : tranh nhau ; Chiến đấu là tranh nhau bằng võ lực để giành lấy sự thắng lợi về mình. Chiến đấu lại mạnh hơn phấn đấu. *Tranh đấu* không được phải *phấn đấu*, *phấn đấu* không xong, hết cách thương lượng phải quyết liệt để định hơn thua nên phải dùng đến cách võ lực, thế là *chiến đấu*.

V. D. — Trong cuộc *chiến đấu* cho nước nhà, tất cả sự thành công từ trước đến nay đều do đường lối chính-trị già dặn và sự khôn khéo của chúng ta (Lời Thủ-tướng Ba-Tư tuyên bố « Tia-Sáng 1028 — 9-10-51 »). — Cần phải kiên gan *chiến đấu* mới giành được độc-lập.

278 — HIỆU NGHIỆM, HIỆU QUẢ.

HIỆU NGHIỆM : (gh) — Hiệu : ra sức ; — nghiệm : thử, xét được việc. Hiệu nghiệm là thử xét được việc ; thương dùng về tinh thần, như nói : phương thuốc hiệu nghiệm ; cuộc tra cứu hiệu nghiệm ; cuộc thử thách hiệu nghiệm. Hiệu nghiệm hàm ý trải qua, có kinh nghiệm, có suy cứu mà thấy được điều muốn biết.

V.D. : Theo nguyên tác của ông tôi làm, thầy có *hiệu nghiệm*. — Cái mưu phản-gián của nó có *hiệu nghiệm*, là đã làm cho đôi phương nghi kỵ nhau.

HIỆU QUẢ : — (gh) Hiệu : ra sức ; — quả : có kết quả, như hoa có kết quả. Hiệu quả có thể kết quả, như cây có hoa tất

sẽ có quả ; nghĩa bóng là có thể thành công, cũng như « hiệu nghiệm » dùng nói về vật chất. Hiệu quả tỏ rõ hẳn có thể được việc, được lợi.

V. D. : — Cách vận-dộng ông bảo, có hiệu quả, vì tôi theo trong ba tuần lễ thấy thân thể cứng rắn. — Bài cứ công việc gì mà có kiên nhẫn theo đuổi là có hiệu quả.

279 — HIỆU QUẢ, KẾT QUẢ,

KẾT QUẢ : — (gh) Kết : thắt buộc lại với nhau, tụ họp lại ; — quả : có quả nở sinh. Kết quả là sinh ra quả, nghĩa bóng sự thành công ; việc gì nhân việc khác mà sinh ra, như hoa kết thành quả.

V. D. : — Ở đời, trồng đậu thì được đậu, trồng dưa thì được dưa kết quả xấu tốt là tự mình cả. — Kết quả tai hại của cờ bạc là tù tội và nghèo hèn.

HIỆU QUẢ : — xem số 278

CHÚ Ý : Nhận kỹ « Hiệu quả » và « kết quả » có màu vẽ riêng.

« Hiệu quả », là mới có triệu chứng kết quả, tức là một động tác ; còn « kết quả » là một cấu cánh, một sự thành công hiển nhiên, rõ rệt.

V. D. : Công việc anh ấy làm theo phương sách anh ấy thí nghiệm thì có hiệu quả, nhưng phải thực hành, mới rõ được kết quả hay dở.

Trong thời gian đang tiến hành công việc, căn cứ vào cách làm việc thì dùng nói « hiệu quả » ; — nhưng nếu công việc, đã rõ rệt, được, thua, hay, dở, thì dùng « kết quả ».

V. D. : Công việc anh ấy làm có hiệu quả chứ ? — Hiệu quả gì. Kết quả là : lỗ vốn, đã phải cầm nhà để trả nợ.

280 — ĐẠI BIỂU. ĐẠI DIỆN

ĐẠI BIỂU : — (gh) Đại : thay ; — biểu : bày ra ngoài. Đại biểu là thay mặt một người hay cho một đoàn thể do nhiều người bầu cử ra, cũng có quyền xử sự, quyết định, như người vắng mặt, những việc đã ủy-thác.

V. D. : Nghị viên là *đại-biểu* cho quốc dân. — Ông ấy là *đại-biểu* cho các nhà văn, đề đơn thỉnh cầu Chính-phủ điển chề văn tự.

PHỤ LỤC : Những danh-từ có liên quan đến tiếng ' đại biểu ' :

Đại biểu đại hội : *Đại biểu Cơ quan tối cao của các chính đảng trong một nước, thường mỗi năm triệu tập một lần*

Đại biểu đầu phiếu : *đại biểu có quyền đầu phiếu ở đại hội*

Đại biểu đoàn : *phái đoàn từ ba người trở lên của một nước cử đi dự hội nghị quốc tế hay của một đoàn thể cử đi giao thiệp việc gì (đoàn là phái ba người trở lên)*

Đại biểu hóa tệ : *chỉ chung những loại thay thế tiền tệ, như : chi phiếu, kỳ phiếu, chứng nhận, tức là những giấy tờ cam đoan trả tiền*

Đại biểu nhân vật : *Người đứng làm tiêu biểu cho một chính đảng, một đoàn thể, một giới, tuy không có người bầu chính thức, nhưng ai cũng nhận — (Tân-dã, là đại biểu nhân vật phái cộng hòa)*

Đại biểu tác : *tác phẩm hay nhất của một nhà văn*

Đại biểu Chính-phủ : *người thay mặt cho Chính phủ*

Đại biểu dư luận : *bày tỏ dư luận của dân chúng*

ĐẠI DIỆN. — (gh) Đại : thay ; — diện : mặt. Đại diện là thay mặt cho một người hay một đoàn thể do đề cử ra, mà chỉ thay làm vì chứ không có quyền xử sự, quyết định; nên thường nói : đại diện trong một cuộc nghinh tiếp, mà không thấy nói : đại diện trong một cuộc hội nghị ; vì trong cuộc nghinh tiếp chỉ gọi có người thay mặt, chứ không phải bàn cãi, quyết định gì.

V.D. — Ngày 18-11-51, Phó-ngoại-tướng Nga Gromyko, mời các đại diện Anh, Pháp, Mỹ đến điện Kremlin trao thông-tư bí-mật (Giang-Sơn số 573, ngày 24-11-51). Ông Bộ-trưởng Nội-vụ có cử người đại diện ra đón du-học sinh. Ông Giám-độc đã cử ông bí-thư làm đại diện ra tiễn ông hiệu-trưởng về hưu.

281 — TIÊU BIỂU, ĐẠI BIỂU

Nhiều người hay nhầm hai tiếng này, nên thường dùng lẫn,

TIÊU BIỂU. — (gh) Tiêu : nghĩa đen là ngọn cây; nghĩa rộng là cái nêu, nghĩa bóng là bày ra cho nhiều người biết, vẫn hàm ý như ngọn cây cao, đầu cũng trông thấy, hay cái nêu ai cũng nhìn vào ; — biểu : bày ra cho nhiều người biết. Tiêu biểu là bày ra cho nhiều người biết mà lại cũng nêu cao cho nhiều người nhìn thấy ; tức là người thay cho cả một đoàn thể, một loại, một hạng, mà không ai bầu cử lên, nhưng nhiều người công nhận. Thí dụ như một người Việt Nam ra ngoại quốc, người Việt-Nam ấy, tuy không ai bầu, không ai cử, làm đại biểu cho cả dân tộc Việt-Nam, mà là tiêu biểu cho cả dân tộc Việt-Nam, vì người ngoại quốc sẽ nhận định giá trị dân Việt Nam qua người ấy, Tiêu biểu tức là đại biểu về tinh thần.

V. D. — Ông Tân-Đà là *tiêu biểu* phái nhà nho cổ. — Đứng trước người ngoại quốc ta là *tiêu biểu* cho thể-hệ dân-tộc ta, nên ta phải thận trọng từ ngôn ngữ đến cử chỉ.

ĐẠI BIỂU. — xem số 180

CHỮ Ý. — Đại biểu : có người bầu lên thay một người hay là một đoàn thể đại biểu đoàn thì phải cử ba người trở lên mới hợp pháp, vì làm việc gì cũng cần đại đa số biểu quyết ; hai thì không có đa số, nên phải có ba.

Tiêu biểu, không phải ai bầu, nhưng ai có tài, có đức rõ rệt được nhiều người công nhận hay chỉ có một mình là người trong giới, trong giòng, trong hạng ở một nơi nào, tức là đại biểu tinh thần.

282 — THAY MẶT, THAY MÃ

(xem thêm « Thay » số 50)

THAY MẶT : — Làm việc gì thay cho một người hay một đoàn thể, cũng như « đại biểu ». Tiếng « đại biểu » là danh từ văn học, còn tiếng « thay mặt » là danh từ bình dân nên hai tiếng « đại biểu » và « thay mặt » thường dùng cùng nghĩa. Tiếng « thay mặt » dùng làm động-từ (verbe) mà tiếng « đại biểu » là danh-từ.

V.D. : — Ông là nghị-sĩ *thay mặt* quốc dân, tức là *đại biểu* quốc dân thì ông phải bênh vực lợi quyền của quốc dân, sao ông lại làm trái — Quốc-hội là cơ quan tối cao *thay mặt* quốc dân định đoạt mọi việc có lợi cho nước, vậy các nghị-sĩ đều là *đại biểu* quốc hội.

THAY MẶT : — Cũng như đại diện không có quyền định đoạt gì cả, chỉ thay làm vì, tượng trưng để cho có oai, như :

Thay mặt Phật : Sự mặc lễ-phục ngồi trên đàn như tượng Phật

Thay mặt quan : Xưa đi khám nghiệm quan cử một ông thay mặt đề nghị lại và lý dịch làm phân sự cho được chu đáo

Tiếng « thay mặt » nay ít dùng trong văn-học-giới, thường thay bằng tiếng « đại diện ». Tiếng « Thay mặt » chỉ còn dùng trong tôn giáo.

283 — CHINH CHIẾN, CHIẾN TRANH

CHINH CHIẾN : — (gh) Chinh : đi xa đánh nhau ; — chiến : đánh nhau bằng khí giới. Chinh chiến là đi đánh trận, hay đi đánh nhau xa ; thường nói :

Chinh phạt : đi đánh dẹp

Chinh phu : người đàn bà có chồng ra trận

Tòng chinh : theo đi đánh trận

Viễn chinh : quân đi đánh trận xa, ngoài nước

V. D. : — Trong thời *chinh chiến*, giá sinh hoạt tất cao.
— Trong khi *chinh chiến*, nhân dân hồi hộp lo sợ, vì thế mà hay có đồn ngôn làm rối lòng người.

CHIẾN TRANH : — (gh) Chiến : đánh nhau bằng khí giới ; — tranh : giành nhau. Chiến tranh là nói chung các cuộc đánh nhau bằng khí giới để tranh giành nhau một sự gì, một việc gì, một vật gì, không kể xa gần, trong nước hay ngoài nước.

V. D. : — Người Anh vẫn tự hào : thua một cuộc giao phong, nhưng không hề thất bại một cuộc chiến tranh.

CHỮ Y : — « *Chính chiến* », là sự hay việc đi đánh trận : — « *chiến tranh* » là một cuộc, một trạng huống.

284 : — CHIẾN LƯỢC, CHIẾN THUẬT.

CHIẾN LƯỢC : — (gh) Chiến : đánh nhau bằng võ khí ; — lược : mưu lược. Chiến lược là kế hoạch để hành động chiến đấu ; kế hoạch chiến đấu ấy phải dựa vào 5 yếu tố : tinh thần, vật lý, số học, địa lý, thống kê (stratégie)

V. D. : *Chiến lược* du kích rất có hiệu quả trong vùng sơn cước.

Tiếng « chiến lược » có thể dùng ngoài việc binh, có nghĩa rộng : nói chung hoặc kế hoạch để tiến hành một công cuộc gì.

V. D. : — Trong công cuộc thương mại, *chiến lược* « đặt giá hạ để bán nhiều hàng » rất hay và có kết quả tốt.

CHIẾN THUẬT : — (gh) chiến : đánh nhau bằng võ khí ; thuật : phương pháp. Chiến thuật là phương pháp điều khiển ngoài mặt trận (tactique)

V. D. : — Chiến lược giỏi mà *chiến thuật* không tinh cũng khó nắm được thắng lợi.

Tiếng « chiến thuật » cũng có nghĩa rộng (ngoài việc binh là phương pháp cách thức.

V. D. : — *Chiến thuật* mềm dẻo của anh ấy. đối với thợ, thế mà hay.

285 — QUỐC TỶ, TỶ QUỐC.

QUỐC TỶ : — (gh) Quốc : nước ; — tỹ : ông tỹ. Quốc tỹ là ông Tỹ của nước.

V. D. : Tháng ba đi hội Đền Hùng để chiêm bái *Quốc-tổ*. —
Hỏi mấy năm trước nhiều bậc thân-sĩ Nam-việt tổ-chức cuộc đi
chiêm bái *Quốc-tổ*, ở đền Hùng (Phủ-thọ).

TỔ QUỐC : — (Xem số 259.)

286 — TÔN CHỈ, MỤC ĐÍCH :

Hai tiếng này, nhiều người hay lẫn nghĩa.

TÔN CHỈ — (gh) Tôn : (chính là Tông, tại kiêng húy đọc là
« tôn » lâu ngày quen dùng nên đành theo luật-chung
đề là tôn) : theo : — chỉ : ý tứ. Tôn chỉ là cái ý tứ phải
theo đi đến mục đích, tức là đường lối, chương trình
để đi đến mục đích.

V. D. : Xin ông chờ biết *tôn chỉ* của hội. — *Tôn chỉ* của nhiều
nhà trọc phú là làm thế nào cho kiếm được nhiều tiền.

MỤC ĐÍCH : — Xem số 249

CHỮ Ý : Chớ lẫn « *tôn chỉ* » và *mục đích* ».

« *Mục đích* » là cái đích nhắm để đi đến còn « *tôn chỉ* » là
đường lối chương trình, ý định làm để đi đến *mục đích*. Như câu :
« *Tôn chỉ* của nhiều nhà trọc phú là làm thế nào kiếm được nhiều
tiền ». — *Làm giàu* là *mục đích* của nhà trọc phú ; *cách thức* làm để
kiếm được nhiều tiền là *tôn chỉ*. Lại thí như một hội thiện ; *mục đích*
hội là để làm phúc ; việc cứu giúp những người nghèo khổ, tặng tại và
chôn cất sản sóc những kẻ bất hạnh chèn đường là *tôn chỉ* của hội.

287 — CHỦ NGHĨA HỌC THUYẾT

CHỦ NGHĨA : — (gh) Chủ : căn bản, cái của riêng mình : —
nghĩa : lẽ phải. Chủ nghĩa, nghĩa đen là lẽ của mình
cho là phải mà mình chủ trương theo ; nghĩa rộng :
phạm một tư tưởng, một học thuyết xướng lên và công
bố để thực hành, thế là chủ nghĩa.

V. D. : Tôn-Văn xướng lên *chủ nghĩa* « Tam dân ». — Lénine
cổ động *chủ nghĩa* « Cộng sản ». — Tôi yêu cầu các ông người Mỹ
ôn lại lịch-sử của các ông và nhớ rằng các ông đã bề gây xiềng xích
của *chủ nghĩa* đế quốc (Mohamed Mossadegh, Thủ-tướng Ba-tư)

HỌC THUYẾT : — (gh) Học : học hỏi ; — thuyết : nói rõ ra, nghị luận. Học thuyết là lý luận chủ trương về học thuật của một học-giả mới xướng ra chưa có hệ thống đi đến việc thực hành (doctrine d'école purement spéculative)

V. D. : *Học thuyết Vương-dương-Minh lấy tri hành hợp nhất — Học thuyết của nho-gia đã được ông Mạnh-tử xướng minh bằng ba chữ « dân vi quý ».*

CHÚ Ý : « Học-thuyết » và « chủ nghĩa » có khác nhau. Học-thuyết thì còn trong vòng không luận chưa truyền bá để thực hành, dầu có có động tuyến truyền nhưng vẫn trong vòng nghiên cứu ; — còn Chủ-nghĩa, thì là học thuyết đã được mang ra cộng đồng truyền bá và được thực hành, nên thường nói : « Học thuyết đại đồng », « học thuyết vị ngã » của Dương-Chu, « Học thuyết kiêm ái » của Mặc-dịch, « Học thuyết Cao Lao Trang » đều là những học thuyết chỉ xướng minh mà chưa thực hành. Còn (chủ-nghĩa) thì như : « chủ nghĩa Tam-dân », « chủ nghĩa cộng sản » « chủ-nghĩa xã hội » đều là những chủ nghĩa đã mang ra thực hành.

288 — VỚI, VỚI

VỚI : Giơ tay lên hết cánh để bắt lấy vật gì, mà vật ấy cao và xa lắm khó mà tới.

V. D. : Ngán tay với chàng đèn trời (T. ng.) — Giơ tay với thế trời cao thấp, xoạc cẳng đo xem đất ngắn dài (Hổ-xuân-Hương) — Ngán tay với chàng tới cao, tiếc ơi là tiếc bông đào nở tươi (C. d.)

Nghĩa rộng : nói với người đứng xa mình mà không biết có nghe thấy hay không, nhưng cũng cứ nói, như :

kêu với : ở xa mà kêu	} không chắc có hiệu quả, vì xa, nhưng cứ làm
nói với : ở xa mà bảo	
đặn với : ở xa mà nhắn	
gọi với : ở xa mà gọi	

V. D. : Lúc bảy giờ ôtô đã chạy, tôi sợ nhớ ra, dặn với nó, không rõ có nghe rõ không ?

VỚI : — Với, gần hơn « với » nghĩa là vật định bắt cũng ở cao xa, nhưng còn có thể tới được. Với tới là với (với + tới : với)

V. D. : Nó với tay đèn xà nhà. — Anh với hộ tôi cái áo trên gác. — Tôi để quyển sách trên mặt tủ mà nó cũng với được.

Nhân thể, tiếng « với » có nghĩa rộng là *một lượng số về bề cao*, như : cao một với, một với tay.

V. D. — Cột ngoài hiên, ông cho cao độ một với là được, miễn không chạm đầu.

CHỮ Ý. — Muốn cho cái gì quá cao, quá xa, có ý quá sức không thể tới được thì dùng « với » ; mà đủ sức, có thể tới được thì dùng « với ». V. D. — Nó bé với sao được tới đây, mà anh nghĩ cho nó lấy ; không khéo là thắng anh nó, thì mới với tới nơi.

289 — VÍU, VIN, VỊN

VÍU. — Với đến rồi bấu xuống (với + bấu = víu) có ý :

a) kéo cái vật mình với xuống. V. d. — Nó víu cả cành bưởi xuống để hái quả. — Nó nghịch cứ víu cành tre xuống làm vương lối đi.

b) với đến rồi, bám chặt lấy. V. d. — May nó víu được cành sung, không thì ngã xuống ao. — Nó nghịch cứ víu vào xe điện, có ngày nguy.

VIN. — Thừa sức víu là vin. Vin có ý là víu một cách dễ dàng vật gì mà vật ấy ngang tầm tay mình và cũng có ý kéo xuống.

V. D. — Nó vin cành xuống để hái quả. — Công anh đắp nằm, trông chanh, chẳng được ăn quả vin cành cho cam (C. d.) — Bé chẳng vin cả gậy cành (T. ng.)

Nhân thể, có nghĩa bóng :

a) dựa vào đâu để cho vững ý kiến, lý lẽ (nói về tinh thần) như :

Vin lẽ : dựa vào lẽ gì (Toà vin lẽ nó còn ít tuổi, nên tha bổng)

Vin theo : nương theo

Vin đầu : theo đầu

Vớ vin : nương theo một cách không thực, gọi là.

V. D. — *Vin* róng gặp hội nam nhi vầy vừng.

b) cũng như « ý » để che lối (xem số 163)

VỊN. — Lấy tay nắm, hay đề lên vật gì mà tựa vào cho khỏi ngã, hoặc tựa vào đầu cho vững, dùng nói về vật chất.
« **VIN** » tựa là « **VIN** » theo nghĩa bóng nhưng dùng về vật chất, như :

Vịn theo : tựa theo

Vịn lấy : nắm lấy

Tay vịn : câu lớn, cái ngang đóng bên cầu hay thang để vịn tay vào đi cho chắc.

V. D. : — Anh ày yếu phải *vịn* vai tôi mới đi được đến đây. —
May nó *vịn* được cái sào cắm ở bờ sông không thì ngã xuống nước.

CHỮ Ý : — Nhận thấy người ta thường nói : « **VIN LẼ** » mà không nói : « **VỊN** » **LẼ** ; lại nói « **VIN VAI** » mà không nói « **VỊN VAI** », thì rõ tiếng « **VIN** » dùng nói về tính thần ; còn tiếng « **VỊN** » dùng nói về vật-chất.

290 — **VÍU BÍU, NÍU,**

VÍU : — Xem số 289

BÍU : — Víu được rồi nắm chặt lấy không buông ra ; có ý víu rồi nắm (bám + víu = bíu)

V. D. : — Đường trơn quá, người nọ phải *bíu* lấy người kia mới đi được. May nó *bíu* được cành sung, không thì rơi xuống ao. — Nó tính nghịch cứ *bíu* cành đào đánh đu làm rụng cả hoa. — Xe ôtô đông quá, nó phải *bíu* lấy mạn xe.

Nhân nghĩa trên, tiếng « **BÍU** » chuyển âm ra tiếng « **BIU** » là cái bọc nhỏ đeo ở mình, và tiếng « **BIU** » là cái *biu* to và nặng, có ý như bíu lấy.

NÍU : — Viu được rồi nắm chặt lấy, kéo xuống hay kéo lại (xem số 82)

V. D. : — Vợ nó *niu* lấy áo không cho nó đi. — Nó tính nghịch cứ *niu* cành cây xuống chân cả lỏi đi.

CHỮ Ý : — Viu : với được đến nơi rồi giữ lấy — nói vật cao xa.

Biu : *viu* được rồi bám lấy, — nó vật ngang hay thấp

Niu : *viu* được rồi co xuống hay co lại

Mỗi tiếng có màu vẻ, ý tứ, trạng thái riêng từng tiếng; vậy dùng phải cho hợp, nên thường nói :

Viu xà nhà, mà không nói : *niu* xà nhà

Biu cột mà không nói : *viu* cột

Niu áo mà không nói : *bíu* áo

291 — BIU, BỊU, BỘC, BAO.

BIU : — Cái bọc nhỏ, nhẹ có thể đeo bên mình, như áo, biu thuốc, biu trâu.

V. D. : — Anh nên vứt cái *biu* thuốc đi cho khỏi vướng.
— Ông cụ râu quai nón, mặc áo the, thường có *biu* trâu đeo bên sườn.

Lại có nghĩa rộng là xưng phồng lên, như :

Biu biu : Phình to, hay nặng nề ; nghĩa bóng là mặt nặng, không vui (mặt *biu biu*) có ý to nặng phồng như cái biu, cái bịu.

BỊU : — Cái biu to và nặng.

V. D. : — Anh để cái *bịu* sách lên xe, chứ nặng thế, đi làm sao được. — Nó đi đâu cũng đem một *bịu* quần áo.

Nhân thế, có nghĩa rộng là cái bườu.

V. D. : — Nó có cái *bịu* thụt ở dưới hàm.

Nghĩa bóng là nặng mặt; có vẻ giận.

V. D. : — Động một tí thì *bịu* mặt ra, ai ưa được.

BOC : — (Tiếp số 196) Bọc, một gói kín, gọn gàng chứ không xộc xệch như « bịu », dùng nói chung cả vật to hay nhỏ, nặng hay nhẹ, như : bọc chăn, bọc chiếu, bọc vải, bọc sách.

V. D. : — Anh em cùng một bọc mẹ sinh ra.

Lại có nghĩa gói lại cho kín.

V. D. : — Da bọc lấy xương (T. ng.) — Xương bỏ ra, da bọc lấy. (T. ng.) — Xù-xì da cóc mà bọc trứng gà (Cầu đồ).

Đùm bọc : đùm vớì bọc, nghĩa bóng là che chở, săn sóc để cho khỏi thiếu thốn.

Bao bọc : che chở, giúp đỡ, giữ gìn và lai nuôi nấng nữa, thân hơn bao bọc

Bảo bọc : tiếng trong Nam, nghĩa như bao bọc.

CHỮ Ý : — Đùm bọc, Bao bọc, Bảo bọc có khác nhau

Đùm bọc, là che chở săn sóc để cho khỏi thiếu, mà chính người đùm bọc cũng không dư dật.

Bao bọc, cũng như « Đùm bọc », nhưng người « Bao bọc » có dư dật, nhưng lại thêm nuôi nấng.

Bảo bọc, cũng như « bao bọc »

BAO. — (Tiếp số 196) Như « bọc », nhưng làm sẵn để đến lúc dùng chỉ việc bỏ vật vào trong, như

Bao bằng : bao dẹt bằng cối (tiếng trong Nam)

Bao cối : bao dẹt bằng cối (tiếng ngoài Bắc)

Bao gai : bao dẹt bằng gai

Bao nhím : bao dẹt bằng đay, gai để đựng ngũ cốc (tiếng trong Nam)

Bao tải : bao để mang đi.

Bao tấu : bao đạn (tiếng cổ)

Bao đạn : bao đựng đạn

Bao thư : bao để đựng thư, tức là phong-bì

Hồ bao : bao nhỏ thường đeo vào giày lưng đựng giải mã thuốc lao

Vào bao : bỏ vật vào trong bao

Đóng bao : cũng như vào bao, thường nói về ngũ-cốc

Bao tay : bí tất tay

Bao lăm : ăn bớt (nói lý-dịch lấy của kho của làng
thường nói : *tôi bao lăm (tiếng trong Nam)*)

Bao tiền, bao hậu : đồ trang sức đeo trước cổ ngựa

V. D. — Ông tài cho tôi 1000 *bao* gạo. Tôi mua nhiều *bao*
không để đựng thóc chờ đi.

CHỮ Ý : « Bao » và « Bọc » có khác nhau ở chỗ ; *bao* thì làm sẵn, mà *bọc* thì đến
lúc cần mới gói thành *bọc*.

Tiếng « BAO » lại có nhiều nghĩa nữa :

a) lau cho khô, cho sạch bụi, có ý qua loa, lau nhẹ
(*Bao cái bàn cho sạch bụi*)

b) Nhận làm việc gì có điều kiện, có ý như bao thầu
(Ông nên *bao* hết các việc tiếp tế)

c) phủ khắp một vật gì bằng một lớp mỏng hay dày
(Không khí *bao* trái đất dày tới 150. 000 m).

Bao lao : chum cả, chung cả (Bao lao thế-giới)

Bao đồng : nói chuyện dông dài, hay nói chuyện tỉ-
mỉ từ việc nhỏ đến nhớn (tiếng trong Nam)

d) số không nhất định, nói về lượng và phẩm, ít hay
nhiều, nặng hay nhẹ, lâu hay chóng, xa hay gần,
không rõ rệt (xem thêm số 30)

Biết bao : không rõ thế nào

Xiết bao : không kể hết được

Quản bao : chẳng kể

Ủ bao : chẳng sá, chẳng kể (tiếng cổ)

Ở bao : chẳng quản (tiếng cổ)

Màng bao : chẳng màng

Sá bao : sá chi (Sá bao cá chậu chim lồng, hể người
quân tử cổ cùng mới nên (C. d.)

Bao lần : không biết mấy lần

Bao nữ : đầu nữ

Bao đành : đành thôi

Bao thừa : thừa nào

Bao hơi : mấy hơi, ít lắm

Bao cao : cao chừng nào

Bao sâu : sâu chừng nào

Bao dài : dài chừng nào

PHỤ LỤC : — **Bao lam** : đường chạm trên khảm thờ
Bao quan : cái quách trảm ra ngoài quan tài
Bao lơn : cũng gọi là « cẩu lơn », hàng con trợn làm ở ngoài hiên
Châm bao : tên một thứ quai dùng làm thuốc ghê. thường gọi là Đại-phông-tử
Ghê châm bao : ghê lờ ở ống chân

ĐỒNG ÂM : — Có nhiều tiếng Hán đồng-âm, mà cũng thường dùng trong quốc-văn :

I. — **BAO** (包) có nghĩa :

a) bọc, đựng, như :

Bao-bì : da bọc đầu ngọc hành

— **lao** : quần chật lấy

— **lung** : nhốt

— **phong** : đựng gói

— **uần** : đựng giữ lại

— **nhấp** : chứa đựng

— **khỏa** : gói hàng

— **ỵ** : nhau đẻ (placenta)

b) chịu, nhận, như :

— **xa** : người cho thuê xe.

— **tu nhân sĩ** : chịu xấu hổ, chịu nhục như

— **tu** : nhận những việc xấu hổ

— **biện** : nhận cả lấy mà liệu biện

— **tác** : nhận cả lấy mà làm

— **công** : nhận làm khoán

— **dụng** : đảm bảo là dùng được

— **quản** : nhận cả lấy mà quản lý

— **thám** : nhà trình thám tư, nhận làm việc

— **xưởng** : ghế phòng ở nhà hát (loge)

c) tổng quát cả, như :

— **hoang** : rộng thả loài ác dữ

— **bồi** : hứa sẽ bồi thường

II. — BAO (苞), là gói, túi bằng cỏ

III. — BAO (褒), là khen, như

Bao biếm : khen và chê, có ý khen đề mà chê

Bao chương : huy chương

Bao dương : khen và làm cho to cái hay của người ta

Bao khuyến : khen để khuyến khích

Bao thưởng : khen và thưởng

Bao tưởng : khen và tưởng lệ

Bao xưng : khen và xưng tụng, có ý tăng bốc.

292 — MIÊU TẢ, MÔ TẢ.

MIÊU TẢ : — (gh) Miêu : nhớ mà vẽ ra ; tả : vạch bằng bút. Miêu tả là nhớ mà vẽ bằng nét bút, hoặc bằng nét vẽ, hoặc bằng lời văn, nhưng theo trí nhớ hay tưởng tượng.

V. D. : — Ông ấy *miêu tả* cảnh chiến tranh thê mà đúng, vì ông ấy có ở đây. — Nhà họa-sỹ *miêu tả* ông Lê Lợi cưỡi ngựa ở rừng Lam-sơn, trông tinh thần lắm. — Bài *văn miêu tả* các bộ lão đèn dự Hội-ngệ Diên-hồng rất hay.

MÔ TẢ : — (gh) Mô : bắt chước như mẫu ; tả : vạch ra bằng nét bút. Mô tả là theo sự thực mà tả chân ra, tức là vẽ hay lấy lời văn tả đúng với sự thực.

V. D. : — Ông ấy mục kích việc xung đột, nên đã *mô tả* rõ ràng trong biên bản. — Ông ấy phải ra tận Vịnh Hạ-long, nên mới *mô tả* được hết cái đẹp thiên nhiên của nơi đó.

CHỮ Y : — « **MÔ TẢ** » và « **MIÊU TẢ** » chỉ khác nhau ở chỗ : **Mô tả** là có mẫu, có cảnh vật thực ; còn **Miêu tả** là do trí nhớ hay tưởng tượng, chứ không có sự thực hay vì sự thực xa qua chỉ nhớ mang máng, vì xét trong Hán-văn tiếng « **MÔ** » là bắt chước theo mẫu ; tiếng « **MIÊU** » là theo tưởng tượng.

Trong Hán-văn lại có tiếng « **miêu-thành** » là vẽ, tả thành ra (esquisser) do tưởng tượng.

293 — KỶ NIỆM, KÝ NIỆM.

Hai tiếng này, giọng đọc hơi giống nhau, nên dễ nhầm.

KỶ NIỆM : — (gh) Kỷ: chép việc; niệm : nhớ. Kỷ-niệm là chép để cho khỏi quên những việc đã qua, có ý phải nhắc nhớ đến luôn.

V. D. : — Ngày mồng 5 tháng giêng là ngày *kỷ niệm* vua Quang-Trung đánh thắng quân Tôn-sỹ-Nghị.

KÝ NIỆM : — (gh) Ký: ghi; niệm: nhớ. Ký-niệm là ghi nhớ những việc cũ.

V. D. : Tôi vẫn *ký-niệm* cảm tình của bác đời trước tôi trong hồi tản-cư.

CHÚ Ý : — « *Kỷ niệm* », có ý là ghi chép để nhắc nhớ đến luôn, hoặc làm lễ để cho nhớ, hoặc có vật gì để nhắc nhớ ; còn « *Ký niệm* » là chỉ ghi việc cũ, sự cũ để nhớ, chứ không có ý phải làm gì để nhắc nhớ đến.

V. d. : Tôi giữ vật này làm *ký niệm* cuộc du lịch của chúng ta ở Đê-thiền Đê-thích. — Tôi *kỷ-niệm* những ngày chúng ta sống ở hải ngoại vào tám khăm tới.

294 — KỶ VỌNG, KÝ VỌNG

Nhiều người cũng hay nhầm hai tiếng này, vì giọng đọc, vậy nên nhận rõ, chớ dùng lẫn.

KỶ VỌNG : — (gh) Kỷ: trông mong ; vọng : ao ước. Kỷ vọng là trông mong và có ao ước tin cậy vào nhiều việc mà mình mong muốn.

V. D. : Chúng ta *kỷ vọng* vào thanh niên, vì thanh niên là mầm non của dân tộc. — Các anh cố gắng học hành để khỏi phụ lòng *kỷ vọng* của cha mẹ.

KÝ VỌNG : — (gh) Ký: đã qua, vọng: ngày rằm. Ký vọng là qua ngày rằm tức là ngày 16, là sau ngày 15 trong tháng. (It dùng)

V. D. Đền ngày *ký vọng*, tôi mới có thể lại thăm anh được.

295 — HY VỌNG, KỶ VỌNG.

HY VỌNG : — (gh) Hy : mong ; vọng : trông xa. Hy vọng là mong mỏi vào việc gì mà mình rõ biết đích và việc ấy có thể đến được,

V. D. : — Tôi hy vọng nền độc-lập nước nhà thực hiện được, vì nhận thấy toàn dân đoàn kết.

KỶ VỌNG : — (gh) xem số 294

CHỮ Ý : — Nên nhận rõ : « Hy vọng » là mong mỏi việc đã biết rõ và việc có thể đến được. Còn « Kỳ vọng » là trông mong vào việc không chỉ định rõ và không thể chắc được. « Hy vọng » là « mong mỏi », mà « kỳ vọng » là mong muốn. Hy vọng như *tình espoir của Pháp*, Kỳ vọng, như *tình espérance*.

296 — THẾ GIAN, TRẦN GIAN, NHÂN GIAN, DÂN GIAN.

THẾ GIAN : — (gh) Thế : đời ; gian : khoảng giữa trống. Thế gian là cõi đời vạn vật cùng chung sống có ý bao quát cả gồm giới.

V. D. : — *Thế gian* lắm chuyện nực cười, một con cá lội, mấy người buông câu (C. d.).

TRẦN GIAN : — (gh) Trần : bụi ; gian : khoảng không. Trần gian là cõi bụi, cũng nói chung cả vạn vật ở, song chỉ nói trên mặt đất, là cõi phàm tục.

V. D. : — Ở *trần gian*, chính những loài hay ăn thịt, lại không ăn thịt lẫn nhau

NHÂN GIAN : | (gh) Nhân : người ; gian : khoảng không. Nhân gian là cõi người ở tức là bé hơn trần gian.

V. D. : — *Khắp nhân gian*, không thầy ai phúc đức như ông ấy

DÂN GIAN : — (gh) Dân : người trong nước ; gian : cõi. Dân gian là khoảng dân trong nước ở. Dân gian lại bé hơn nhân gian.

V.D. : — Trong dân gian, ai cũng ca thán thái độ tàn ác của bọn cường hào.

297 — THẾ GIỚI, THẾ GIAN.

THẾ GIỚI : — (gh) Thế: đời; giới: cõi. Thế giới là cõi đời, nghĩa rộng là nói chung cả vũ trụ. Tiếng « Thế giới » lại thường dùng nghĩa hẹp nói chung những dân tộc trên địa cầu.

V.D. : — Thế giới chiến tranh lần thứ nhất vào năm 1914-18; lần thứ hai vào năm 1940-45.

THẾ GIAN : — Xem số 296

298 — QUỐC TẾ, THẾ GIỚI.

QUỐC TẾ : — (gh) Quốc : nước ; tế : giao tế, giao thiệp, hội họp. Quốc-tế là những nước có giao thiệp với nhau ở trên thế giới.

V. D. : — Nước Việt-Nam ta ngày nay đã có địa vị trên trường quốc-tế

PHỤ LỤC. — Những tổ-chức, cơ quan, đoàn-thể quốc-tế :

Quốc-tế ca : Bài hát đoàn-kết tập-hợp của lao-cộng các nước cách mạng chống với tư bản ; văn thi của Eugène POTTIER, đàn của Pierre DEGEYIER ; thường Đệ-tam quốc-tế hay hát những lúc tụ họp hay biểu-tình (*Chant de l'Internationale*).

Đệ nhất quốc-tế : — Một đoàn-thể lao động các nước, chủ trương bảo vệ quyền lợi, sáng lập tại London (nước Anh) năm 1847 (hội này lấy tên là Quốc-tế công nhân liên hiệp hội — *Association internationale des travailleurs*) nhưng chương trình và điều lệ mới đến Hội-ngụ Genève năm 1866 mới chuẩn y, và đến năm 1870, nhân có chiến-tranh Pháp-Đức, đoàn thể phải ngừng hoạt-động. Lãnh-tụ là : Karl Marx, Engels, Bakounine. Cũng có tên là Cựu Quốc-tế.

Đệ nhị quốc-tề : — Đoàn thể lao động thành lập tại Paris năm 1889, sau khi đệ nhất quốc-tề bị giải tán ; chương trình và điều lệ do Babel, Kemtsky, Tanderfelde, thảo mãi đến Hội-nghe Amsterdam 3-8-1904, mới chuẩn y.

Đệ tam quốc-tề : — Một đoàn thể lao động thế-giới thành lập hồi tháng ba năm 1919, do Lénine, sau cuộc cách mạng Nga, nhóm đại hội ở Moscou năm 1921, có đại biểu 34 nước tới dự.

Đệ tứ quốc-tề : — Một đoàn thể do một bộ phận cực tả ở Đức tổ chức để phản đối Đệ tam quốc-tề, thành lập ở Berlin năm 1922-1923, được ít lâu cũng tan rã.

Cũng là tên một đảng quốc-tề do Trotsky tổ chức năm 1931 có họp hội nghị ở Paris.

Cựu quốc-tề : — Xem Đệ nhất quốc tề

Quốc-tề công nhân liên hiệp hội : — xem Đệ nhất quốc-tề

Quốc-tề chủ nghĩa : — Chủ nghĩa chủ trương liên lạc các nước để mưu hạnh phúc và hòa bình.

Quốc tề công pháp : — những qui-luật mà các nước văn-minh thừa nhận với nhau để làm tiêu-chuẩn cho sự giao thiệp nước nọ với nước kia.

Quốc-tề tư pháp : — Pháp luật qui định sự giao thiệp người nước nọ với người nước kia.

Quốc-tề địa-vị : — Địa vị của nước mình trong đoàn thể quốc-tề

Quốc-tề hòa bình : — Hòa bình giữ trong các nước giao thiệp với nhau.

Quốc-tề hội nghị : — điều ước liên hiệp các nước với nhau

Quốc-tề liên minh : — Một đoàn thể do Tổng-thống Hoa-kỳ Roosevelt đề xướng tại Hòa-bình-hội Paris, sau chiến tranh thứ I, năm 1914-18, liên kết những nước có chân hội, mục đích để duy trì sự hòa bình, thường gọi là Hội quốc liên (Société des Nations), thành lập ngày 10-1-1920 đến ngày 1-6-1946 thì đổi ra là Tổ-chức Quốc-liên (Organisation des Nations unies — O.N.U.)

Quốc-tề phân nghiệp : — sự phân chia mỗi nước chuyên một công nghệ để lấy thế quân bình trên trường kinh tế cho khỏi chênh lệch sự cung cầu.

Quốc tề bưu chính liên hiệp : Các nước liên hiệp về việc gửi thư từ điện tín.

Quốc-tề phụ nữ hòa bình tự do hội : — Cơ quan của các Phụ nữ lập thành, mục đích mưu cuộc hòa bình và bênh vực tự do nhân loại.

Quốc-tề pháp : — gọi chung cả quốc-tề công pháp và tư pháp

Quốc-tề mậu dịch : — Việc buôn bán trao đổi tiền tệ nước nọ với nước kia.

THẾ GIỚI : — Xem số 297

CHỮ Ý : *Nên nhận rõ :*

• **QUỐC TÊ** •, nói những dân tộc thành quốc gia văn minh, có tiền
lạc giao dịch với nước khác ; nghĩa là dân tộc ấy đã có một trình độ
văn minh cao.

• **THẾ GIỚI** • là gồm tất cả giống người, các bộ lạc ở trên địa-
cầu không kể gì văn minh hay hậu tiến.

299 — PHONG TRÀO, TRÀO LƯU

PHONG TRÀO. — (gh) Phong : gió ; trào : nướcbiển lên xuống,
gọi là thủy-triều. Phong-trào, nghĩa đen là gió và nước
triều, nghĩa bóng là một trạng thái trong một thời của
một việc gì, sự gì bỗng bột, ồn ào, tràn ngập, không
ngăn cản được thí như gió thổi, như nước biển lên
xuống, không có sức gì ngăn được. Thường nói : phong
trào chông nạn thất-học ; phong-trào cắt tóc ; phong-
trào duy-tân, phong trào chấn hưng nội-hóa ; phong
trào cách mạng. v.v.

V. D. *Phong trào* khiêu-vũ làm bại hoại phong tục, và đảo lộn
luân-thường, vì nhiều nhà, con em họ hàng chỉ vì khiêu vũ gia-
đình mà hư thân mất nết.

TRÀO LƯU. — Trào : (gh) nước triều ; lưu : chảy. Trào-lưu là
nước triều chảy, nghĩa bóng là khuynh hướng, xu
hướng tư tưởng của một thời (courant d'opinion).

V. D. — Trào-lưu hồi xưa là chỉ học từ chương để thi đỗ ra
làm quan.

CHỮ Ý : *PHONG TRÀO*, có thể dùng nói cả các sự các việc, tình thần và vật
chất và việc hay và dở, tức có lên có xuống ; còn *TRÀO LƯU* chỉ
nói về tư-tưởng mà chỉ xuôi một chiều. Nhận kỹ, có • trào lưu • rồi
mới gảy thành • phong trào •.

300 — KHUYNH HƯỚNG, XU HƯỚNG

KHUYNH HƯỚNG. — (gh) Khuynh : nghiêng đổ ; ngã, ngã ; hướng : xoay về, trông vào. Khuynh-nướng là ngã về, ngã về, có ý bị thế lực mà mình phải theo, chứ không phải tự mình muốn. Xét tiếng « khuynh » là nghiêng ngã ; đã nghiêng ngã là bị một sức mạnh lôi kéo, đề mình về phía người.

V. D. — Ngày nay, học sinh Việt Nam có *khuynh hướng* về học sinh ngữ. Xưa thanh-niên *khuynh hướng* về đảng quan chức, vì chỉ quan chức là được tôn trọng.

XU HƯỚNG. — (gh) Xu : xua vào, thúc dục ; hướng : trông về. Xu hướng là xua vào, thúc dục, có ý tự mình theo, hoặc cảm thấy hợp ý mà theo, hoặc thấy đại đa số làm mà cũng phải làm theo.

V. D. — Trong thời buổi « kim tiền vạn năng » này, người đời chỉ có *xu hướng* làm được nhiều tiền, nhưng có biết đâu, tiền không thể gây được hạnh phúc.

BỒ DI

Trong tập Nhất, sót những tiếng sau này :

115 : — MẠC KỆ

Không thêm quan tâm đến việc gì (tiếng nói gắt có vẻ giận dữ, hay khinh bỉ)

V. D. : — Đọc ba trăm sáu mươi quyển kinh, chẳng thần thánh, phật tiên nhưng khác tục ;

Hay tám vạn nghìn tư *mặc kệ*, không quân thần, phụ tử dèch ra người. (Nguyễn-công-Trừ)

179 : — SANH

(Xin chữa lại) Hán-tự (笙) là nhạc-khi của người Trung-Hoa, giống như cái sáo, có 13 hay 21 ống.

Chữ nhầm với cái SÊNH của ta. SÊNH cũng là nhạc khí, nhưng chỉ có hai miếng gỗ hay tre, đánh vào nhau thành âm hòa với tiếng đàn khác. Việt-Nam ta có hai thứ sênh — 1) Sênh không chỉ có hai miếng tre hay gỗ ; ... 2) Sênh tiền, thứ sênh có mắc thêm tiền đồng để có thêm một thứ âm thanh nữa.

Lại không nên lẫn *Sênh* và *Phách* ; Phách, cũng là nhạc-khi, dùng đồ gỗ nhịp, có một thanh tre và hai cái que tre.

XANH — một thứ đồ dùng trong bếp bằng đồng, sâu lòng đứng thành.

K. D. Số : 1175/PTUDV/PHNTBC/KSALP
ngày 23-4-73

GIA : 350